

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3384/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 7 năm 2016***QUYẾT ĐỊNH****Về Công bố Bộ Đơn giá xây dựng khu vực
Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 1776/BXD-VP ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1777/BXD-VP ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần lắp đặt;

Căn cứ Công văn số 1779/BXD-VP ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán xây dựng công trình - phần khảo sát xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1129/QĐ-BXD ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán xây dựng công trình - phần sửa chữa;

Căn cứ Quyết định số 1091/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2010 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - phần Xây dựng (bổ sung);

Căn cứ Quyết định số 1172/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần Xây dựng (Sửa đổi và bổ sung);

Căn cứ Quyết định số 1173/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán xây dựng công trình - Phần Lắp đặt (sửa đổi và bổ sung);

Căn cứ Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 29 tháng 5 năm 2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần Xây dựng (Sửa đổi và bổ sung);

Căn cứ Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ Xây dựng về công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 8403/TTr-SXD ngày 31 tháng 5 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá xây dựng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, gồm các phần sau:

- Phần xây dựng;
- Phần Lắp đặt;
- Phần Khảo sát xây dựng;
- Phần Sửa chữa.

1. Đơn giá xây dựng mới (phần xây dựng; phần lắp đặt; phần sửa chữa; phần khảo sát xây dựng) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình thuộc các dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn Nhà nước (ngân sách và ngoài ngân sách) trên địa bàn Thành phố. Riêng đối với công trình xây dựng cơ bản ngành bưu chính, viễn thông, nếu định mức nào có quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại các Văn bản số 257/BTTTT-KHTC ngày 09 tháng 02 năm 2009

về việc công bố giá máy và thiết bị thi công công trình bưu chính, viễn thông, số 258/BTTTT-KHTC ngày 09 tháng 02 năm 2009 về việc công bố định mức xây dựng cơ bản công trình bưu chính, viễn thông, thì áp dụng theo các Văn bản số 257/BTTTT-KHTC, số 258/BTTTT-KHTC của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Ủy ban nhân dân Thành phố giao Sở Xây dựng, khi có biến động về giá, chủ động nghiên cứu, đề xuất ban hành hệ số điều chỉnh phần chi phí nhân công (K_{nc}) và chi phí máy thi công (K_{mtc}) thích hợp theo mức lương đầu vào do Bộ Xây dựng hướng dẫn, có tham khảo ý kiến các sở ngành có liên quan. Trong trường hợp xét thấy cần thiết, trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành đơn giá xây dựng mới.

3. Giám đốc Sở Xây dựng chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện bộ đơn giá xây dựng này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu, giải quyết. Trường hợp ngoài thẩm quyền, Sở Xây dựng sẽ báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố và kiến nghị Bộ Xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 và thay thế các Quyết định số 75/QĐ-UB-QLĐT ngày 10 tháng 9 năm 2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành đơn giá công tác sửa chữa trong xây dựng cơ bản Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 103/2006/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành bộ đơn giá khảo sát xây dựng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 104/2006/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành bộ đơn giá xây dựng cơ bản khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các sở - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, các chủ đầu tư và các đơn vị tham gia hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Khoa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TP HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BỘ ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - PHẦN XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TP HỒ CHÍ MINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3384/QĐ-UBND
ngày 02 tháng 07 năm 2016 của UBND Tp Hồ Chí Minh)*

PHẦN I

THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ:

Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng là chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật thể hiện chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng như 1m³ tường gạch, 1m³ bê tông, 1m² lát gạch, 1 tấn cốt thép, 100m dài cọc .v.v. từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc công tác xây dựng (kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

1) Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Là chi phí giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng. Chi phí vật liệu quy định trong Bộ đơn giá này đã bao gồm vật liệu hao hụt trong quá trình thi công.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thời điểm tháng 12/2014 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tham khảo mức giá tại thị trường.

b) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng (mức lương đầu vào là 2.350.000đồng/tháng).

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng các loại máy móc thiết bị bằng động cơ điện, động cơ xăng, động cơ diesel, hơi nước... (kể cả hệ thống trang bị phục vụ cho việc sử dụng máy thi công) trực tiếp tham gia vào thi công xây lắp để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao cơ bản, chi phí khấu hao sửa chữa lớn, chi phí nhiên liệu, động lực, tiền lương của công nhân điều khiển và phục vụ máy và chi phí khác của máy;

Phương pháp xác định đơn giá máy thi công trong đơn giá được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Hệ số nhiên liệu phụ trong chi phí nhiên liệu được xác định như sau:

+ Động cơ xăng : 1,03

+ Động cơ diesel : 1,05

+ Động cơ điện : 1,07

2) Bộ Đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng được xác định trên cơ sở:

Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 8/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố Định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Công văn số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần xây dựng;

Quyết định số 1091/QĐ-BXD ngày 26/12/2011 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần xây dựng (bổ sung);

Quyết định số 1172/QĐ-BXD ngày 26/12/2012 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần xây dựng (sửa đổi và bổ sung);

Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 29/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần xây dựng (sửa đổi và bổ sung).

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ :

Tập đơn giá được phân theo nhóm, loại công tác được mã hoá thống nhất theo quy định trong công văn số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007; Quyết định số 1091/QĐ-BXD ngày 26/12/2011; Quyết định số 1172/QĐ-BXD ngày 26/12/2012; Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 29/5/2014 của Bộ Xây dựng; Tập đơn giá được chia thành 03 phần:

PHẦN I: THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**PHẦN II: ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - PHẦN XÂY DỰNG**

Chương I	: Công tác chuẩn bị mặt bằng	Từ AA.11100 đến AA.30000
Chương II	: Công tác đào, đắp đất, đá, cát	Từ AB.10000 đến AB.90000
Chương III	: Công tác đóng cọc, ép cọc, nhổ cọc, khoan tạo lỗ cọc khoan nhồi	Từ AC.10000 đến AC.40000
Chương IV	: Công tác làm đường	Từ AD.11000 đến AD.80000
Chương V	: Công tác xây gạch đá	Từ AE.10000 đến AE.90000
Chương VI	: Công tác bê tông tại chỗ	Từ AF.10000 đến AF.80000
Chương VII	: Công tác sản xuất và lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn	Từ AG.10000 đến AG.60000
Chương VIII	: Sản xuất, lắp dựng cấu kiện gỗ	Từ AH.10000 đến AH.30000
Chương IX	: Sản xuất, lắp dựng cấu kiện sắt thép	Từ AI.10000 đến AI.60000
Chương X	: Công tác làm mái, làm trần và các công tác hoàn thiện khác	Từ AK.10000 đến AK.90000
Chương XI	: Các công tác khác	Từ AL.11000 đến AL.80000
Chương XII	: Công tác bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô	Từ AM.11000 đến AM.33000

PHẦN III: BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, GIÁ NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**III. HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN:**

Thực hiện theo nội dung hướng dẫn của Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

IV. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG:

Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng là cơ sở để các tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo, áp dụng vào việc xác định giá xây dựng, dự toán chi phí trong đầu tư xây dựng (chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác), nhằm thực hiện việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Nhà nước.

Đối với những đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng mà yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công khác với quy định trong tập đơn giá này thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng Định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng Định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Trong quá trình sử dụng Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

PHẦN II
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHẦN XÂY DỰNG

- Chương I : Công tác chuẩn bị mặt bằng
Từ AA.11100 đến AA.32000
- Chương II : Công tác đào, đắp đất, đá, cát
Từ AB.10000 đến AB.92000
- Chương III : Công tác đóng cọc, ép cọc, nhổ cọc, khoan tạo lỗ cọc khoan nhồi
Từ AC.10000 đến AC.40000
- Chương IV : Công tác làm đường
Từ AD.11000 đến AD.80000
- Chương V : Công tác xây gạch đá
Từ AE.10000 đến AE.90000
- Chương VI : Công tác bê tông tại chỗ
Từ AF.10000 đến AF.80000
- Chương VII : Công tác sản xuất và lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn
Từ AG.10000 đến AG.60000
- Chương VIII : Sản xuất, lắp dựng cấu kiện gỗ
Từ AH.10000 đến AH.30000
- Chương IX : Sản xuất, lắp dựng cấu kiện sắt thép
Từ AI.10000 đến AI.60000
- Chương X : Công tác làm mái, làm trần và các công tác hoàn thiện khác
Từ AK.10000 đến AK.90000
- Chương XI : Các công tác khác
Từ AL.11000 đến AL.80000
- Chương XII : Công tác bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô
Từ AM.11000 đến AM.33000

BẢNG PHÂN LOẠI RỪNG*(Dùng cho công tác phát rừng, tạo tuyến và khai hoang)*

Loại rừng	Nội dung
I	Bãi hoặc đồi tranh lau lách, sim mua, cỏ lau, cỏ lác trên địa hình khô ráo. Thỉnh thoảng có cây con hoặc cây có đường kính lớn hơn hoặc bằng 10cm.
II	- Rừng cây con, mật độ cây con, dây leo chiếm dưới 2/3 diện tích và cứ 100m² có từ 5 đến 25 cây có đường kính từ 5 đến 10cm và xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại cỏ lau, cỏ lác dày đặc trên địa hình sinh lầy, ngập nước. - Đồng đất có các loại cây mắm, cóc, vẹt... trên địa hình khô ráo.
III	- Đồng đất có các loại cây mắm, cóc, vẹt... Trên địa hình lầy, thụt, nước nổi. - Rừng cây đã khai thác, cây con, dây leo chiếm hơn 2/3 diện tích và cứ 100m² rừng có từ 30 đến 100 cây có đường kính từ 5 đến 10cm, có xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình khô ráo.
IV	- Rừng tre, nứa già, lồ ô hoặc le, mật độ tre, nứa, lồ ô le dày đặc. Thỉnh thoảng có cây con có đường kính từ 5 đến 10cm, dây leo, có lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình lầy thụt, nước nổi.

Ghi chú:

- Đường kính cây được đo ở độ cao cách mặt đất 30cm.
- Đối với loại cây có đường kính >10cm được quy đổi ra cây tiêu chuẩn (là cây có đường kính từ 10÷20cm).

BẢNG PHÂN LOẠI Bùn
(Dùng cho công tác đào bùn)

Loại bùn	Đặc điểm và công cụ thi công
1. Bùn đặc	Dùng xẻng, cuốc bần đào được và bùn không chảy ra ngoài
2. Bùn lỏng	Dùng xô và gầu để múc
3. Bùn rác	Bùn đặc, có lẫn cỏ rác, lá cây, thân cây mục nát
4. Bùn lẫn đá, sỏi, hàu hến	Các loại bùn trên có lẫn đá, sỏi, hàu hến

BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ
(Dùng cho công tác đào phá đá)

CẤP ĐÁ	CƯỜNG ĐỘ CHỊU NÉN
1. Đá cấp 1	Đá rất cứng, có cường độ chịu nén $>1000\text{kg/cm}^2$
2. Đá cấp 2	Đá cứng, cường độ chịu nén $>800\text{kg/cm}^2$
3. Đá cấp 3	Đá cứng trung bình, cường độ chịu nén $>600\text{kg/cm}^2$
4. Đá cấp 4	Đá tương đối mềm, giòn dễ đập, cường độ chịu nén $\leq 600\text{kg/cm}^2$

BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT*(Dùng cho công tác đào vận chuyển, đắp đất bằng thủ công)*

Cấp đất	Nhóm đất	Tên đất	Dụng cụ tiêu chuẩn xác định nhóm đất
I	1	- Đất phù sa, cát bồi, đất màu, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ. - Đất đồi sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đồ (thuộc loại đất nhóm 4 trở xuống) chưa bị nén chặt.	Dùng xẻng xúc dễ dàng
	2	- Đất cát pha sét hoặc đất sét pha cát. - Đất màu ẩm ướt nhưng chưa đến trạng thái dính dẻo. - Đất nhóm 3, nhóm 4 sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đồ đã bị nén chặt nhưng chưa đến trạng thái nguyên thổ. - Đất phù sa, cát bồi, đất màu, đất bùn, đất nguyên thổ tươi xốp có lẫn rễ cây, mùn rác, sỏi đá, gạch vụn, mảnh sành kiến trúc đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m³.	Dùng xẻng cải tiến ấn nặng tay xúc được
	3	- Đất sét pha cát. - Đất sét vàng hay trắng, đất chua, đất kiềm ở trạng thái ẩm mềm. - Đất cát, đất đen, đất mùn có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc, mùn rác, gốc rễ cây từ 10% đến 20% thể tích hoặc từ 150 đến 300 kg trong 1m³. - Đất cát có lượng ngậm nước lớn, trọng lượng từ 1,7 tấn/1m³ trở lên.	Dùng xẻng cải tiến đập bình thường đã ngập xẻng
II	4	- Đất đen, đất mùn ngậm nước nát dính. - Đất do thân cây, lá cây mục tạo thành, dùng mai cuốc đào không thành tảng mà vỡ vụn ra rời rạc như xỉ. - Đất sét, đất sét pha cát, ngậm nước nhưng chưa thành bùn. - Đất mặt sườn đồi có nhiều cỏ cây sim, mua, dành dành. - Đất màu mềm.	Dùng mai xắn được
	5	- Đất sét pha màu xám (bao gồm màu xanh lam, màu xám của vôi).	

Cấp đất	Nhóm đất	Tên đất	Dụng cụ tiêu chuẩn xác định nhóm đất
	5	- Đất mặt sườn đồi có ít sỏi. - Đất đỏ ở đồi núi. - Đất sét pha sỏi non. - Đất sét trắng kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc hoặc rễ cây đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m³. - Đất cát, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc từ 25% đến 35% thể tích hoặc từ >300kg đến 500kg trong 1m³.	Dùng cuốc bàn cuốc được
III	6	- Đất sét, đất nâu rắn chắc cuốc ra chỉ được từng hòn nhỏ. - Đất chua, đất kiềm thổ cứng. - Đất mặt đê, mặt đường cũ. - Đất mặt sườn đồi lẫn sỏi đá, có sim, mua, dành dành mọc lên dày. - Đất sét kết cấu chặt lẫn cuội, sỏi, mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây >10% đến 20% thể tích hoặc 150kg đến 300kg trong 1m³. - Đá vôi phong hoá giả nằm trong đất đào ra từng tảng được, khi còn trong đất thì tương đối mềm đào ra rã dần lại, đập vỡ vụn ra như xi.	Dùng cuốc bàn cuốc chôi tay, phải dùng cuốc chim to lưỡi để đào
	7	- Đất đồi lẫn từng lớp sỏi, lượng sỏi từ 25% đến 35% lẫn đá tảng, đá trái đến 20% thể tích. - Đất mặt đường đá dăm hoặc đường đất rải mảnh sành, gạch vỡ. - Đất cao lanh, đất sét, đất sét kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây từ 20% đến 30% thể tích hoặc >300kg đến 500kg trong 1m³.	Dùng cuốc chim nhỏ lưỡi nặng đến 2,5kg
IV	8	- Đất lẫn đá tảng, đá trái > 20% đến 30% thể tích. - Đất mặt đường nhựa hỏng. - Đất lẫn vỏ loài trai, ốc (đất sò) kết dính chặt tạo thành tảng được (vùng ven biển thường đào để xây tường). - Đất lẫn đá bọt.	Dùng cuốc chim nhỏ lưỡi nặng trên 2,5kg hoặc dùng xà beng đào được
	9	- Đất lẫn đá tảng, đá trái > 30% thể tích, cuội sỏi giao kết bởi đất sét. - Đất có lẫn từng vĩa đá, phiến đá ong xen kẽ (loại đá khi còn trong lòng đất tương đối mềm). - Đất sỏi đỏ rắn chắc.	Dùng xà beng chèo búa mới đào được

BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT*(Dùng cho công tác đào vận chuyển, đắp đất bằng máy)*

Cấp đất	Tên các loại đất	Công cụ tiêu chuẩn xác định
I	Đất cát, đất phù sa cát bồi, đất mầu, đất đen, đất mùn, đất cát, cát pha sét, đất sét, đất hoang thổ, đất bùn. Các loại đất trên có lẫn sỏi sạn, mảnh sành, gạch vỡ, đá dăm, mảnh chai từ 20% trở lại, không có rễ cây to, có độ ẩm tự nhiên dạng nguyên thổ hoặc tơi xốp, hoặc từ nơi khác đem đến đổ đã bị nén chặt tự nhiên. Cát đen, cát vàng có độ ẩm tự nhiên, sỏi, đá dăm, đá vụn đổ thành đồng.	
II	Gồm các loại đất cấp I có lẫn sỏi sạn, mảnh sành, gạch vỡ, đá dăm, mảnh chai từ 20% trở lên. Không lẫn rễ cây to, có độ ẩm tự nhiên hay khô. Đất á sét, cao lanh, đất sét trắng, sét vàng, có lẫn sỏi sạn, mảnh sành, mảnh chai, gạch vỡ không quá 20% ở dạng nguyên thổ hoặc nơi khác đổ đến đã bị nén tự nhiên có độ ẩm tự nhiên hoặc khô rắn.	Dùng xẻng, mai hoặc cuốc bàn xắn được miếng mỏng
III	Đất á sét, cao lanh, sét trắng, sét vàng, sét đỏ, đất đồi núi lẫn sỏi sạn, mảnh sành, mảnh chai, gạch vỡ từ 20% trở lên có lẫn rễ cây. Các loại đất trên có trạng thái nguyên thổ có độ ẩm tự nhiên hoặc khô cứng hoặc đem đổ ở nơi khác đến có đầm nén.	Dùng cuốc chim mới cuốc được
IV	Các loại đất trong đất cấp III có lẫn đá hòn, đá tảng. Đá ong, đá phong hoá, đá vôi phong hoá có cuội sỏi dính kết bởi đá vôi, xít non, đá quặng các loại đã nổ mìn vỡ nhỏ, sét kết khô rắn chắc thành vĩa.	

BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT*(Dùng cho công tác đóng cọc)*

Cấp đất	Tên các loại đất
I	Cát pha lẫn 3 ÷ 10% sét ở trạng thái dẻo, sét và á sét mềm, than, bùn, đất lẫn thực vật, đất đắp từ nơi khác chuyển đến.
II	Cát đã được đầm chặt, sỏi, đất sét cứng, cát khô, cát bão hoà nước. Đất cấp I có chứa 10 ÷ 30% sỏi, đá.

BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ ĐÁ CHO CÔNG TÁC KHOAN CỌC NHỎ

Cấp đất đá	Nhóm đất đá	Tên các loại đá
IV	4	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit. - Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit... bị phong hóa mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hóa vừa. - Có thể bẻ nòn đá bằng tay thành từng mảnh. - Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất.
	5	- Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Đolomit không thuần. - Than Antraxit, Porphiarit, Secpatinit, Dunit, Keratophia phong hóa vừa. Tup núi lửa bị Kericit hóa. - Mẫu nòn khoan gọt, bẻ khó, rạch được dễ dàng bằng dao, tạo được điểm lõm sâu bằng 1 nhát búa địa chất đập mạnh.
III	6	- Đá phiến Clorit thạch anh, đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hóa yếu. Anhydric chặt xít lẫn vật liệu Tup. - Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đolomit chặt xít. Đá Skanơ. Dunit phong hóa nhẹ đến tươi. - Mẫu nòn có thể gọt hoặc cạo được bằng dao con. Đầu nhọn búa địa chất tạo được vết lõm tương đối sâu.
	7	- Sét kết silic hóa, đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Porphiarit, Diabazơ, Tup bị phong hóa nhẹ. - Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét. - Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Diorit và Gabro hạt thô. - Mẫu nòn có thể bị rạch nhưng không thể gọt hoặc cạo được bằng dao con. Đầu nhọn búa địa chất tạo được vết lõm nông.

Cấp đất đá	Nhóm đất đá	Tên các loại đá
II	8	- Cát kết thạch anh. Đá phiến Silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Gonat tinh thể lớn. Đá Granit hạt thô. - Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôemalin thạch anh bị phong hóa nhẹ. - Chỉ cần một nhát búa đập mạnh mẫu đá đã bị vỡ. Đầu nhọn của búa địa chất đập mạnh chỉ làm xây xát mặt ngoài của mẫu nòn.
	9	- Syenit, Granit hạt thô nhỏ. Đá vôi hàm lượng silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Bazan. Các loại đá Nai - Granit, Nai garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít. - Búa đập mạnh vài lần mẫu nòn mới bị vỡ. - Đầu nhọn của búa địa chất đập nhiều lần tại 1 điểm tạo được vết lõm nông trên mặt đá.
I	10	- Đá Skanơ gromat. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranodiorit, Liparit. Đá Skanơ silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh rắn chắc, đá sừng. - Búa đập mạnh nhiều lần mẫu nòn mới bị vỡ.
Đá đặc biệt	11	- Đá Quăczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hóa. Đá ngọc (ngọc bích ...), các loại quặng chứa sắt. - Búa đập mạnh một nhát chỉ làm sứt mẫu đá.
	12	- Đá Quăczit các loại. - Búa đập mạnh nhiều lần mới làm sứt được mẫu đá. - Đá Côranhđông.

Ghi chú: Khoan tạo lỗ cọc nhồi vào đá đặc biệt nhóm 11, 12 áp dụng đơn giá khoan cọc nhồi đá cấp I nhân hệ số 1,35 so với đơn giá khoan tương ứng.

CHƯƠNG I**CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG****AA.11100 CÔNG TÁC PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG THỦ CÔNG**

Thành phần công việc:

- Phát rừng, vận chuyển cây cò, đánh đồng trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Cưa chặt, hạ cây cách mặt đất 20cm, cưa chặt thân cây, cành ngọn thành từng khúc, xếp gọn theo từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Đào gốc cây, rễ cây, cưa chặt rễ cây, gốc cây thành từng khúc, xếp gọn thành từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển, lấp, san lại hố sau khi đào.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phát rừng loại I, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m² rừng				
AA.11111	- 0 cây	100m ²		209.511	
AA.11112	- ≤2 cây	100m ²		313.164	
AA.11113	- ≤3 cây	100m ²		361.682	
	Phát rừng loại II, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m² rừng				
AA.11121	- 0 cây	100m ²		266.851	
AA.11122	- ≤2 cây	100m ²		401.379	
AA.11123	- ≤3 cây	100m ²		465.335	
AA.11124	- ≤5 cây	100m ²		573.399	
AA.11125	- >5 cây	100m ²		723.365	
	Phát rừng loại III, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m² rừng				
AA.11131	- 0 cây	100m ²		306.548	
AA.11132	- ≤2 cây	100m ²		436.665	
AA.11133	- ≤3 cây	100m ²		502.827	
AA.11134	- ≤5 cây	100m ²		610.890	
AA.11135	- >5 cây	100m ²		763.061	
	Phát rừng loại IV, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m² rừng				
AA.11141	- 0 cây	100m ²		335.218	
AA.11142	- ≤2 cây	100m ²		474.157	
AA.11143	- ≤3 cây	100m ²		549.140	

AA.11200 PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG CƠ GIỚI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cưa chặt hoặc ủi đổ cây, cưa chặt thân, cành cây thành từng đoạn. San lấp mặt bằng, nhổ gốc cây, rễ cây.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m² rừng				
AA.11211	- 0 cây	100m ²		16.540	37.505
AA.11212	- ≤2 cây	100m ²		27.126	51.785
AA.11213	- ≤3 cây	100m ²		63.074	65.241
AA.11214	- ≤5 cây	100m ²		92.185	77.598
AA.11215	- >5 cây	100m ²		117.988	84.463

Bảng quy đổi cây tiêu chuẩn

Đường kính cây	Đổi ra cây tiêu chuẩn	Đường kính cây	Đổi ra cây tiêu chuẩn
10-20 cm	1	> 40-50 cm	6
>20-30 cm	1,5	> 50-60 cm	15
>30-40 cm	3,5		

AA.12000 CÔNG TÁC CHẶT CÂY, ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY

Đơn giá tính cho trường hợp chặt, đào một hoặc một số cây, bụi cây trong phạm vi xây dựng công trình.

AA.12100 CHẶT CÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chặt cây, đốn cành, thân cây thành từng khúc. Vận chuyển xếp đồng trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chặt cây ở mặt đất bằng phẳng				
AA.12111	- Đường kính gốc cây $\leq 20\text{cm}$	cây		26.465	
AA.12112	- Đường kính gốc cây $\leq 30\text{cm}$	cây		52.929	
AA.12113	- Đường kính gốc cây $\leq 40\text{cm}$	cây		108.064	
AA.12114	- Đường kính gốc cây $\leq 50\text{cm}$	cây		205.100	
AA.12115	- Đường kính gốc cây $\leq 60\text{cm}$	cây		447.692	
AA.12116	- Đường kính gốc cây $\leq 70\text{cm}$	cây		1.071.815	
AA.12117	- Đường kính gốc cây $> 70\text{cm}$	cây		2.024.539	
	Chặt cây ở sườn dốc				
AA.12121	- Đường kính gốc cây $\leq 20\text{cm}$	cây		30.875	
AA.12122	- Đường kính gốc cây $\leq 30\text{cm}$	cây		59.545	
AA.12123	- Đường kính gốc cây $\leq 40\text{cm}$	cây		121.296	
AA.12124	- Đường kính gốc cây $\leq 50\text{cm}$	cây		222.743	
AA.12125	- Đường kính gốc cây $\leq 60\text{cm}$	cây		626.328	
AA.12126	- Đường kính gốc cây $\leq 70\text{cm}$	cây		1.340.871	
AA.12127	- Đường kính gốc cây $> 70\text{cm}$	cây		2.205.380	

Ghi chú: Trường hợp chặt cây ở chỗ lầy lội thì đơn giá được nhân với hệ số 2.

AA.13000 ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY*Thành phần công việc:*

Đào gốc cây, bụi cây cả rễ theo yêu cầu, vận chuyển trong phạm vi 30m.

AA.13100 ĐÀO GỐC CÂY

Đơn vị tính: đồng/gốc cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào gốc cây				
AA.13111	- Đường kính gốc cây $\leq 20\text{cm}$	gốc cây		44.108	
AA.13112	- Đường kính gốc cây $\leq 30\text{cm}$	gốc cây		81.599	
AA.13113	- Đường kính gốc cây $\leq 40\text{cm}$	gốc cây		154.377	
AA.13114	- Đường kính gốc cây $\leq 50\text{cm}$	gốc cây		297.726	
AA.13115	- Đường kính gốc cây $\leq 60\text{cm}$	gốc cây		714.543	
AA.13116	- Đường kính gốc cây $\leq 70\text{cm}$	gốc cây		1.340.871	
AA.13117	- Đường kính gốc cây $> 70\text{cm}$	gốc cây		2.410.480	

AA.13200 ĐÀO BỤI CÂY

Đơn vị tính: đồng/bụi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào bụi dừa nước				
AA.13211	-Đường kính bụi dừa $\leq 30\text{cm}$	bụi		116.885	
AA.13212	-Đường kính bụi dừa $> 30\text{cm}$	bụi		165.404	
	Đào bụi tre				
AA.13221	-Đường kính bụi tre $\leq 50\text{cm}$	bụi		231.565	
AA.13222	-Đường kính bụi tre $\leq 80\text{cm}$	bụi		1.473.194	
AA.13223	-Đường kính bụi tre $> 80\text{cm}$	bụi		2.650.867	

AA.20000 CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÔNG TRÌNH**AA.21000 PHÁ DỠ BẰNG THỦ CÔNG**

Thành phần công việc:

Phá vỡ các kết cấu kiến trúc, tận dụng các vật liệu để sử dụng lại, xếp đồng theo từng loại, đúng nơi qui định hoặc trên các phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m để vận chuyển, thu dọn mặt bằng sau khi phá dỡ (biện pháp phá dỡ chưa tính trong đơn giá).

AA.21100 PHÁ DỠ KẾT CẤU GẠCH ĐÁ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu gạch đá				
AA.21111	- Phá dỡ tường gạch	m ³		323.351	
AA.21112	- Phá dỡ tường đá	m ³		364.069	
AA.21121	- Phá dỡ nền bê tông gạch vỡ	m ³		399.997	
AA.21122	- Phá dỡ móng bê tông gạch vỡ	m ³		481.433	
AA.21131	- Phá dỡ bê tông than xỉ	m ³		435.925	

AA.21200 PHÁ DỠ KẾT CẤU BÊ TÔNG MÓNG, TƯỜNG CỘT, XÀ DÀM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AA.21211	Phá dỡ kết cấu bê tông tầng rời	m ³		493.409	
	Phá dỡ bê tông nền, móng				
AA.21221	- Không cốt thép	m ³		852.688	
AA.21222	- có cốt thép	m ³		1.221.547	
AA.21231	Phá dỡ bê tông tường	m ³		1.125.739	
AA.21241	Phá dỡ bê tông cột	m ³		1.317.355	
AA.21251	Phá dỡ bê tông xà, dầm	m ³		1.556.874	

AA.21300 PHÁ DỠ NỀN XI MĂNG, NỀN GẠCH, TẤM ĐAN BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ nền xi măng				
AA.21311	- Không cốt thép	m ²		7.186	
AA.21312	- Có cốt thép	m ²		11.976	
	Phá dỡ nền gạch				
AA.21321	- Gạch lá nem	m ²		16.766	
AA.21322	- Gạch xi măng	m ²		19.162	
AA.21323	- Gạch chỉ	m ²		14.371	
AA.21331	- Phá dỡ nền đan bê tông	m ²		21.557	

AA.21400 PHÁ DỠ KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu mặt đường				
AA.21411	- Mặt đường cấp phối	m ³		356.883	
AA.21421	- Mặt đường đá dăm	m ³		388.021	
AA.21431	- Mặt đường đá dăm nhựa	m ³		457.481	
AA.21441	- Mặt đường bê tông asphalt	m ³		538.918	
AA.21451	- Mặt đường bê tông xi măng	m ³		843.107	

AA.21500 PHÁ DỠ HÀNG RÀOĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ hàng rào song sắt				
AA.21511	- Loại đơn giản	m ²		19.162	
AA.21512	- Loại phức tạp	m ²		22.994	

AA.21600 PHÁ DỠ KẾT CẤU DƯỚI NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào, phá dỡ kết cấu gạch đá, bê tông, bóc xếp, vận chuyển phế liệu đổ đúng nơi qui định trong phạm vi 30m (chưa tính hệ sân đạo, hệ nổi thi công).

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ các kết cấu dưới nước bằng thủ công				
AA.21611	- Phá dỡ kết cấu gạch đá	m ³		445.505	
	Phá dỡ kết cấu bê tông				
AA.21612	- Không cốt thép	m ³		1.101.787	
AA.21613	- Có cốt thép	m ³		1.832.320	

AA.22000 PHÁ DỠ BẰNG MÁY*Thành phần công việc:*

Phá dỡ kết cấu bê tông cốt thép, không cốt thép, kết cấu gạch đá bằng búa cần, bằng máy khoan cầm tay, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bóc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

AA.22100 PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG BÚA CẦNĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bằng búa cần				
AA.22111	- Bê tông có cốt thép	m ³	28.637	143.711	319.729
AA.22112	- Bê tông không cốt thép	m ³		119.760	207.210
AA.22121	- Kết cấu gạch đá	m ³		47.904	126.549

AA.22200 PHÁ ĐỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY KHOANĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan				
AA.22211	- Bê tông có cốt thép	m ³	28.637	483.828	321.034
AA.22212	- Bê tông không cốt thép	m ³		450.296	166.827
AA.22221	- Kết cấu gạch đá	m ³		395.206	150.608

AA.22300 ĐẬP ĐẦU CỌC KHOAN NHỒI*Thành phần công việc:*

- Lấy dấu vị trí, phá dỡ đầu cọc bằng búa căn, cắt cốt thép đầu cọc bằng máy hàn.
- Bóc xúc phế thải vào thùng chứa và dùng cầu đưa lên hố móng.
- Vệ sinh hoàn thiện và uốn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đập đầu cọc khoan nhồi				
AA.22310	- Đập đầu cọc khoan nhồi trên cạn	m ³	22.909	186.120	574.150
AA.22320	- Đập đầu cọc khoan nhồi dưới nước	m ³	28.637	271.425	813.234

AA.22400 CÀO BỐC LỚP MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHAL*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dầu cao độ lớp mặt đường cần bóc. Tiến hành bóc bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc bằng thủ công điểm máy không tới được. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi, xúc hốt phế liệu lên xe vận chuyển. Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cào bóc lớp mặt đường bê tông asphal				
AA.22411	- Chiều dày lớp bóc $\leq 3\text{cm}$	100m ²	30.800	460.130	1.823.358
AA.22412	- Chiều dày lớp bóc $\leq 4\text{cm}$	100m ²	41.360	537.680	1.999.803
AA.22413	- Chiều dày lớp bóc $\leq 5\text{cm}$	100m ²	57.200	625.570	2.208.116
AA.22414	- Chiều dày lớp bóc $\leq 6\text{cm}$	100m ²	74.800	728.970	2.427.466
AA.22415	- Chiều dày lớp bóc $\leq 7\text{cm}$	100m ²	101.200	847.880	2.666.404

AA.23000 VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI TIẾP 1000M BẰNG Ô TÔ 7 TẤNĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô 7 tấn				
AA.23111	- Chiều dày lớp cắt $\leq 3\text{cm}$	100m ²			21.102
AA.23112	- Chiều dày lớp cắt $\leq 4\text{cm}$	100m ²			27.308
AA.23113	- Chiều dày lớp cắt $\leq 5\text{cm}$	100m ²			34.756
AA.23114	- Chiều dày lớp cắt $\leq 6\text{cm}$	100m ²			40.962
AA.23115	- Chiều dày lớp cắt $\leq 7\text{cm}$	100m ²			54.616

AA.30000 THÁO DỠ CÁC LOẠI KẾT CẤU**AA.31000 THÁO DỠ CÁC LOẠI KẾT CẤU BẰNG THỦ CÔNG****AA.31100 THÁO DỠ KẾT CẤU GỖ, SẮT THÉP**Đơn vị tính: đồng/m³; đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ kết cấu gỗ				
AA.31111	- Chiều cao $\leq 4m$	m ³		452.691	
AA.31112	- Chiều cao $\leq 16m$	m ³		716.162	
	Tháo dỡ kết cấu sắt thép				
AA.31121	- Chiều cao $\leq 4m$	tấn		1.556.874	
AA.31122	- Chiều cao $\leq 16m$	tấn		2.107.767	

AA.31200 THÁO DỠ MÁIĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ mái ngói				
AA.31211	- Chiều cao $\leq 4m$	m ²		14.371	
AA.31212	- Chiều cao $\leq 16m$	m ²		21.557	
	Tháo dỡ mái tôn				
AA.31221	- Chiều cao $\leq 4m$	m ²		7.186	
AA.31222	- Chiều cao $\leq 16m$	m ²		9.581	
	Tháo dỡ mái fibrô xi măng				
AA.31231	- Chiều cao $\leq 4m$	m ²		11.976	
AA.31232	- Chiều cao $\leq 16m$	m ²		14.371	

AA.31300 THÁO DỠ TRẦN, CỬA, GẠCH ỐP TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ trần, cửa, gạch ốp tường				
AA.31311	Tháo dỡ trần	m ²		14.371	
AA.31312	Tháo dỡ cửa	m ²		9.581	
AA.31331	Tháo dỡ gạch ốp tường	m ²		26.347	
AA.31332	Tháo dỡ gạch ốp chân tường	m ²		31.137	

AA.31400 THÁO DỠ VÁCH NGĂNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ vách ngăn				
AA.31411	- Khung mắt cáo	m ²		7.186	
AA.31421	- Giấy ép, ván ép	m ²		9.581	
AA.31431	- Tường gỗ	m ²		9.581	
AA.31441	- Ván sàn	m ²		14.371	
AA.31451	- Nhôm kính	m ²		23.952	

AA.31500 THÁO DỠ CÁC THIẾT BỊ VỆ SINH*Thành phần công việc:*

Tháo dỡ các thiết bị vệ sinh, tận dụng các vật liệu để sử dụng lại. Vận chuyển và xếp đồng theo từng loại đúng nơi qui định trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ các thiết bị vệ sinh				
AA.31511	- Tháo dỡ bồn tắm	cái		107.784	
AA.31521	- Tháo dỡ chậu rửa	cái		23.952	
AA.31531	- Tháo dỡ bệ xí	cái		31.137	
AA.31541	- Tháo dỡ chậu tiểu	cái		35.928	

AA.31600 THÁO DỠ MÁY ĐIỀU HOÀ CỤC BỘ, BÌNH ĐUN NƯỚC NÓNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ máy điều hòa cục bộ, bình đun nước nóng				
AA.31611	Tháo dỡ máy điều hoà cục bộ	cái		143.711	
AA.31621	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái		47.904	

AA.32000 THÁO DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY**AA.32100 THÁO DỠ CẦU TẠM (EIFEL, BAILEY, DÀN T66, N64) BẰNG MÁY HÀN, CẦN CẦU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo sàn cầu, dàn cầu bằng thủ công kết hợp máy hàn và thủ công kết hợp cần cầu, đánh dấu phân loại vật liệu sau tháo dỡ, xếp gọn, xả mối hàn, tháo bu lông các bộ phận kết cấu vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ cầu tạm (EIFEL, BAILEY, dàn T66, NN64)				
	Tháo dỡ bằng máy hàn				
AA.32111	- Tháo dỡ sàn cầu	tấn	24.054	1.758.069	212.953
AA.32112	- Tháo dỡ dàn cầu	tấn	35.079	2.256.269	294.077
	Tháo dỡ bằng cần cầu, cắt thép bằng máy hàn				
AA.32121	- Tháo dỡ sàn cầu	tấn	24.054	864.664	346.114
AA.32122	- Tháo dỡ dàn cầu	tấn	35.079	1.350.887	457.221

AA.32200 THÁO DỠ DẦM, DÀN CẦU THÉP CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ dầm, dàn cầu thép các loại				
AA.32211	- Trên cạn	tấn	207.766	2.455.750	6.668.505
AA.32212	- Dưới nước	tấn	223.997	3.489.750	7.036.344

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC ĐÀO, ĐẬP ĐẤT, ĐÁ, CÁT

THUYẾT MINH

Đơn giá công tác đào, đắp đất, đá, cát được quy định cho 1m³ đào đắp hoàn chỉnh (bao gồm các công việc đào xúc đất, đầm lèn kể cả các công việc chuẩn bị và hoàn thiện .v.v.) Trường hợp cần phải phát rừng phát tuyến, chặt đào gốc cây, bụi cây, phá dỡ một số loại kết cấu trước khi đào, đắp thì áp dụng theo đơn giá đã được tính trong chương I.

- Công tác đào, đắp đất được tính đơn giá cho trường hợp đào đắp đất đá, cát bằng thủ công và đào đắp đất, đá, cát bằng cơ giới.

- Trường hợp đào, đắp đất, đá, cát bằng máy mà khối lượng do máy không làm được như đào rãnh dọc, đào xà khối lượng đắp ép dư phải làm bằng thủ công (đào khoan đường, đào rãnh dọc, đào lấy đất đắp ép dư, .v.v.) thì khối lượng làm bằng thủ công áp dụng theo đơn giá đã được tính trong chương I.

- Đơn giá đào đất tính cho đào 1m³ đất nguyên thổ đo tại nơi đào.

- Đơn giá đắp đất tính cho 1m³ đắp đo tại nơi đắp.

- Đào để đắp bằng khối lượng đất đắp nhân với hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên cần đào để đắp như bảng kèm theo.

- Đơn giá vận chuyển tính cho 1m³ đất đào đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đất.

- Vận chuyển đất, đá bằng ô tô tự đổ đã tính đến hệ số nở rời của đất, đá được tính đơn giá cho các cự ly <300m; <500m; <700m và <1000m tương ứng với cấp đất, đá và loại phương tiện vận chuyển.

- Trường hợp cự ly vận chuyển đất, đá từ nơi đào đến nơi đổ >1000m thì áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly ≤1000m và đơn giá vận chuyển 1000m tiếp theo như sau:

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly $L \leq 2\text{Km} = \text{Đg1} + \text{Đg2} \times (L-1)$

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly $L \leq 4\text{Km} = \text{Đg1} + \text{Đg3} \times (L-1)$

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly $L \leq 7\text{Km} = \text{Đg1} + \text{Đg4} \times (L-1)$

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly $L > 7\text{Km} = \text{Đg1} + \text{Đg4} \times 6 + \text{Đg5} \times (L-7)$

Trong đó:

+ Đg1: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤1000m

+ Đg2: Đơn giá vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly ≤2Km

+ Đg3: Đơn giá vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly ≤4Km

+ Đg4: Đơn giá vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly ≤7Km

- + Đg5: Đơn giá vận chuyển 1Km ngoài phạm vi cự ly >7Km
- Đắp đất, đá, cát được tính đơn giá riêng với điều kiện có đất, đá, cát đổ tại chỗ (hoặc nơi khác đã chuyển đến).
- Đơn giá đào đất đá công trình bằng máy được tính cho công tác đào xúc đất, đá đổ lên phương tiện vận chuyển.
- Đơn giá đào xúc đất hữu cơ, đất phong hoá bằng máy áp dụng đơn giá đào đất tạo mặt bằng đất cấp I.
- Đơn giá vận chuyển tiếp bằng thủ công trong đơn giá quy định vận chuyển trong phạm vi tối đa 300m.
- Đơn giá công tác trồng cỏ mái bờ kênh mương, đê đập, taluy nền đường được tính riêng.
- Đơn giá công tác đào đất để đắp hoặc đắp đất (bằng đất có sẵn tại nơi đắp) công trình chưa tính đến chi phí nước phục vụ tưới ẩm. Khi xác định lượng nước tưới ẩm, chủ đầu tư và tổ chức tư vấn thiết kế căn cứ vào chỉ tiêu khối lượng nước thí nghiệm của từng loại đất đắp và theo mùa trong năm để bổ sung đơn giá.

BẢNG HỆ SỐ CHUYỂN ĐỔI BÌNH QUÂN TỪ ĐẤT ĐÀO SANG ĐẤT ĐẮP

Hệ số đầm nén, dung trọng đất	Hệ số
$K = 0,85; g = 1,45T/m^3 \div 1,60T/m^3$	1,07
$K = 0,90; g = 1,75T/m^3$	1,1
$K = 0,95; g = 1,80T/m^3$	1,13
$K = 0,98; g > 1,80T/m^3$	1,16

Ghi chú:

- Riêng khối lượng đá hỗn hợp cần đào và vận chuyển để đắp được tính bằng khối lượng đá hỗn hợp đo tại nơi đắp nhân với hệ số chuyển đổi 1,13.
- Căn cứ vào tính chất cơ lí của loại đất và đá hỗn hợp để đắp và yêu cầu kỹ thuật cụ thể của công trình, tổ chức tư vấn thiết kế chuẩn xác lại hệ số chuyển đổi nói trên cho phù hợp.

AB.10000 ĐÀO ĐẬP ĐẤT, ĐÁ, CÁT BẰNG THỦ CÔNG**AB.11000 ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG****AB.11100 ĐÀO Bùn***Thành phần công việc:*

Đào, xúc, đổ đúng chỗ quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào bùn trong mọi điều kiện				
AB.11111	- Bùn đặc	m ³		183.517	
AB.11112	- Bùn lẫn rác	m ³		195.231	
AB.11113	- Bùn lẫn sỏi đá	m ³		318.227	
AB.11114	- Bùn lỏng	m ³		315.369	
	Vận chuyển tiếp 10m				
AB.11121	- Bùn đặc	m ³		3.088	
AB.11122	- Bùn lẫn rác	m ³		3.088	
AB.11123	- Bùn lẫn sỏi đá	m ³		14.556	
AB.11124	- Bùn lỏng	m ³		14.556	

AB.11200 ĐÀO XÚC ĐẤT ĐỂ ĐẤP HOẶC ĐỔ RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT*Thành phần công việc:*

Đào, xúc, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào xúc đất để đắp hoặc ra bãi thải, bãi tập kết				
AB.11211	- Đất cấp I	m ³		87.854	
AB.11212	- Đất cấp II	m ³		121.043	
AB.11213	- Đất cấp III	m ³		152.280	

ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH**AB.11300 ĐÀO MÓNG BĂNG***Thành phần công việc:*

Đào móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng băng				
	Rộng ≤3m, sâu ≤1m				
AB.11311	- Đất cấp I	m ³		109.329	
AB.11312	- Đất cấp II	m ³		160.089	
AB.11313	- Đất cấp III	m ³		242.086	
AB.11314	- Đất cấp IV	m ³		376.796	
	Rộng ≤3m, sâu ≤2m				
AB.11321	- Đất cấp I	m ³		121.043	
AB.11322	- Đất cấp II	m ³		171.803	
AB.11323	- Đất cấp III	m ³		255.753	
AB.11324	- Đất cấp IV	m ³		390.462	
	Rộng ≤3m, sâu ≤3m				
AB.11331	- Đất cấp I	m ³		132.757	
AB.11332	- Đất cấp II	m ³		185.469	
AB.11333	- Đất cấp III	m ³		269.419	
AB.11334	- Đất cấp IV	m ³		409.985	
	Rộng ≤3m, sâu >3m				
AB.11341	- Đất cấp I	m ³		148.376	
AB.11342	- Đất cấp II	m ³		204.993	
AB.11343	- Đất cấp III	m ³		290.894	
AB.11344	- Đất cấp IV	m ³		435.365	
	Rộng >3m, sâu ≤1m				
AB.11351	- Đất cấp I	m ³		89.806	
AB.11352	- Đất cấp II	m ³		122.996	
AB.11353	- Đất cấp III	m ³		189.374	
AB.11354	- Đất cấp IV	m ³		285.037	
	Rộng >3m, sâu ≤2m				
AB.11361	- Đất cấp I	m ³		97.616	
AB.11362	- Đất cấp II	m ³		132.757	
AB.11363	- Đất cấp III	m ³		199.136	
AB.11364	- Đất cấp IV	m ³		296.751	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rộng >3m, sâu ≤3m				
AB.11371	- Đất cấp I	m ³		105.425	
AB.11372	- Đất cấp II	m ³		142.519	
AB.11373	- Đất cấp III	m ³		212.802	
AB.11374	- Đất cấp IV	m ³		312.370	
	Rộng >3m, sâu >3m				
AB.11381	- Đất cấp I	m ³		117.139	
AB.11382	- Đất cấp II	m ³		156.185	
AB.11383	- Đất cấp III	m ³		226.468	
AB.11384	- Đất cấp IV	m ³		331.893	

AB.11400 ĐÀO MÓNG CỘT TRỤ, HỒ KIỂM TRA

Thành phần công việc:

Đào móng, hố theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng cột trụ, hồ kiểm tra				
	Rộng ≤1m, sâu ≤1m				
AB.11411	- Đất cấp I	m ³		148.376	
AB.11412	- Đất cấp II	m ³		232.325	
AB.11413	- Đất cấp III	m ³		370.939	
AB.11414	- Đất cấp IV	m ³		605.216	
	Rộng ≤1m, sâu >1m				
AB.11421	- Đất cấp I	m ³		212.802	
AB.11422	- Đất cấp II	m ³		308.465	
AB.11423	- Đất cấp III	m ³		456.841	
AB.11424	- Đất cấp IV	m ³		702.832	
	Rộng >1m, sâu ≤1m				
AB.11431	- Đất cấp I	m ³		97.616	
AB.11432	- Đất cấp II	m ³		150.328	
AB.11433	- Đất cấp III	m ³		244.039	
AB.11434	- Đất cấp IV	m ³		390.462	
	Rộng >1m, sâu >1m				
AB.11441	- Đất cấp I	m ³		138.614	
AB.11442	- Đất cấp II	m ³		203.040	
AB.11443	- Đất cấp III	m ³		294.799	
AB.11444	- Đất cấp IV	m ³		456.841	

AB.11500 ĐÀO KÊNH MƯƠNG, RÃNH THOÁT NƯỚC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, đào kênh mương, rãnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m. Hoàn thiện công trình bạt vổ mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương, rãnh thoát nước				
	Rộng ≤3m, sâu ≤1m				
AB.11511	- Đất cấp I	m ³		119.091	
AB.11512	- Đất cấp II	m ³		177.660	
AB.11513	- Đất cấp III	m ³		263.562	
AB.11514	- Đất cấp IV	m ³		402.176	
	Rộng ≤3m, sâu ≤2m				
AB.11521	- Đất cấp I	m ³		132.757	
AB.11522	- Đất cấp II	m ³		183.517	
AB.11523	- Đất cấp III	m ³		267.466	
AB.11524	- Đất cấp IV	m ³		406.080	
	Rộng ≤3m, sâu ≤3m				
AB.11531	- Đất cấp I	m ³		140.566	
AB.11532	- Đất cấp II	m ³		195.231	
AB.11533	- Đất cấp III	m ³		281.133	
AB.11534	- Đất cấp IV	m ³		423.651	
	Rộng ≤3m, sâu >3m				
AB.11541	- Đất cấp I	m ³		154.232	
AB.11542	- Đất cấp II	m ³		212.802	
AB.11543	- Đất cấp III	m ³		359.225	
AB.11544	- Đất cấp IV	m ³		464.650	
	Rộng >3m, sâu ≤1m				
AB.11551	- Đất cấp I	m ³		101.520	
AB.11552	- Đất cấp II	m ³		136.662	
AB.11553	- Đất cấp III	m ³		204.993	
AB.11554	- Đất cấp IV	m ³		306.513	
	Rộng >3m, sâu ≤2m				
AB.11561	- Đất cấp I	m ³		105.425	
AB.11562	- Đất cấp II	m ³		142.519	
AB.11563	- Đất cấp III	m ³		210.849	
AB.11564	- Đất cấp IV	m ³		310.417	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rộng >3m, sâu ≤3m				
AB.11571	- Đất cấp I	m ³		117.139	
AB.11572	- Đất cấp II	m ³		162.042	
AB.11573	- Đất cấp III	m ³		220.611	
AB.11574	- Đất cấp IV	m ³		322.131	
	Rộng >3m, sâu >3m				
AB.11581	- Đất cấp I	m ³		126.900	
AB.11582	- Đất cấp II	m ³		175.708	
AB.11583	- Đất cấp III	m ³		230.373	
AB.11584	- Đất cấp IV	m ³		337.750	

AB.11600 ĐÀO ĐẤT ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CẤP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đào xúc đất đổ bên cạnh hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m, công tác làm kè chắn đất, phá dỡ kết cấu chưa tính trong đơn giá.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào đất đặt đường ống, đường cấp có mở mái taluy				
AB.11611	- Đất cấp I	m ³		202.213	
AB.11612	- Đất cấp II	m ³		280.970	
AB.11613	- Đất cấp III	m ³		495.954	
AB.11614	- Đất cấp IV	m ³		625.797	
	Đào đất đặt đường ống, đường cấp không mở mái taluy				
AB.11621	- Đất cấp I	m ³		232.013	
AB.11622	- Đất cấp II	m ³		321.413	
AB.11623	- Đất cấp III	m ³		570.454	
AB.11624	- Đất cấp IV	m ³		719.453	

Ghi chú: Đào đất đặt đường ống, đường cấp trong thành phố, thị trấn chi phí nhân công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.

AB.11700 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dọn dẹp mặt bằng. Đào nền đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m để vận chuyển, hoàn thiện nền đường, bạt mái taluy, sửa chữa bề mặt nền đường, đắp lại rãnh dọc cũ, đầm nén (nếu là đường mở rộng) theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường				
	Đào nền đường mở rộng				
AB.11711	- Đất cấp I	m ³		109.329	
AB.11712	- Đất cấp II	m ³		144.471	
AB.11713	- Đất cấp III	m ³		208.897	
AB.11714	- Đất cấp IV	m ³		308.465	
	Đào nền đường làm mới				
AB.11721	- Đất cấp I	m ³		70.283	
AB.11722	- Đất cấp II	m ³		105.425	
AB.11723	- Đất cấp III	m ³		169.851	
AB.11724	- Đất cấp IV	m ³		269.419	

AB.11800 ĐÀO KHUÔN ĐƯỜNG, RÃNH THOÁT NƯỚC LÒNG ĐƯỜNG, RÃNH XƯƠNG CÁ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào khuôn rãnh, san đầm đáy khuôn, rãnh, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m, hoàn thiện khuôn, rãnh sau khi đào theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào khuôn đường, rãnh thoát nước lòng đường, rãnh xương cá				
	Độ sâu ≤15cm				
AB.11811	- Đất cấp I	m ³		150.328	
AB.11812	- Đất cấp II	m ³		187.422	
AB.11813	- Đất cấp III	m ³		271.371	
AB.11814	- Đất cấp IV	m ³		310.417	
	Độ sâu ≤30cm				
AB.11821	- Đất cấp I	m ³		136.662	
AB.11822	- Đất cấp II	m ³		169.851	
AB.11823	- Đất cấp III	m ³		247.943	
AB.11824	- Đất cấp IV	m ³		285.037	
	Độ sâu >30cm				
AB.11831	- Đất cấp I	m ³		124.948	
AB.11832	- Đất cấp II	m ³		156.185	
AB.11833	- Đất cấp III	m ³		228.420	
AB.11834	- Đất cấp IV	m ³		261.610	

AB.11900 VẬN CHUYỂN ĐẤT 10M TIẾP THEO BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất 10m tiếp theo bằng thủ công				
AB.11911	- Đất cấp I	m ³		6.837	
AB.11912	- Đất cấp II	m ³		7.057	
AB.11913	- Đất cấp III	m ³		7.719	
AB.11914	- Đất cấp IV	m ³		8.160	

AB.12000 PHÁ ĐÁ BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục phá, cạy, xeo, đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đồng đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m, hoàn thiện bề mặt khi đào phá bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá bằng thủ công, chiều dày lớp đá ≤0,5m				
AB.12111	- Đá cấp I	m ³		1.389.210	
AB.12112	- Đá cấp II	m ³		1.077.836	
AB.12113	- Đá cấp III	m ³		934.124	
AB.12114	- Đá cấp IV	m ³		838.317	

AB.13000 ĐẤP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG**AB.13100 ĐẤP ĐẤT NỀN MÓNG CÔNG TRÌNH***Thành phần công việc:*

- Đấp nền móng công trình bằng đất đã đào đổ đồng tại nơi đắp trong phạm vi 30m.
- San, xấp, đầm đất từng lớp, bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đấp đất nền móng công trình, độ chặt yêu cầu				
AB.13111	- K=0,85	m ³		109.329	
AB.13112	- K=0,90	m ³		130.805	
AB.13113	- K=0,95	m ³		136.662	
	Đấp đất móng đường ống, đường cống, độ chặt yêu cầu				
AB.13121	- K=0,85	m ³		117.139	
AB.13122	- K=0,90	m ³		134.709	
AB.13123	- K=0,95	m ³		144.471	

AB.13200 ĐÁP BỜ KÊNH MƯƠNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng. Đắp bờ kênh mương bằng đất đã đào, đổ đồng tại nơi đắp hoặc vận chuyển trong phạm vi 30m.

- San, đầm đất từng lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Hoàn thiện công trình, bạt vổ mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp bờ kênh mương				
AB.13211	- Dung trọng $\leq 1,45$ tấn/m ³	m ³		111.282	
AB.13212	- Dung trọng $\leq 1,50$ tấn/m ³	m ³		132.757	
AB.13213	- Dung trọng $\leq 1,55$ tấn/m ³	m ³		144.471	
AB.13214	- Dung trọng $\leq 1,60$ tấn/m ³	m ³		158.137	

AB.13300 ĐÁP ĐẤT NỀN ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đắp nền đường bằng đất đã đào đổ đồng tại nơi đắp trong phạm vi 30m.

- San, đầm đất từng lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Hoàn thiện công trình, gọt vổ mái taluy, sửa mặt nền đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp nền đường, độ chặt yêu cầu				
AB.13311	- K=0,85	m ³		119.091	
AB.13312	- K=0,90	m ³		140.566	
AB.13313	- K=0,95	m ³		152.280	

Ghi chú:

Trường hợp đắp bờ kênh mương, nền đường mở rộng thì chi phí nhân công được nhân hệ số 1,15 so với đơn giá đắp bờ kênh mương, nền đường tương ứng.

AB.13400 ĐÁP CÁT CÔNG TRÌNH*Thành phần công việc:*

- Đắp bằng cát đã đổ đồng tại nơi đắp hoặc vận chuyển đến trong phạm vi 30m.

- San, tưới nước, đầm theo yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện công trình sau khi đắp.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp cát công trình				
AB.13411	Đắp cát nền móng công trình	m ³	174.216	87.854	
AB.13412	Đắp cát móng đường ống, đường cống	m ³	174.216	113.234	

AB.20000 ĐÀO ĐẬP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY**ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY****ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG***Thành phần công việc:*

Đào san đất bằng máy đào; bằng máy ủi; bằng cạp chuyển trong phạm vi quy định.

Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

AB.21000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ĐÀOĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất tạo mặt bằng				
	Bằng máy đào ≤0,4m³				
AB.21111	- Đất cấp I	100m ³		97.616	889.837
AB.21112	- Đất cấp II	100m ³		126.900	995.928
AB.21113	- Đất cấp III	100m ³		158.137	1.347.777
	Bằng máy đào ≤0,8m³				
AB.21121	- Đất cấp I	100m ³		97.616	731.340
AB.21122	- Đất cấp II	100m ³		126.900	867.679
AB.21123	- Đất cấp III	100m ³		158.137	1.089.760
AB.21124	- Đất cấp IV	100m ³		224.516	1.205.294
	Bằng máy đào ≤1,25m³				
AB.21131	- Đất cấp I	100m ³		97.616	760.198
AB.21132	- Đất cấp II	100m ³		126.900	885.851
AB.21133	- Đất cấp III	100m ³		158.137	1.037.383
AB.21134	- Đất cấp IV	100m ³		224.516	1.397.593
	Bằng máy đào ≤1,6m³				
AB.21141	- Đất cấp I	100m ³		97.616	808.677
AB.21142	- Đất cấp II	100m ³		126.900	921.078
AB.21143	- Đất cấp III	100m ³		158.137	1.091.645
AB.21144	- Đất cấp IV	100m ³		224.516	1.559.940
	Bằng máy đào ≤2,3m³				
AB.21151	- Đất cấp I	100m ³		97.616	839.204
AB.21152	- Đất cấp II	100m ³		126.900	1.021.379
AB.21153	- Đất cấp III	100m ³		158.137	1.285.420
AB.21154	- Đất cấp IV	100m ³		224.516	1.804.706
	Bằng máy đào ≤3,6m³				
AB.21161	- Đất cấp I	100m ³		97.616	869.287
AB.21162	- Đất cấp II	100m ³		126.900	1.080.901
AB.21163	- Đất cấp III	100m ³		158.137	1.389.101
AB.21164	- Đất cấp IV	100m ³		224.516	1.958.671

AB.22000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ỦIĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất tạo mặt bằng phạm vi ≤50m				
	Bằng máy ủi ≤75CV				
AB.22111	- Đất cấp I	100m ³			502.716
AB.22112	- Đất cấp II	100m ³			625.226
AB.22113	- Đất cấp III	100m ³			828.002
AB.22114	- Đất cấp IV	100m ³			1.118.085
	Bằng máy ủi ≤110CV				
AB.22121	- Đất cấp I	100m ³			637.288
AB.22122	- Đất cấp II	100m ³			784.827
AB.22123	- Đất cấp III	100m ³			1.026.627
AB.22124	- Đất cấp IV	100m ³			1.385.229
	Bằng máy ủi ≤140CV				
AB.22131	- Đất cấp I	100m ³			782.627
AB.22132	- Đất cấp II	100m ³			980.343
AB.22133	- Đất cấp III	100m ³			1.304.378
AB.22134	- Đất cấp IV	100m ³			1.760.223
	Bằng máy ủi ≤180CV				
AB.22141	- Đất cấp I	100m ³			797.475
AB.22142	- Đất cấp II	100m ³			1.006.812
AB.22143	- Đất cấp III	100m ³			1.199.535
AB.22144	- Đất cấp IV	100m ³			1.618.209
	Bằng máy ủi ≤240CV				
AB.22151	- Đất cấp I	100m ³			640.746
AB.22152	- Đất cấp II	100m ³			766.462
AB.22153	- Đất cấp III	100m ³			989.507
AB.22154	- Đất cấp IV	100m ³			1.334.212
	Bằng máy ủi ≤320CV				
AB.22161	- Đất cấp I	100m ³			657.839
AB.22162	- Đất cấp II	100m ³			741.463
AB.22163	- Đất cấp III	100m ³			908.710
AB.22164	- Đất cấp IV	100m ³			1.226.480

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất tạo mặt bằng phạm vi ≤70m				
	Bằng máy ủi ≤75CV				
AB.22171	- Đất cấp I	100m ³			612.553
AB.22172	- Đất cấp II	100m ³			782.941
AB.22173	- Đất cấp III	100m ³			1.082.880
AB.22174	- Đất cấp IV	100m ³			1.461.677
	Bằng máy ủi ≤110CV				
AB.22181	- Đất cấp I	100m ³			858.596
AB.22182	- Đất cấp II	100m ³			1.061.463
AB.22183	- Đất cấp III	100m ³			1.241.789
AB.22184	- Đất cấp IV	100m ³			1.676.210
	Bằng máy ủi ≤140CV				
AB.22191	- Đất cấp I	100m ³			1.016.041
AB.22192	- Đất cấp II	100m ³			1.098.423
AB.22193	- Đất cấp III	100m ³			1.373.029
AB.22194	- Đất cấp IV	100m ³			1.853.589
	Bằng máy ủi ≤180CV				
AB.22211	- Đất cấp I	100m ³			983.552
AB.22212	- Đất cấp II	100m ³			1.252.700
AB.22213	- Đất cấp III	100m ³			1.638.146
AB.22214	- Đất cấp IV	100m ³			2.212.993
	Bằng máy ủi ≤240CV				
AB.22221	- Đất cấp I	100m ³			989.507
AB.22222	- Đất cấp II	100m ³			1.244.994
AB.22223	- Đất cấp III	100m ³			1.764.079
AB.22224	- Đất cấp IV	100m ³			2.380.493
	Bằng máy ủi ≤320CV				
AB.22231	- Đất cấp I	100m ³			741.463
AB.22232	- Đất cấp II	100m ³			903.135
AB.22233	- Đất cấp III	100m ³			1.126.132
AB.22234	- Đất cấp IV	100m ³			1.521.950

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất tạo mặt bằng phạm vi ≤100m				
	Bằng máy ủi ≤75CV				
AB.22241	- Đất cấp I	100m ³			937.839
AB.22242	- Đất cấp II	100m ³			1.173.003
AB.22243	- Đất cấp III	100m ³			1.564.474
AB.22244	- Đất cấp IV	100m ³			2.112.251
	Bằng máy ủi ≤110CV				
AB.22251	- Đất cấp I	100m ³			1.190.560
AB.22252	- Đất cấp II	100m ³			1.477.441
AB.22253	- Đất cấp III	100m ³			1.727.439
AB.22254	- Đất cấp IV	100m ³			2.331.940
	Bằng máy ủi ≤140CV				
AB.22261	- Đất cấp I	100m ³			1.224.742
AB.22262	- Đất cấp II	100m ³			1.587.222
AB.22263	- Đất cấp III	100m ³			2.111.719
AB.22264	- Đất cấp IV	100m ³			2.850.408
	Bằng máy ủi ≤180CV				
AB.22271	- Đất cấp I	100m ³			1.262.669
AB.22272	- Đất cấp II	100m ³			1.545.108
AB.22273	- Đất cấp III	100m ³			2.050.175
AB.22274	- Đất cấp IV	100m ³			2.767.902
	Bằng máy ủi ≤240CV				
AB.22281	- Đất cấp I	100m ³			1.257.160
AB.22282	- Đất cấp II	100m ³			1.549.146
AB.22283	- Đất cấp III	100m ³			2.060.120
AB.22284	- Đất cấp IV	100m ³			2.781.974
	Bằng máy ủi ≤320CV				
AB.22291	- Đất cấp I	100m ³			1.031.358
AB.22292	- Đất cấp II	100m ³			1.137.281
AB.22293	- Đất cấp III	100m ³			1.343.553
AB.22294	- Đất cấp IV	100m ³			1.811.845

AB.23000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG MÁY CẠPĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất tạo mặt bằng phạm vi ≤300m Bằng máy cạp 9m³ và máy ủi 110CV				
AB.23111	- Đất cấp I	100m ³			1.526.364
AB.23112	- Đất cấp II	100m ³			1.651.979
	Bằng máy cạp 16m³ và máy ủi 140CV				
AB.23121	- Đất cấp I	100m ³			1.104.537
AB.23122	- Đất cấp II	100m ³			1.195.432
	Đào san đất tạo mặt bằng phạm vi ≤500m Bằng máy cạp 9m³ và máy ủi 110CV				
AB.23131	- Đất cấp I	100m ³			1.920.414
AB.23132	- Đất cấp II	100m ³			2.087.128
	Bằng máy cạp 16m³ và máy ủi 140CV				
AB.23141	- Đất cấp I	100m ³			1.393.754
AB.23142	- Đất cấp II	100m ³			1.509.442
	Đào san đất tạo mặt bằng phạm vi ≤700m Bằng máy cạp 9m³ và máy ủi 110CV				
AB.23151	- Đất cấp I	100m ³			2.240.965
AB.23152	- Đất cấp II	100m ³			2.425.424
	Bằng máy cạp 16m³ và máy ủi 140CV				
AB.23161	- Đất cấp I	100m ³			1.625.305
AB.23162	- Đất cấp II	100m ³			1.903.068

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất tạo mặt bằng phạm vi ≤1000m				
	Bằng máy cạp 9m³ và máy ủi 110CV				
AB.23171	- Đất cấp I	100m ³			2.739.016
AB.23172	- Đất cấp II	100m ³			2.977.952
	Bằng máy cạp 16m³ và máy ủi 140CV				
AB.23181	- Đất cấp I	100m ³			1.953.358
AB.23182	- Đất cấp II	100m ³			2.118.670
	Vận chuyển tiếp 500m				
	Bằng máy cạp 9m³				
AB.23191	- Đất cấp I	100m ³			585.429
AB.23192	- Đất cấp II	100m ³			668.437
	Bằng máy cạp 16m³				
AB.23211	- Đất cấp I	100m ³			385.819
AB.23212	- Đất cấp II	100m ³			424.401

AB.24000 ĐÀO XÚC ĐẤT ĐỂ ĐÁP HOẶC ĐỔ RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG MÁY ĐÀO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào xúc đất đổ lên phương tiện vận chuyển để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào xúc đất bằng máy đào ≤0,4m³, máy ủi ≤110CV				
AB.24111	- Đất cấp I	100m ³		97.616	770.262
AB.24112	- Đất cấp II	100m ³		126.900	898.695
AB.24113	- Đất cấp III	100m ³		158.137	1.217.891
	Đào xúc đất bằng máy đào ≤0,8m³, máy ủi ≤110CV				
AB.24121	- Đất cấp I	100m ³		97.616	663.565
AB.24122	- Đất cấp II	100m ³		126.900	789.186
AB.24123	- Đất cấp III	100m ³		158.137	992.511
AB.24124	- Đất cấp IV	100m ³		224.516	1.091.337

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào xúc đất bằng máy đào ≤1,25m³, máy ủi ≤110CV				
AB.24131	- Đất cấp I	100m ³		97.616	691.202
AB.24132	- Đất cấp II	100m ³		126.900	805.765
AB.24133	- Đất cấp III	100m ³		158.137	938.813
AB.24134	- Đất cấp IV	100m ³		224.516	1.264.101
	Đào xúc đất bằng máy đào ≤1,6m³, máy ủi ≤110CV				
AB.24141	- Đất cấp I	100m ³		97.616	735.415
AB.24142	- Đất cấp II	100m ³		126.900	838.869
AB.24143	- Đất cấp III	100m ³		158.137	996.013
AB.24144	- Đất cấp IV	100m ³		224.516	1.426.087
	Đào xúc đất bằng máy đào ≤2,3m³, máy ủi ≤110CV				
AB.24151	- Đất cấp I	100m ³		97.616	762.885
AB.24152	- Đất cấp II	100m ³		126.900	927.518
AB.24153	- Đất cấp III	100m ³		158.137	1.168.168
AB.24154	- Đất cấp IV	100m ³		224.516	1.648.570
	Đào xúc đất bằng máy đào ≤3,6m³, máy ủi ≤110CV				
AB.24161	- Đất cấp I	100m ³		97.616	819.236
AB.24162	- Đất cấp II	100m ³		126.900	995.729
AB.24163	- Đất cấp III	100m ³		158.137	1.260.026
AB.24164	- Đất cấp IV	100m ³		224.516	1.717.496

AB.25000 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY*Thành phần công việc:*

Đào đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.25100 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY CHIỀU RỘNG MÓNG ≤6MĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng chiều rộng ≤6m				
	Bằng máy đào ≤0,8m³				
AB.25111	- Đất cấp I	100m ³		927.347	846.710
AB.25112	- Đất cấp II	100m ³		1.192.861	996.759
AB.25113	- Đất cấp III	100m ³		1.460.328	1.393.320
AB.25114	- Đất cấp IV	100m ³		1.583.323	1.615.715
	Bằng máy đào ≤1,25m³				
AB.25121	- Đất cấp I	100m ³		927.347	876.176
AB.25122	- Đất cấp II	100m ³		1.192.861	1.020.357
AB.25123	- Đất cấp III	100m ³		1.460.328	1.186.720
AB.25124	- Đất cấp IV	100m ³		1.583.323	1.619.262
	Bằng máy đào ≤1,6m³				
AB.25131	- Đất cấp I	100m ³		927.347	912.750
AB.25132	- Đất cấp II	100m ³		1.192.861	1.038.029
AB.25133	- Đất cấp III	100m ³		1.460.328	1.225.948
AB.25134	- Đất cấp IV	100m ³		1.583.323	1.771.808
	Bằng máy đào ≤2,3m³				
AB.25141	- Đất cấp I	100m ³		927.347	929.767
AB.25142	- Đất cấp II	100m ³		1.192.861	1.128.585
AB.25143	- Đất cấp III	100m ³		1.460.328	1.420.964
AB.25144	- Đất cấp IV	100m ³		1.583.323	2.029.113

AB.25200 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY, CHIỀU RỘNG MÓNG $\leq 10\text{m}$ Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng chiều rộng $\leq 10\text{m}$				
	Bằng máy đào $\leq 0,8\text{m}^3$				
AB.25211	- Đất cấp I	100m ³		361.177	806.518
AB.25212	- Đất cấp II	100m ³		464.650	948.529
AB.25213	- Đất cấp III	100m ³		572.027	1.200.399
AB.25214	- Đất cấp IV	100m ³		853.159	1.538.011
	Bằng máy đào $\leq 1,25\text{m}^3$				
AB.25221	- Đất cấp I	100m ³		361.177	835.510
AB.25222	- Đất cấp II	100m ³		464.650	972.297
AB.25223	- Đất cấp III	100m ³		572.027	1.131.265
AB.25224	- Đất cấp IV	100m ³		853.159	1.541.626
	Bằng máy đào $\leq 1,6\text{m}^3$				
AB.25231	- Đất cấp I	100m ³		361.177	876.956
AB.25232	- Đất cấp II	100m ³		464.650	988.812
AB.25233	- Đất cấp III	100m ³		572.027	1.167.783
AB.25234	- Đất cấp IV	100m ³		853.159	1.686.797
	Bằng máy đào $\leq 2,3\text{m}^3$				
AB.25241	- Đất cấp I	100m ³		361.177	871.291
AB.25242	- Đất cấp II	100m ³		464.650	1.081.804
AB.25243	- Đất cấp III	100m ³		572.027	1.368.336
AB.25244	- Đất cấp IV	100m ³		853.159	1.976.485

AB.25300 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY CHIỀU RỘNG MÓNG $\leq 20\text{M}$ Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng chiều rộng $\leq 20\text{m}$				
	Bằng máy đào $\leq 0,8\text{m}^3$				
AB.25311	- Đất cấp I	100m ³		234.277	802.897
AB.25312	- Đất cấp II	100m ³		304.560	952.633
AB.25313	- Đất cấp III	100m ³		378.748	1.204.188
AB.25314	- Đất cấp IV	100m ³		583.741	1.536.127
	Bằng máy đào $\leq 1,25\text{m}^3$				
AB.25321	- Đất cấp I	100m ³		234.277	831.686
AB.25322	- Đất cấp II	100m ³		304.560	975.825
AB.25323	- Đất cấp III	100m ³		378.748	1.142.145
AB.25324	- Đất cấp IV	100m ³		583.741	1.541.372
	Bằng máy đào $\leq 1,6\text{m}^3$				
AB.25331	- Đất cấp I	100m ³		234.277	838.323
AB.25332	- Đất cấp II	100m ³		304.560	990.994
AB.25333	- Đất cấp III	100m ³		378.748	1.174.984
AB.25334	- Đất cấp IV	100m ³		583.741	1.672.172
	Bằng máy đào $\leq 2,3\text{m}^3$				
AB.25341	- Đất cấp I	100m ³		234.277	862.294
AB.25342	- Đất cấp II	100m ³		304.560	1.073.708
AB.25343	- Đất cấp III	100m ³		378.748	1.361.139
AB.25344	- Đất cấp IV	100m ³		583.741	1.940.949
	Bằng máy đào $\leq 3,6\text{ m}^3$				
AB.25351	- Đất cấp I	100m ³		234.277	924.602
AB.25352	- Đất cấp II	100m ³		304.560	1.162.559
AB.25353	- Đất cấp III	100m ³		378.748	1.479.540
AB.25354	- Đất cấp IV	100m ³		583.741	2.103.841

AB.25400 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY, CHIỀU RỘNG MÓNG >20MĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng chiều rộng >20m				
	Bằng máy đào ≤0,8m³				
AB.25411	- Đất cấp I	100m ³		212.802	762.705
AB.25412	- Đất cấp II	100m ³		277.618	904.403
AB.25413	- Đất cấp III	100m ³		343.216	1.139.881
AB.25414	- Đất cấp IV	100m ³		531.028	1.455.743
	Bằng máy đào ≤1,25m³				
AB.25421	- Đất cấp I	100m ³		212.802	791.019
AB.25422	- Đất cấp II	100m ³		277.618	924.068
AB.25423	- Đất cấp III	100m ³		343.216	1.082.994
AB.25424	- Đất cấp IV	100m ³		531.028	1.463.736
	Bằng máy đào ≤1,6m³				
AB.25431	- Đất cấp I	100m ³		212.802	820.426
AB.25432	- Đất cấp II	100m ³		277.618	937.303
AB.25433	- Đất cấp III	100m ³		343.216	1.112.344
AB.25434	- Đất cấp IV	100m ³		531.028	1.587.161
	Bằng máy đào ≤2,3m³				
AB.25441	- Đất cấp I	100m ³		212.802	844.752
AB.25442	- Đất cấp II	100m ³		277.618	1.038.622
AB.25443	- Đất cấp III	100m ³		343.216	1.308.511
AB.25444	- Đất cấp IV	100m ³		531.028	1.835.693
	Bằng máy đào ≤3,6m³				
AB.25451	- Đất cấp I	100m ³		212.802	924.602
AB.25452	- Đất cấp II	100m ³		277.618	1.127.437
AB.25453	- Đất cấp III	100m ³		343.216	1.409.296
AB.25454	- Đất cấp IV	100m ³		531.028	1.989.694

AB.26100 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYỂN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO
Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng công trình trên nền đất mềm, yếu bằng phương pháp đào chuyển				
AB.26111	- Tổ hợp 2 máy đào	100m ³		2.049.926	1.607.677
AB.26121	- Tổ hợp 3 máy đào	100m ³		2.049.926	2.411.515
AB.26131	- Tổ hợp 4 máy đào	100m ³		2.049.926	3.215.353

Ghi chú : Trường hợp sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí Máy được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB.27000 ĐÀO KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Bạt mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.27100 ĐÀO KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO CHIỀU RỘNG ≤6MĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương chiều rộng ≤6m				
	Bằng máy đào ≤0,8m³				
AB.27111	- Đất cấp I	100m ³		1.091.341	844.030
AB.27112	- Đất cấp II	100m ³		1.362.712	988.721
AB.27113	- Đất cấp III	100m ³		1.628.227	1.248.629
AB.27114	- Đất cấp IV	100m ³		1.897.645	1.604.997
	Bằng máy đào ≤1,25m³				
AB.27121	- Đất cấp I	100m ³		1.091.341	876.176
AB.27122	- Đất cấp II	100m ³		1.362.712	1.016.660
AB.27123	- Đất cấp III	100m ³		1.628.227	1.183.023
AB.27124	- Đất cấp IV	100m ³		1.897.645	1.615.565
	Bằng máy đào ≤1,6m³				
AB.27131	- Đất cấp I	100m ³		1.091.341	939.595
AB.27132	- Đất cấp II	100m ³		1.362.712	1.055.926
AB.27133	- Đất cấp III	100m ³		1.628.227	1.248.319
AB.27134	- Đất cấp IV	100m ³		1.897.645	1.816.551
	Bằng máy đào ≤2,3m³				
AB.27141	- Đất cấp I	100m ³		1.091.341	976.547
AB.27142	- Đất cấp II	100m ³		1.362.712	1.187.061
AB.27143	- Đất cấp III	100m ³		1.628.227	1.491.135
AB.27144	- Đất cấp IV	100m ³		1.897.645	2.128.522

AB.27200 ĐÀO KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO, CHIỀU RỘNG $\leq 10\text{M}$ Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương chiều rộng $\leq 10\text{m}$				
	Bằng máy đào $\leq 0,8\text{m}^3$				
AB.27211	- Đất cấp I	100m ³		909.776	806.518
AB.27212	- Đất cấp II	100m ³		1.136.244	951.209
AB.27213	- Đất cấp III	100m ³		1.350.999	1.197.719
AB.27214	- Đất cấp IV	100m ³		1.581.371	1.538.011
	Bằng máy đào $\leq 1,25\text{m}^3$				
AB.27221	- Đất cấp I	100m ³		909.776	842.904
AB.27222	- Đất cấp II	100m ³		1.136.244	972.297
AB.27223	- Đất cấp III	100m ³		1.350.999	1.131.265
AB.27224	- Đất cấp IV	100m ³		1.581.371	1.552.717
	Bằng máy đào $\leq 1,60\text{m}^3$				
AB.27231	- Đất cấp I	100m ³		909.776	903.801
AB.27232	- Đất cấp II	100m ³		1.136.244	1.015.658
AB.27233	- Đất cấp III	100m ³		1.350.999	1.199.102
AB.27234	- Đất cấp IV	100m ³		1.581.371	1.740.488
	Bằng máy đào $\leq 2,3\text{m}^3$				
AB.27241	- Đất cấp I	100m ³		909.776	935.614
AB.27242	- Đất cấp II	100m ³		1.136.244	1.134.432
AB.27243	- Đất cấp III	100m ³		1.350.999	1.444.354
AB.27244	- Đất cấp IV	100m ³		1.581.371	2.034.961

AB.27300 ĐÀO KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO, MÁY ỦI, CHIỀU RỘNG $\leq 20\text{M}$ Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương chiều rộng $\leq 20\text{m}$				
	Bằng máy đào $\leq 0,8\text{m}^3$, máy ủi $\leq 110\text{CV}$				
AB.27311	- Đất cấp I	100m ³		818.018	827.012
AB.27312	- Đất cấp II	100m ³		1.026.915	982.107
AB.27313	- Đất cấp III	100m ³		1.214.337	1.236.342
AB.27314	- Đất cấp IV	100m ³		1.423.234	1.584.358
	Bằng máy đào $\leq 1,25\text{m}^3$, máy ủi $\leq 110\text{CV}$				
AB.27321	- Đất cấp I	100m ³		818.018	857.564
AB.27322	- Đất cấp II	100m ³		1.026.915	1.001.703
AB.27323	- Đất cấp III	100m ³		1.214.337	1.208.690
AB.27324	- Đất cấp IV	100m ³		1.423.234	1.633.796
	Bằng máy đào $\leq 1,60\text{m}^3$, máy ủi $\leq 110\text{CV}$				
AB.27331	- Đất cấp I	100m ³		818.018	918.860
AB.27332	- Đất cấp II	100m ³		1.026.915	1.044.685
AB.27333	- Đất cấp III	100m ³		1.214.337	1.237.623
AB.27334	- Đất cấp IV	100m ³		1.423.234	1.779.554
	Bằng máy đào $\leq 2,3\text{m}^3$, máy ủi $\leq 110\text{CV}$				
AB.27341	- Đất cấp I	100m ³		818.018	950.008
AB.27342	- Đất cấp II	100m ³		1.026.915	1.161.422
AB.27343	- Đất cấp III	100m ³		1.214.337	1.460.548
AB.27344	- Đất cấp IV	100m ³		1.423.234	2.063.749

AB.27400 ĐÀO KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO, MÁY ỦI, CHIỀU RỘNG >20MĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương chiều rộng >20m				
	Bằng máy đào ≤0,8m³, máy ủi ≤110CV				
AB.27411	- Đất cấp I	100m ³		777.019	766.645
AB.27412	- Đất cấp II	100m ³		944.918	903.614
AB.27413	- Đất cấp III	100m ³		1.118.674	1.137.043
AB.27414	- Đất cấp IV	100m ³		1.333.428	1.458.265
	Bằng máy đào ≤1,25m³, máy ủi ≤110CV				
AB.27421	- Đất cấp I	100m ³		777.019	786.921
AB.27422	- Đất cấp II	100m ³		944.918	921.617
AB.27423	- Đất cấp III	100m ³		1.118.674	1.111.766
AB.27424	- Đất cấp IV	100m ³		1.333.428	1.507.297
	Bằng máy đào ≤1,60m³, máy ủi ≤110CV				
AB.27431	- Đất cấp I	100m ³		777.019	843.174
AB.27432	- Đất cấp II	100m ³		944.918	958.000
AB.27433	- Đất cấp III	100m ³		1.118.674	1.135.467
AB.27434	- Đất cấp IV	100m ³		1.333.428	1.637.130
	Bằng máy đào ≤2,3m³, máy ủi ≤110CV				
AB.27441	- Đất cấp I	100m ³		777.019	869.891
AB.27442	- Đất cấp II	100m ³		944.918	1.067.560
AB.27443	- Đất cấp III	100m ³		1.118.674	1.341.247
AB.27444	- Đất cấp IV	100m ³		1.333.428	1.897.668
	Bằng máy đào ≤3,6m³, máy ủi ≤110CV				
AB.27451	- Đất cấp I	100m ³		777.019	946.846
AB.27452	- Đất cấp II	100m ³		944.918	1.156.411
AB.27453	- Đất cấp III	100m ³		1.118.674	1.453.782
AB.27454	- Đất cấp IV	100m ³		1.333.428	2.060.523

Ghi chú:

Trường hợp đào kênh mương bằng máy đào 0,4m³; máy đào 0,5m³ và máy đào 0,65m³ thì chi phí Máy được tính lại bằng đơn giá Máy của mã hiệu tương ứng (dùng máy đào ≤0,8m³) nhân với đơn giá ca Máy thực tế sử dụng.

AB.28100 ĐÀO KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYÊN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyên bằng tổ hợp các máy đào thủy lực, đổ đúng nơi quy định, bạt vổ mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng phương pháp đào chuyên				
AB.28111	- Tổ hợp 2 máy đào 0,8m ³	100m ³		1.327.571	1.688.060
AB.28121	- Tổ hợp 3 máy đào 0,8m ³	100m ³		1.327.571	2.532.091
AB.28131	- Tổ hợp 4 máy đào 0,8m ³	100m ³		1.327.571	3.376.121

Ghi chú : Trường hợp tổ hợp sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí Máy được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB.28200 NẠO VẾT KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG TỔ HỢP MÁY XÁNG CẠP VÀ MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào nạo vét hoặc mở rộng kênh mương bằng máy xáng cạp, đổ đất lên bờ đảm bảo độ sâu theo yêu cầu thiết kế. Máy đào thủy lực chuyển đất đã đào lên vị trí tạo bờ kênh mương theo thiết kế. Kiểm tra xác định độ sâu và chiều rộng đáy kênh mương, hoàn thiện sau khi đào, tạo bờ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp máy xáng cạp 1,25 m³ + máy đào 0,8 m³				
AB.28211	- Nạo vét	100m ³		1.120.626	1.706.011
AB.28221	- Mở rộng	100m ³		1.120.626	1.661.460

Ghi chú : Trường hợp máy đào thủy lực phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí Máy được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB.30000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào đất nền đường bằng máy đào, đổ lên phương tiện vận chuyển. Đào nền đường bằng máy ủi trong phạm vi quy định, bạt vổ mái taluy, sửa nền đường hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.31000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ĐÀO ĐỔ LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂNĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường bằng				
	Máy đào ≤0,4m³, máy ủi ≤110CV				
AB.31111	- Đất cấp I	100m ³		759.449	1.059.715
AB.31112	- Đất cấp II	100m ³		946.870	1.225.956
AB.31113	- Đất cấp III	100m ³		1.130.387	1.491.876
	Máy đào ≤0,8m³, máy ủi ≤110CV				
AB.31121	- Đất cấp I	100m ³		759.449	908.976
AB.31122	- Đất cấp II	100m ³		946.870	1.072.109
AB.31123	- Đất cấp III	100m ³		1.130.387	1.334.383
AB.31124	- Đất cấp IV	100m ³		1.311.952	1.471.351
	Bằng máy đào ≤1,25m³, máy ủi ≤110CV				
AB.31131	- Đất cấp I	100m ³		759.449	945.362
AB.31132	- Đất cấp II	100m ³		946.870	1.096.894
AB.31133	- Đất cấp III	100m ³		1.130.387	1.274.305
AB.31134	- Đất cấp IV	100m ³		1.311.952	1.704.756
	Bằng máy đào ≤1,6m³, máy ủi ≤110CV				
AB.31141	- Đất cấp I	100m ³		759.449	1.006.259
AB.31142	- Đất cấp II	100m ³		946.870	1.136.558
AB.31143	- Đất cấp III	100m ³		1.130.387	1.338.445
AB.31144	- Đất cấp IV	100m ³		1.311.952	1.896.224
	Bằng máy đào ≤2,3m³, máy ủi ≤110CV				
AB.31151	- Đất cấp I	100m ³		759.449	1.043.920
AB.31152	- Đất cấp II	100m ³		946.870	1.255.332
AB.31153	- Đất cấp III	100m ³		1.130.387	1.572.002
AB.31154	- Đất cấp IV	100m ³		1.311.952	2.190.697

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bằng máy đào $\leq 3,6m^3$, máy ủi $\leq 110CV$				
AB.31161	- Đất cấp I	100m ³		759.449	1.085.881
AB.31162	- Đất cấp II	100m ³		946.870	1.306.276
AB.31163	- Đất cấp III	100m ³		1.130.387	1.640.819
AB.31164	- Đất cấp IV	100m ³		1.311.952	2.298.193

AB.32000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ỦIĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào vận chuyển đất trong phạm vi $\leq 50m$				
	Bằng máy ủi $\leq 75CV$				
AB.32111	- Đất cấp I	100m ³		644.262	685.777
AB.32112	- Đất cấp II	100m ³		819.970	839.268
AB.32113	- Đất cấp III	100m ³		956.632	1.008.248
AB.32114	- Đất cấp IV	100m ³		1.054.247	1.332.126
	Bằng máy ủi $\leq 110CV$				
AB.32121	- Đất cấp I	100m ³		644.262	868.842
AB.32122	- Đất cấp II	100m ³		819.970	1.063.512
AB.32123	- Đất cấp III	100m ³		956.632	1.278.673
AB.32124	- Đất cấp IV	100m ³		1.054.247	1.725.389
	Bằng máy ủi $\leq 140CV$				
AB.32131	- Đất cấp I	100m ³		644.262	1.068.217
AB.32132	- Đất cấp II	100m ³		819.970	1.329.092
AB.32133	- Đất cấp III	100m ³		956.632	1.625.666
AB.32134	- Đất cấp IV	100m ³		1.054.247	2.191.354
	Bằng máy ủi $\leq 180CV$				
AB.32141	- Đất cấp I	100m ³		644.262	1.086.560
AB.32142	- Đất cấp II	100m ³		819.970	1.272.637
AB.32143	- Đất cấp III	100m ³		956.632	1.418.841
AB.32144	- Đất cấp IV	100m ³		1.054.247	2.016.947
	Bằng máy ủi $\leq 240CV$				
AB.32151	- Đất cấp I	100m ³		644.262	871.901
AB.32152	- Đất cấp II	100m ³		819.970	1.038.171
AB.32153	- Đất cấp III	100m ³		956.632	1.232.828
AB.32154	- Đất cấp IV	100m ³		1.054.247	1.662.696
	Bằng máy ủi $\leq 320CV$				
AB.32161	- Đất cấp I	100m ³		644.262	897.560
AB.32162	- Đất cấp II	100m ³		819.970	1.025.783
AB.32163	- Đất cấp III	100m ³		956.632	1.131.707
AB.32164	- Đất cấp IV	100m ³		1.054.247	1.527.525

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào vận chuyển đất trong phạm vi ≤70m				
	Bằng máy ủi ≤75CV				
AB.32171	- Đất cấp I	100m ³		644.262	837.859
AB.32172	- Đất cấp II	100m ³		819.970	1.056.125
AB.32173	- Đất cấp III	100m ³		956.632	1.501.106
AB.32174	- Đất cấp IV	100m ³		1.054.247	2.026.352
	Bằng máy ủi ≤110CV				
AB.32181	- Đất cấp I	100m ³		644.262	1.174.166
AB.32182	- Đất cấp II	100m ³		819.970	1.432.360
AB.32183	- Đất cấp III	100m ³		956.632	1.721.291
AB.32184	- Đất cấp IV	100m ³		1.054.247	2.323.743
	Bằng máy ủi ≤140CV				
AB.32191	- Đất cấp I	100m ³		644.262	1.389.505
AB.32192	- Đất cấp II	100m ³		819.970	1.482.871
AB.32193	- Đất cấp III	100m ³		956.632	1.903.018
AB.32194	- Đất cấp IV	100m ³		1.054.247	2.570.310
	Bằng máy ủi ≤180CV				
AB.32201	- Đất cấp I	100m ³		644.262	1.345.739
AB.32202	- Đất cấp II	100m ³		819.970	1.691.311
AB.32203	- Đất cấp III	100m ³		956.632	2.269.481
AB.32204	- Đất cấp IV	100m ³		1.054.247	2.704.769
	Bằng máy ủi ≤240CV				
AB.32211	- Đất cấp I	100m ³		644.262	1.354.489
AB.32212	- Đất cấp II	100m ³		819.970	1.678.917
AB.32213	- Đất cấp III	100m ³		956.632	2.445.379
AB.32214	- Đất cấp IV	100m ³		1.054.247	3.301.059
	Bằng máy ủi ≤320CV				
AB.32221	- Đất cấp I	100m ³		644.262	1.014.633
AB.32222	- Đất cấp II	100m ³		819.970	1.220.905
AB.32223	- Đất cấp III	100m ³		956.632	1.560.975
AB.32224	- Đất cấp IV	100m ³		1.054.247	2.107.316

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào vận chuyển đất trong phạm vi $\leq 100\text{m}$				
	Bằng máy ủi $\leq 75\text{CV}$				
AB.32231	- Đất cấp I	100m ³		644.262	1.287.065
AB.32232	- Đất cấp II	100m ³		819.970	1.577.147
AB.32233	- Đất cấp III	100m ³		956.632	2.160.128
AB.32234	- Đất cấp IV	100m ³		1.054.247	2.916.314
	Bằng máy ủi $\leq 110\text{CV}$				
AB.32241	- Đất cấp I	100m ³		644.262	1.633.177
AB.32242	- Đất cấp II	100m ³		819.970	1.985.632
AB.32243	- Đất cấp III	100m ³		956.632	2.385.218
AB.32244	- Đất cấp IV	100m ³		1.054.247	3.219.224
	Bằng máy ủi $\leq 140\text{CV}$				
AB.32251	- Đất cấp I	100m ³		644.262	1.680.587
AB.32252	- Đất cấp II	100m ³		819.970	2.133.687
AB.32253	- Đất cấp III	100m ³		956.632	2.916.314
AB.32254	- Đất cấp IV	100m ³		1.054.247	3.935.101
	Bằng máy ủi $\leq 180\text{CV}$				
AB.32261	- Đất cấp I	100m ³		644.262	1.731.185
AB.32262	- Đất cấp II	100m ³		819.970	2.076.758
AB.32263	- Đất cấp III	100m ³		956.632	2.831.036
AB.32264	- Đất cấp IV	100m ³		1.054.247	3.821.234
	Bằng máy ủi $\leq 240\text{CV}$				
AB.32271	- Đất cấp I	100m ³		644.262	1.723.526
AB.32272	- Đất cấp II	100m ³		819.970	2.080.397
AB.32273	- Đất cấp III	100m ³		956.632	2.842.804
AB.32274	- Đất cấp IV	100m ³		1.054.247	3.840.421
	Bằng máy ủi $\leq 320\text{CV}$				
AB.32281	- Đất cấp I	100m ³		644.262	1.416.027
AB.32282	- Đất cấp II	100m ³		819.970	1.527.525
AB.32283	- Đất cấp III	100m ³		956.632	1.856.445
AB.32284	- Đất cấp IV	100m ³		1.054.247	2.503.134

AB.33000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY CẠPĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào vận chuyển đất trong phạm vi ≤300m				
	Bằng máy cạp 9m³, máy ủi 110CV				
AB.33111	- Đất cấp I	100m ³		1.009.344	1.677.921
AB.33112	- Đất cấp II	100m ³		1.317.809	1.818.693
	Bằng máy cạp 16m³, máy ủi 140CV				
AB.33121	- Đất cấp I	100m ³		1.009.344	1.214.713
AB.33122	- Đất cấp II	100m ³		1.317.809	1.316.630
	Đào vận chuyển đất trong phạm vi ≤500m				
	Bằng máy cạp 9m³, máy ủi 110CV				
AB.33131	- Đất cấp I	100m ³		1.009.344	2.113.070
AB.33132	- Đất cấp II	100m ³		1.317.809	2.294.939
	Bằng máy cạp 16m³, máy ủi 140CV				
AB.33141	- Đất cấp I	100m ³		1.009.344	1.536.981
AB.33142	- Đất cấp II	100m ³		1.317.809	1.663.691
	Đào vận chuyển đất trong phạm vi ≤700m				
	Bằng máy cạp 9m³, máy ủi 110CV				
AB.33151	- Đất cấp I	100m ³		1.009.344	2.466.523
AB.33152	- Đất cấp II	100m ³		1.317.809	2.668.457
	Bằng máy cạp 16m³, máy ủi 140CV				
AB.33161	- Đất cấp I	100m ³		1.009.344	1.787.831
AB.33162	- Đất cấp II	100m ³		1.317.809	1.928.331
	Đào vận chuyển đất trong phạm vi ≤1000m				
	Bằng máy cạp 9m³, máy ủi 110CV				
AB.33171	- Đất cấp I	100m ³		1.009.344	2.969.600
AB.33172	- Đất cấp II	100m ³		1.317.809	3.226.281
	Bằng máy cạp 16m³, máy ủi 140CV				
AB.33181	- Đất cấp I	100m ³		1.009.344	2.148.974
AB.33182	- Đất cấp II	100m ³		1.317.809	2.333.568

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tiếp 500m				
	Bằng máy cạp 9m³				
AB.33191	- Đất cấp I	100m ³			585.429
AB.33192	- Đất cấp II	100m ³			637.855
	Bằng máy cạp 16m³				
AB.33201	- Đất cấp I	100m ³			413.377
AB.33202	- Đất cấp II	100m ³			451.959

Ghi chú: Khi đào nền đường mở rộng bằng máy xúc, máy ủi, máy cạp thì chi phí nhân công được nhân hệ số 1,15, chi phí Máy được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá đào nền đường tương ứng.

AB.34000 SAN ĐẤT, ĐÁ BÃI THẢI, BÃI TRỮ, BÃI GIA TẢI

Thành phần công việc:

San đất, đá bãi thải phục vụ công tác đào, xúc đất đổ đi hoặc đất dự trữ tại bãi trữ đất, bãi gia tải bằng máy ủi.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	San đất, đá bãi trữ, bãi gia tải				
AB.34110	San đất bãi thải bằng máy ủi 110CV	100m ³			188.522
AB.34120	San đá bãi thải bằng máy ủi 110CV	100m ³			264.341
AB.34210	San đất bãi thải bằng máy ủi 140CV	100m ³			236.161
AB.34220	San đá bãi thải bằng máy ủi 140CV	100m ³			329.527
AB.34310	San đất bãi thải bằng máy ủi 180CV	100m ³			242.565
AB.34320	San đá bãi thải bằng máy ủi 180CV	100m ³			338.927

Ghi chú: Công tác san đất, đá bãi thải, bãi trữ đất, đá được tính đơn giá cho 100% khối lượng đất, đá đo tại nơi đào phải chuyển bằng ô tô đến bãi thải, bãi tập kết đất, đá, bãi gia tải nền đất yếu.

AB.35000 ĐÀO ĐẤT TRONG KHUNG VÂY PHÒNG NƯỚC CÁC TRỤ TRÊN CẠN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào đất các loại trong khung vây bằng thủ công, đổ vào thùng, đưa thùng chứa đất lên bằng máy đào gầu ngoạm ra khỏi vị trí móng, hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.35110	Đào đất trong khung vây phòng nước các trụ trên cạn	100m ³		10.855.656	24.074.342

AB.36000 XÓI HÚT BÙN TRONG KHUNG VÂY PHÒNG NƯỚC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào đất các loại bằng máy bơm xói, bơm hút hỗn hợp ra khỏi khung vây, hoàn thiện khung vây và hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xói hút bùn trong khung vây phòng nước các trụ				
AB.36110	- Trên cạn	m ³	6.542	70.387	235.276
AB.36120	- Dưới nước	m ³	6.542	149.220	893.511

AB.41000 VẬN CHUYỂN ĐẤT BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đất do máy đào đổ lên phương tiện, vận chuyển đến vị trí đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất cự ly ≤300m				
	Ô tô tự đổ 5 tấn				
AB.41111	- Đất cấp I	100m ³			889.209
AB.41112	- Đất cấp II	100m ³			1.112.179
AB.41113	- Đất cấp III	100m ³			1.335.149
AB.41114	- Đất cấp IV	100m ³			1.468.664
	Ô tô tự đổ 7 tấn				
AB.41121	- Đất cấp I	100m ³			829.138
AB.41122	- Đất cấp II	100m ³			930.022
AB.41123	- Đất cấp III	100m ³			1.166.468
AB.41124	- Đất cấp IV	100m ³			1.276.809
	Ô tô tự đổ 10 tấn				
AB.41131	- Đất cấp I	100m ³			970.099
AB.41132	- Đất cấp II	100m ³			1.076.809
AB.41133	- Đất cấp III	100m ³			1.164.118
AB.41134	- Đất cấp IV	100m ³			1.280.530
	Ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.41141	- Đất cấp I	100m ³			927.490
AB.41142	- Đất cấp II	100m ³			1.036.738
AB.41143	- Đất cấp III	100m ³			1.203.954
AB.41144	- Đất cấp IV	100m ³			1.293.136
	Ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.41151	- Đất cấp I	100m ³			860.877
AB.41152	- Đất cấp II	100m ³			959.615
AB.41153	- Đất cấp III	100m ³			1.113.894
AB.41154	- Đất cấp IV	100m ³			1.197.205
	Ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.41161	- Đất cấp I	100m ³			720.795
AB.41162	- Đất cấp II	100m ³			814.304
AB.41163	- Đất cấp III	100m ³			1.277.950
AB.41164	- Đất cấp IV	100m ³			1.527.306

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất cự ly ≤500m				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.41211	- Đất cấp I	100m ³			1.112.179
AB.41212	- Đất cấp II	100m ³			1.272.397
AB.41213	- Đất cấp III	100m ³			1.642.233
AB.41214	- Đất cấp IV	100m ³			1.682.288
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.41221	- Đất cấp I	100m ³			1.049.821
AB.41222	- Đất cấp II	100m ³			1.213.757
AB.41223	- Đất cấp III	100m ³			1.355.625
AB.41224	- Đất cấp IV	100m ³			1.465.966
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.41231	- Đất cấp I	100m ³			1.051.587
AB.41232	- Đất cấp II	100m ³			1.173.819
AB.41233	- Đất cấp III	100m ³			1.280.530
AB.41234	- Đất cấp IV	100m ³			1.396.942
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.41241	- Đất cấp I	100m ³			1.065.722
AB.41242	- Đất cấp II	100m ³			1.190.576
AB.41243	- Đất cấp III	100m ³			1.337.726
AB.41244	- Đất cấp IV	100m ³			1.449.204
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.41251	- Đất cấp I	100m ³			990.471
AB.41252	- Đất cấp II	100m ³			1.110.809
AB.41253	- Đất cấp III	100m ³			1.265.088
AB.41254	- Đất cấp IV	100m ³			1.357.655
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41261	- Đất cấp I	100m ³			1.001.321
AB.41262	- Đất cấp II	100m ³			1.106.518
AB.41263	- Đất cấp III	100m ³			1.390.940
AB.41264	- Đất cấp IV	100m ³			1.461.071

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất cự ly $\leq 700\text{m}$				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.41311	- Đất cấp I	100m ³			1.271.062
AB.41312	- Đất cấp II	100m ³			1.482.015
AB.41313	- Đất cấp III	100m ³			1.735.694
AB.41314	- Đất cấp IV	100m ³			1.906.593
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.41321	- Đất cấp I	100m ³			1.168.044
AB.41322	- Đất cấp II	100m ³			1.371.388
AB.41323	- Đất cấp III	100m ³			1.576.308
AB.41324	- Đất cấp IV	100m ³			1.686.650
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.41331	- Đất cấp I	100m ³			1.156.357
AB.41332	- Đất cấp II	100m ³			1.292.171
AB.41333	- Đất cấp III	100m ³			1.416.344
AB.41334	- Đất cấp IV	100m ³			1.552.158
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.41341	- Đất cấp I	100m ³			1.195.036
AB.41342	- Đất cấp II	100m ³			1.295.365
AB.41343	- Đất cấp III	100m ³			1.493.794
AB.41344	- Đất cấp IV	100m ³			1.627.567
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.41351	- Đất cấp I	100m ³			1.052.183
AB.41352	- Đất cấp II	100m ³			1.178.692
AB.41353	- Đất cấp III	100m ³			1.382.340
AB.41354	- Đất cấp IV	100m ³			1.505.763
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41361	- Đất cấp I	100m ³			1.098.726
AB.41362	- Đất cấp II	100m ³			1.200.027
AB.41363	- Đất cấp III	100m ³			1.667.569
AB.41364	- Đất cấp IV	100m ³			1.749.389

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất cự ly ≤1000m				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.41411	- Đất cấp I	100m ³			1.483.351
AB.41412	- Đất cấp II	100m ³			1.775.748
AB.41413	- Đất cấp III	100m ³			2.136.238
AB.41414	- Đất cấp IV	100m ³			2.269.753
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.41421	- Đất cấp I	100m ³			1.343.014
AB.41422	- Đất cấp II	100m ³			1.576.308
AB.41423	- Đất cấp III	100m ³			1.891.570
AB.41424	- Đất cấp IV	100m ³			2.017.674
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.41431	- Đất cấp I	100m ³			1.329.035
AB.41432	- Đất cấp II	100m ³			1.493.952
AB.41433	- Đất cấp III	100m ³			1.629.765
AB.41434	- Đất cấp IV	100m ³			1.784.981
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.41441	- Đất cấp I	100m ³			1.360.022
AB.41442	- Đất cấp II	100m ³			1.538.385
AB.41443	- Đất cấp III	100m ³			1.716.749
AB.41444	- Đất cấp IV	100m ³			1.872.817
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.41451	- Đất cấp I	100m ³			1.274.345
AB.41452	- Đất cấp II	100m ³			1.422.452
AB.41453	- Đất cấp III	100m ³			1.697.069
AB.41454	- Đất cấp IV	100m ³			1.734.096
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41461	- Đất cấp I	100m ³			1.301.327
AB.41462	- Đất cấp II	100m ³			1.558.476
AB.41463	- Đất cấp III	100m ³			1.827.313
AB.41464	- Đất cấp IV	100m ³			2.006.538

Ghi chú:

- Đơn giá vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ được tính cho các cự ly từ nơi đào đất đến nơi đổ đất có cự ly ≤300m, ≤500m, ≤700m, ≤1000m. Trường hợp cự ly vận chuyển từ nơi đào đến nơi đổ đất >1000m thì áp dụng đơn giá vận chuyển đất cự ly ≤1000m và đơn giá vận chuyển 1000m tiếp theo.

- Đơn giá vận chuyển đất bằng ô tô 5 tấn ứng với máy đào ≤0,8 m³.
- Đơn giá vận chuyển đất bằng ô tô 7 tấn ứng với máy đào ≤1,25 m³.
- Đơn giá vận chuyển đất bằng ô tô 10 tấn ứng với máy đào ≤1,6 m³.
- Đơn giá vận chuyển đất bằng ô tô ≥12 tấn ứng với máy đào ≥2,3 m³.

AB.42000 VẬN CHUYỂN ĐẤT TIẾP 1000M BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỘNG

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đất từ nơi đào đến nơi đổ đất >1000m .

Đơn vị tính: đồng/100m³/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tiếp cự ly ≤2km				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.42111	- Đất cấp I	100m ³			881.198
AB.42112	- Đất cấp II	100m ³			961.307
AB.42113	- Đất cấp III	100m ³			1.148.228
AB.42114	- Đất cấp IV	100m ³			1.174.931
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.42121	- Đất cấp I	100m ³			677.812
AB.42122	- Đất cấp II	100m ³			709.339
AB.42123	- Đất cấp III	100m ³			756.628
AB.42124	- Đất cấp IV	100m ³			788.154
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.42131	- Đất cấp I	100m ³			582.059
AB.42132	- Đất cấp II	100m ³			659.667
AB.42133	- Đất cấp III	100m ³			737.275
AB.42134	- Đất cấp IV	100m ³			814.883
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.42141	- Đất cấp I	100m ³			624.272
AB.42142	- Đất cấp II	100m ³			713.454
AB.42143	- Đất cấp III	100m ³			802.636
AB.42144	- Đất cấp IV	100m ³			914.113
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.42151	- Đất cấp I	100m ³			577.003
AB.42152	- Đất cấp II	100m ³			660.314
AB.42153	- Đất cấp III	100m ³			743.625
AB.42154	- Đất cấp IV	100m ³			845.449
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.42161	- Đất cấp I	100m ³			545.467
AB.42162	- Đất cấp II	100m ³			623.390
AB.42163	- Đất cấp III	100m ³			701.314
AB.42164	- Đất cấp IV	100m ³			798.719

Đơn vị tính: đồng/100m³/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tiếp cự ly ≤4km				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.42211	- Đất cấp I	100m ³			707.629
AB.42212	- Đất cấp II	100m ³			801.089
AB.42213	- Đất cấp III	100m ³			881.198
AB.42214	- Đất cấp IV	100m ³			974.659
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.42221	- Đất cấp I	100m ³			598.997
AB.42222	- Đất cấp II	100m ³			646.286
AB.42223	- Đất cấp III	100m ³			662.049
AB.42224	- Đất cấp IV	100m ³			725.102
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.42231	- Đất cấp I	100m ³			446.245
AB.42232	- Đất cấp II	100m ³			523.853
AB.42233	- Đất cấp III	100m ³			582.059
AB.42234	- Đất cấp IV	100m ³			659.667
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.42241	- Đất cấp I	100m ³			468.204
AB.42242	- Đất cấp II	100m ³			557.386
AB.42243	- Đất cấp III	100m ³			624.272
AB.42244	- Đất cấp IV	100m ³			735.750
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.42251	- Đất cấp I	100m ³			431.981
AB.42252	- Đất cấp II	100m ³			515.292
AB.42253	- Đất cấp III	100m ³			577.003
AB.42254	- Đất cấp IV	100m ³			681.913
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.42261	- Đất cấp I	100m ³			409.100
AB.42262	- Đất cấp II	100m ³			487.024
AB.42263	- Đất cấp III	100m ³			545.467
AB.42264	- Đất cấp IV	100m ³			642.871

Đơn vị tính: đồng/100m³/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tiếp cự ly ≤7km				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.42311	- Đất cấp I	100m ³			587.466
AB.42312	- Đất cấp II	100m ³			712.970
AB.42313	- Đất cấp III	100m ³			777.057
AB.42314	- Đất cấp IV	100m ³			881.198
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.42321	- Đất cấp I	100m ³			583.234
AB.42322	- Đất cấp II	100m ³			598.997
AB.42323	- Đất cấp III	100m ³			630.523
AB.42324	- Đất cấp IV	100m ³			646.286
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.42331	- Đất cấp I	100m ³			388.039
AB.42332	- Đất cấp II	100m ³			426.843
AB.42333	- Đất cấp III	100m ³			465.647
AB.42334	- Đất cấp IV	100m ³			562.657
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.42341	- Đất cấp I	100m ³			381.252
AB.42342	- Đất cấp II	100m ³			445.909
AB.42343	- Đất cấp III	100m ³			490.500
AB.42344	- Đất cấp IV	100m ³			579.681
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.42351	- Đất cấp I	100m ³			351.756
AB.42352	- Đất cấp II	100m ³			413.468
AB.42353	- Đất cấp III	100m ³			453.580
AB.42354	- Đất cấp IV	100m ³			536.891
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.42361	- Đất cấp I	100m ³			335.072
AB.42362	- Đất cấp II	100m ³			389.619
AB.42363	- Đất cấp III	100m ³			428.581
AB.42364	- Đất cấp IV	100m ³			467.543

Phạm vi ngoài 7km áp dụng đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi 7km cộng với đơn giá vận chuyển tiếp 1km theo bảng đơn giá sau:

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tiếp 1km ngoài phạm vi 7km				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.42411	- Đất cấp I	100m ³			363.161
AB.42412	- Đất cấp II	100m ³			441.934
AB.42413	- Đất cấp III	100m ³			481.989
AB.42414	- Đất cấp IV	100m ³			547.411
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.42421	- Đất cấp I	100m ³			360.975
AB.42422	- Đất cấp II	100m ³			372.009
AB.42423	- Đất cấp III	100m ³			394.077
AB.42424	- Đất cấp IV	100m ³			400.382
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.42431	- Đất cấp I	100m ³			240.584
AB.42432	- Đất cấp II	100m ³			263.867
AB.42433	- Đất cấp III	100m ³			281.329
AB.42434	- Đất cấp IV	100m ³			347.295
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.42441	- Đất cấp I	100m ³			236.332
AB.42442	- Đất cấp II	100m ³			276.463
AB.42443	- Đất cấp III	100m ³			303.218
AB.42444	- Đất cấp IV	100m ³			358.957
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.42451	- Đất cấp I	100m ³			219.076
AB.42452	- Đất cấp II	100m ³			259.189
AB.42453	- Đất cấp III	100m ³			283.873
AB.42454	- Đất cấp IV	100m ³			333.243
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.42461	- Đất cấp I	100m ³			210.394
AB.42462	- Đất cấp II	100m ³			241.564
AB.42463	- Đất cấp III	100m ³			264.941
AB.42464	- Đất cấp IV	100m ³			292.214

AB.50000 CÔNG TÁC ĐÀO ĐÁ MẶT BẰNG, HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH, KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG KHOAN NỔ Mìn

Quy định áp dụng:

Đơn giá khoan nổ mìn đào phá đá mặt bằng, hố móng công trình, kênh mương nền đường cũng như khoan nổ phá đá đường viên được tính toán theo loại thuốc nổ Amônít với công suất nổ quy định tương ứng là 350cm³. Trong trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các chi phí vật liệu, nhân công, Máy được quy đổi bằng cách nhân các chi phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ: $K_{TN} = 350/e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu khoan: $K_{VL} = (1 + (K_{TN} - 1)/2)$
- Hệ số chuyển đổi chi phí nhân công, Máy: $K_{NC}, MTC = (1 + (K_{TN} - 1)/3)$

Trong đó: e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm³)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc, vận chuyển, xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

AB.51100 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH

AB.51110 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN D42MM

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan cầm tay D42mm				
AB.51111	- Đá cấp I	100m ³	5.467.298	5.496.961	10.420.117
AB.51112	- Đá cấp II	100m ³	4.083.713	4.203.558	6.342.002
AB.51113	- Đá cấp III	100m ³	3.477.491	3.664.641	5.213.640
AB.51114	- Đá cấp IV	100m ³	2.652.250	3.017.939	3.332.633

AB.51120 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN D76MMĐơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan xoay đập tự hành D76mm				
AB.51121	- Đá cấp I	100m ³	2.186.263	1.584.418	4.734.891
AB.51122	- Đá cấp II	100m ³	1.860.440	1.458.671	4.263.657
AB.51123	- Đá cấp III	100m ³	1.665.827	1.332.923	3.297.860
AB.51124	- Đá cấp IV	100m ³	1.523.851	1.282.624	1.939.919

AB.51130 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN D105MMĐơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan xoay đập tự hành D105mm				
AB.51131	- Đá cấp I	100m ³	2.445.004	1.508.970	5.181.489
AB.51132	- Đá cấp II	100m ³	2.026.549	1.389.210	4.440.118
AB.51133	- Đá cấp III	100m ³	1.701.875	1.269.451	3.110.255
AB.51134	- Đá cấp IV	100m ³	1.446.686	1.221.547	2.332.630

AB.51200 PHÁ ĐÁ HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH**AB.51210 PHÁ ĐÁ HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN D42MM**Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hồ móng công trình bằng máy khoan cầm tay D42mm				
AB.51211	- Đá cấp I	100m ³	5.802.209	6.107.735	11.577.659
AB.51212	- Đá cấp II	100m ³	4.375.392	4.670.621	7.047.416
AB.51213	- Đá cấp III	100m ³	3.736.311	4.071.823	5.794.152
AB.51214	- Đá cấp IV	100m ³	2.890.119	3.353.266	3.703.895

Ghi chú :

Khi khoan nổ tảng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy hồ móng thì các chi phí vật liệu, nhân công, Máy được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.

AB.51220 PHÁ ĐÁ HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN D76MMĐơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hồ móng công trình bằng máy khoan xoay đập tự hành D76mm				
AB.51221	- Đá cấp I	100m ³	2.392.818	1.901.302	5.260.528
AB.51222	- Đá cấp II	100m ³	2.041.984	1.750.405	4.737.360
AB.51223	- Đá cấp III	100m ³	1.831.099	1.599.508	3.664.789
AB.51224	- Đá cấp IV	100m ³	1.678.089	1.465.856	2.154.966

AB.51230 PHÁ ĐÁ HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN D105MMĐơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hồ móng công trình bằng máy khoan xoay đập tự hành D105mm				
AB.51231	- Đá cấp I	100m ³	2.604.953	1.810.764	5.450.291
AB.51232	- Đá cấp II	100m ³	2.167.179	1.667.052	4.672.313
AB.51233	- Đá cấp III	100m ³	1.829.941	1.523.341	3.272.810
AB.51234	- Đá cấp IV	100m ³	1.562.258	1.465.856	2.455.295

AB.51300 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG**AB.51310 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN D42MM**Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan cầm tay D42mm				
AB.51311	- Đá cấp I	100m ³	5.634.882	5.802.348	10.998.888
AB.51312	- Đá cấp II	100m ³	4.229.553	4.437.089	6.693.960
AB.51313	- Đá cấp III	100m ³	3.606.774	3.868.232	5.504.766
AB.51314	- Đá cấp IV	100m ³	2.771.185	3.185.603	3.517.394

Ghi chú: Khi khoan nổ tăng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy kênh mương thì các chi phí vật liệu, nhân công, Máy được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.

AB.51320 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN D76MMĐơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan xoay đập tự hành D76mm				
AB.51321	- Đá cấp I	100m ³	2.289.686	1.742.980	4.997.709
AB.51322	- Đá cấp II	100m ³	1.951.340	1.604.538	4.501.258
AB.51323	- Đá cấp III	100m ³	1.748.627	1.466.335	3.483.527
AB.51324	- Đá cấp IV	100m ³	1.600.988	1.411.006	2.048.191

AB.51330 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN D105MMĐơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan xoay đập tự hành D105mm				
AB.51331	- Đá cấp I	100m ³	2.505.008	1.659.867	5.294.302
AB.51332	- Đá cấp II	100m ³	2.079.290	1.528.131	4.532.987
AB.51333	- Đá cấp III	100m ³	1.749.905	1.396.396	3.174.871
AB.51334	- Đá cấp IV	100m ³	1.490.044	1.343.702	2.379.087

AB.51410 KHOAN PHÁ ĐÁ NỔ MÌN BUỒNG TRÊN GIẾNG ĐIỀU ÁP TỪ TRÊN XUỐNG ĐƯỜNG KÍNH $\geq 20M$ *Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cánh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) xử lý đá quá cỡ, xúc đá vào thùng cầu lên đồ đồng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan phá đá nổ mìn buồng trên giếng điều áp từ trên xuống đường kính $\geq 20m$ bằng máy khoan xoay đập tự hành D105mm				
AB.51411	- Đá cấp I	100m ³	2.630.491	3.599.971	19.253.611
AB.51412	- Đá cấp II	100m ³	2.188.426	3.297.937	17.168.662
AB.51413	- Đá cấp III	100m ³	1.847.882	2.995.664	14.330.324
AB.51414	- Đá cấp IV	100m ³	1.577.574	2.810.037	12.829.985

AB.51510 PHÁ ĐÁ ĐƯỜNG VIÊN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị di chuyển bằng máy khoan vào vị trí, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, nạp thuốc, đấu dây theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ tạo viên. Kiểm tra xử lý lỗ mìn câm (nếu có).

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đường viên bằng máy khoan xoay đập tự hành Ø105mm				
AB.51511	- Đá cấp I	100m ²	5.552.576	1.796.393	65.420.506
AB.51512	- Đá cấp II	100m ²	4.482.457	1.796.393	58.884.958
AB.51513	- Đá cấp III	100m ²	4.086.226	1.796.393	52.999.715

AB.51610 ĐÀO PHÁ ĐÁ BẰNG BÚA CẦN

Thành phần công việc:

Đục phá, cạy, xeo (chiều dày đào đá ≤0,5m), đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được xếp thành đồng đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, hoàn thiện bề mặt sau khi đào theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào đá chiều dày ≤0,5m				
AB.51611	- Đá cấp I	m ³		337.722	678.669
AB.51612	- Đá cấp II	m ³		306.584	614.934
AB.51613	- Đá cấp III	m ³		275.447	551.198
AB.51614	- Đá cấp IV	m ³		239.519	489.972

AB.51700 PHÁ ĐÁ MỎ CÔI BẰNG MÁY ĐÀO GẮN HÀM KẸP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phá đá mỏ côi bằng máy đào 1,25 m³ gắn hàm kẹp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, ủi gom.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.51710	Phá đá mỏ côi bằng máy đào 1,25m ³ gắn hàm kẹp	100m ³		1.918.681	11.953.176

AB.52100 XÚC ĐÁ SAU KHI NỔ Mìn ĐỔ LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển hoặc đổ bên cạnh.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc đá sau nổ mìn đổ lên phương tiện vận chuyển				
AB.52111	- Bằng máy đào $\leq 0,8\text{m}^3$	100m ³		431.134	1.667.596
AB.52121	- Bằng máy đào $\leq 1,25\text{m}^3$	100m ³		431.134	1.876.569
AB.52131	- Bằng máy đào $\leq 1,6\text{m}^3$	100m ³		431.134	2.100.838
AB.52141	- Bằng máy đào $\leq 2,3\text{m}^3$	100m ³		431.134	2.213.587
AB.52151	- Bằng máy đào $\leq 3,6\text{m}^3$	100m ³		431.134	2.730.786

AB.53000 VẬN CHUYỂN ĐÁ BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đá do máy đào đổ lên phương tiện, vận chuyển đến vị trí đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong cự ly ≤300m bằng				
AB.53111	- Ô tô 5 tấn	100m ³			2.084.168
AB.53121	- Ô tô 7 tấn	100m ³			1.915.214
AB.53131	- Ô tô 10 tấn	100m ³			1.891.692
AB.53141	- Ô tô 12 tấn	100m ³			1.939.703
AB.53151	- Ô tô 22 tấn	100m ³			2.008.713
AB.53161	- Ô tô 27 tấn	100m ³			2.061.085
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong cự ly ≤500m bằng				
AB.53211	- Ô tô 5 tấn	100m ³			2.243.050
AB.53221	- Ô tô 7 tấn	100m ³			2.246.239
AB.53231	- Ô tô 10 tấn	100m ³			2.095.413
AB.53241	- Ô tô 12 tấn	100m ³			2.173.805
AB.53251	- Ô tô 22 tấn	100m ³			2.110.537
AB.53261	- Ô tô 27 tấn	100m ³			2.166.282
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong cự ly ≤700m bằng				
AB.53311	- Ô tô 5 tấn	100m ³			2.283.105
AB.53321	- Ô tô 7 tấn	100m ³			2.479.532
AB.53331	- Ô tô 10 tấn	100m ³			2.332.117
AB.53341	- Ô tô 12 tấn	100m ³			2.430.203
AB.53351	- Ô tô 22 tấn	100m ³			2.422.180
AB.53361	- Ô tô 27 tấn	100m ³			2.485.769
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong cự ly ≤1000m bằng				
AB.53411	- Ô tô 5 tấn	100m ³			3.018.772
AB.53421	- Ô tô 7 tấn	100m ³			3.026.511
AB.53431	- Ô tô 10 tấn	100m ³			2.677.472
AB.53441	- Ô tô 12 tấn	100m ³			2.811.455
AB.53451	- Ô tô 22 tấn	100m ³			2.860.333
AB.53461	- Ô tô 27 tấn	100m ³			2.937.727

Ghi chú:

- Đơn giá vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ được tính cho các cự ly từ nơi đến nơi đổ đất có cự ly

$\leq 300\text{m}$, $\leq 500\text{m}$, $\leq 700\text{m}$, $\leq 1000\text{m}$. Trường hợp cự ly vận chuyển từ nơi đào đến nơi đổ đất $> 1000\text{m}$ thì áp dụng đơn giá vận chuyển đất cự ly $\leq 1000\text{m}$ và đơn giá vận chuyển tiếp theo.

- Đơn giá vận chuyển đá bằng ô tô 5 tấn ứng với máy đào $\leq 0,8\text{m}^3$.

- Đơn giá vận chuyển đá bằng ô tô 7 tấn ứng với máy đào $\leq 1,25\text{m}^3$.

- Đơn giá vận chuyển đá bằng ô tô 10 tấn ứng với máy đào $\leq 1,6\text{m}^3$.

- Đơn giá vận chuyển đá bằng ô tô ≥ 12 tấn ứng với máy đào $\geq 2,3\text{m}^3$.

AB.54000 VẬN CHUYỂN ĐÁ SAU NỔ Mìn 1000M TIẾP THEO BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển từ nơi đào đến nơi đổ $> 1000\text{m}$.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá sau nổ mìn				
	Cự ly $\leq 2\text{km}$				
AB.54111	- Ô tô 5 tấn	100m ³			1.194.958
AB.54121	- Ô tô 7 tấn	100m ³			1.221.639
AB.54131	- Ô tô 10 tấn	100m ³			1.263.068
AB.54141	- Ô tô 12 tấn	100m ³			1.302.054
AB.54151	- Ô tô 22 tấn	100m ³			1.280.516
AB.54161	- Ô tô 27 tấn	100m ³			1.324.705
	Cự ly $\leq 4\text{km}$				
AB.54211	- Ô tô 5 tấn	100m ³			1.094.822
AB.54221	- Ô tô 7 tấn	100m ³			1.101.839
AB.54231	- Ô tô 10 tấn	100m ³			1.154.417
AB.54241	- Ô tô 12 tấn	100m ³			1.195.036
AB.54251	- Ô tô 22 tấn	100m ³			1.058.354
AB.54261	- Ô tô 27 tấn	100m ³			1.090.933
	Cự ly $\leq 7\text{km}$				
AB.54311	- Ô tô 5 tấn	100m ³			975.994
AB.54321	- Ô tô 7 tấn	100m ³			1.002.532
AB.54331	- Ô tô 10 tấn	100m ³			890.550
AB.54341	- Ô tô 12 tấn	100m ³			894.047
AB.54351	- Ô tô 22 tấn	100m ³			830.021
AB.54361	- Ô tô 27 tấn	100m ³			857.162

Phạm vi ngoài 7km áp dụng đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi 7km cộng với đơn giá vận chuyển tiếp 1km theo bảng sau:

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển 1Km ngoài phạm vi 7Km bằng				
AB.54411	- Ô tô 5 tấn	100m ³			707.629
AB.54421	- Ô tô 7 tấn	100m ³			725.102
AB.54431	- Ô tô 10 tấn	100m ³			582.059
AB.54441	- Ô tô 12 tấn	100m ³			601.977
AB.54451	- Ô tô 22 tấn	100m ³			586.260
AB.54461	- Ô tô 27 tấn	100m ³			623.390

AB.55000 ỦI ĐÁ SAU NỔ Mìn BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ủi đá sau nổ mìn bằng máy ủi đá ra khỏi mặt bằng công trình hoặc vận chuyển đến nơi đắp.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ủi đá sau nổ mìn cự ly ≤50m bằng				
AB.55111	- Máy ủi ≤140CV	100m ³			2.114.465
AB.55121	- Máy ủi ≤180CV	100m ³			2.126.600
AB.55131	- Máy ủi ≤240CV	100m ³			1.743.803
AB.55141	- Máy ủi ≤320CV	100m ³			1.616.724
	Ủi đá sau nổ mìn cự ly ≤70m bằng				
AB.55151	- Máy ủi ≤140CV	100m ³			2.691.137
AB.55161	- Máy ủi ≤180CV	100m ³			2.824.390
AB.55171	- Máy ủi ≤240CV	100m ³			2.757.641
AB.55181	- Máy ủi ≤320CV	100m ³			2.229.964
	Ủi đá sau nổ mìn cự ly ≤100m bằng				
AB.55191	- Máy ủi ≤140CV	100m ³			4.119.087
AB.55201	- Máy ủi ≤180CV	100m ³			4.020.603
AB.55211	- Máy ủi ≤240CV	100m ³			3.933.694
AB.55221	- Máy ủi ≤320CV	100m ³			2.620.207

AB.55300 XÚC ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNG LÊN PHƯƠNG TIỆN BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Xúc đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào.

AB.55310 XÚC ĐÁ HỖN HỢP TẠI BÃI TRỮ

Đơn vị tính: đồng/100m³ đo tại bãi trữ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc đá hỗn hợp lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào				
AB.55311	- Dung tích gầu ≤1,25m ³	100m ³		263.763	1.329.400
AB.55312	- Dung tích gầu ≤1,6m ³	100m ³		263.763	1.499.349
AB.55313	- Dung tích gầu ≤2,3m ³	100m ³		263.763	1.730.737
AB.55314	- Dung tích gầu ≤3,6m ³	100m ³		263.763	1.802.670

AB.55320 XÚC ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m³; 100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào				
AB.55321	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m ³		263.763	9.098.189
AB.55322	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên		263.763	8.182.773

AB.56000 VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG LẤP SÔNG BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đá, cục bê tông lấp sông từ nơi xúc đến vị trí đắp bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m³; 100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.56111	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ ≤12 tấn trong phạm vi ≤300m -Đá hỗn hợp	100m ³			1.357.792
AB.56121	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ ≤27 tấn trong phạm vi ≤300m -Đá hỗn hợp	100m ³			1.605.230
AB.56122	-Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m ³			5.337.780
AB.56123	-Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			4.804.002
AB.56211	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ ≤12 tấn trong phạm vi ≤500m - Đá hỗn hợp	100m ³			1.522.779
AB.56221	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ ≤27 tấn trong phạm vi ≤500m -Đá hỗn hợp	100m ³			1.800.040
AB.56222	-Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m ³			5.606.617
AB.56223	-Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			5.045.566

Đơn vị tính: đồng/100m³; 100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.56311	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ ≤12 tấn trong phạm vi ≤700m - Đá hỗn hợp	100m ³			1.710.060
AB.56321	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ ≤27 tấn trong phạm vi ≤700m - Đá hỗn hợp	100m ³			1.835.105
AB.56322	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m ³			6.284.554
AB.56323	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			5.657.268
AB.56411	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ ≤12 tấn trong phạm vi ≤1000m - Đá hỗn hợp	100m ³			1.966.458
AB.56421	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ ≤27 tấn trong phạm vi ≤1000m - Đá hỗn hợp	100m ³			2.107.839
AB.56422	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m ³			7.426.138
AB.56423	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			6.681.966

AB.57000 VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG 1000M TIẾP THEO BẢNG Ô TÔ TỰ ĐỒĐơn vị tính: đồng/100m³; 100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.57111	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ ≤12 tấn trong cự ly ≤2km - Đá hỗn hợp	100m ³			960.933
AB.57121	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ ≤27 tấn trong cự ly ≤2km - Đá hỗn hợp	100m ³			837.681
AB.57122	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m ³			2.450.704
AB.57123	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			2.205.244
AB.57211	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ ≤12 tấn trong cự ly ≤4km - Đá hỗn hợp	100m ³			773.652
AB.57221	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ ≤27 tấn trong cự ly ≤4km - Đá hỗn hợp	100m ³			674.041
AB.57222	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m ³			2.018.226
AB.57223	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			1.815.625
AB.57311	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ ≤12 tấn đổ trong cự ly ≤7km - Đá hỗn hợp	100m ³			608.666
AB.57321	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ ≤27 tấn đổ trong cự ly ≤7km - Đá hỗn hợp	100m ³			490.920
AB.57322	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m ³			1.585.749
AB.57323	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			1.426.006

Ghi chú: Đơn giá xúc, vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m được tính cho 100 m³ đo tại bãi trữ.

AB.58000 CÔNG TÁC PHÁ ĐÁ ĐÀO HÀM BẰNG KHOAN NỔ Mìn**Hướng dẫn áp dụng:**

1. Đơn giá khoan nổ mìn đào phá trong hầm được tính cho các loại hầm ngang (tiết diện bình quân từ $10+15\text{m}^2$; $\leq 25\text{m}^2$; $\leq 50\text{m}^2$ và $>50\text{m}^2$) và hầm đứng, hầm nghiêng, theo một số công nghệ thi công phổ biến.

2. Đơn giá khoan nổ mìn đào phá đá trong hầm được tính theo loại thuốc nổ P113 - Quốc phòng với công suất nổ quy định tương ứng là 330cm^3 . Trong trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các chi phí vật liệu, nhân công, Máy được quy đổi bằng cách nhân các chi phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ: $K_{TN} = 350/e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu khoan: $K_{VL} = (1+(K_{TN} - 1)/2)$
- Hệ số chuyển đổi chi phí nhân công, Máy: $K_{NC, MTC} = (1+(K_{TN} - 1)/3)$

Trong đó: e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm^3)

ĐÀO HÀM NGANG**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viên, thông lỗ, nạp thuốc, đầu dây nổ, dây tín hiệu, lắp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn cấm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc, vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.58100 PHÁ ĐÁ ĐÀO HÀM NGANG

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào 10-15m² bằng máy khoan tự hành 2 cần				
AB.58111	- Đá cấp I	100m ³	14.596.626	9.299.796	59.981.204
AB.58112	- Đá cấp II	100m ³	11.901.411	8.318.272	51.901.905
AB.58113	- Đá cấp III	100m ³	10.785.931	7.487.453	46.714.144
AB.58114	- Đá cấp IV	100m ³	9.782.638	6.739.095	42.048.805
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào $\leq 25\text{m}^2$ bằng máy khoan tự hành 2 cần				
AB.58121	- Đá cấp I	100m ³	11.357.814	6.414.678	40.955.366
AB.58122	- Đá cấp II	100m ³	9.207.736	5.668.905	35.135.841
AB.58123	- Đá cấp III	100m ³	8.335.515	5.102.273	31.624.686
AB.58124	- Đá cấp IV	100m ³	7.550.740	4.591.994	28.465.862

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào ≤35m² bằng máy khoan tự hành 2 cần				
AB.58131	- Đá cấp I	100m ³	10.497.253	5.351.209	33.945.206
AB.58132	- Đá cấp II	100m ³	8.428.026	4.783.801	27.809.799
AB.58133	- Đá cấp III	100m ³	7.625.707	4.305.835	25.027.604
AB.58134	- Đá cấp IV	100m ³	6.899.886	3.875.174	22.549.142
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào ≤50m² bằng máy khoan tự hành 2 cần				
AB.58141	- Đá cấp I	100m ³	9.636.935	4.287.998	26.947.197
AB.58142	- Đá cấp II	100m ³	7.649.346	3.898.697	20.483.757
AB.58143	- Đá cấp III	100m ³	6.915.313	3.509.396	18.430.522
AB.58144	- Đá cấp IV	100m ³	6.249.946	3.158.353	16.620.273
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào >50m² bằng máy khoan tự hành 2 cần				
AB.58151	- Đá cấp I	100m ³	9.232.319	3.775.393	23.326.698
AB.58152	- Đá cấp II	100m ³	7.503.426	3.432.622	19.584.708
AB.58153	- Đá cấp III	100m ³	6.778.070	3.089.851	17.652.965
AB.58154	- Đá cấp IV	100m ³	6.124.398	2.780.168	15.854.866

AB.58210 PHÁ ĐÁ HẠ NỀN HẦM NGANG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, mặt bằng, máy móc, thiết bị, khoan lỗ, tạo viên, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lắp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bóc xúc, vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm ngang bằng máy khoan tự hành 2 cần				
AB.58211	- Đá cấp I	100m ³	5.835.694	2.481.600	15.101.608
AB.58212	- Đá cấp II	100m ³	5.293.496	2.251.018	13.692.286
AB.58213	- Đá cấp III	100m ³	5.002.676	2.126.938	12.951.177
AB.58214	- Đá cấp IV	100m ³	4.502.666	1.914.193	11.651.200

ĐÀO HẦM (GIẾNG) ĐỨNG, HẦM (GIẾNG) NGHIÊNG**AB.58300 PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM DẪN TỪ DƯỚI LÊN**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt tổ hợp dàn khoan leo, nâng hạ dàn khoan leo, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lắp bua, di chuyển dàn khoan ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc, vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm dẫn đứng từ dưới lên, tiết diện đào $\leq 5\text{m}^2$, chiều cao $\leq 50\text{m}$, bằng tổ hợp máy khoan tay và dàn khoan leo				
AB.58311	- Đá cấp I	m ³	579.649	1.507.055	4.659.900
AB.58312	- Đá cấp II	m ³	478.084	1.443.464	3.490.703
AB.58313	- Đá cấp III	m ³	335.392	1.411.669	2.911.614
AB.58314	- Đá cấp IV	m ³	254.691	1.371.860	2.184.998
	Phá đá đào hầm dẫn nghiêng từ dưới lên, tiết diện đào $\leq 5\text{m}^2$ chiều cao $\leq 50\text{m}$, bằng tổ hợp máy khoan tay và dàn khoan leo				
AB.58321	- Đá cấp I	m ³	579.649	1.808.466	5.590.802
AB.58322	- Đá cấp II	m ³	478.084	1.732.209	4.189.181
AB.58323	- Đá cấp III	m ³	335.392	1.693.951	3.490.703
AB.58324	- Đá cấp IV	m ³	254.691	1.646.128	2.616.802

Ghi chú: Khi chiều cao đào hầm (giếng) >50m thì hao phí nhân công nhân với hệ số 1,2, hao phí Máy nhân với hệ số 1,05.

AB.58400 KHOAN ĐÁ ĐÀO HÀM ĐƯỜNG KÍNH 2,4M BẰNG TỔ HỢP MÁY KHOAN ROBBIN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, tổ hợp, lắp dựng thiết bị, hệ thống điều khiển tại chỗ, định vị khoan lỗ dẫn hướng, lắp lưỡi khoan doa, khoan doa ngược theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan đá đào hầm đường kính 2,4m bằng máy khoan Robbin				
AB.58410	- Hầm đứng	100m	3.732.000	101.151.050	755.519.671
AB.58420	- Hầm nghiêng	100m	3.732.000	111.266.155	831.075.156

AB.58500 PHÁ ĐÁ MỞ RỘNG HÀM ĐỨNG, HÀM NGHIÊNG TỪ TRÊN XUỐNGĐơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mở rộng hầm đứng bằng máy khoan cầm tay				
AB.58511	- Đá cấp I	100m ³	29.908.246	40.886.945	37.332.448
AB.58512	- Đá cấp II	100m ³	24.541.662	37.601.410	28.004.426
AB.58513	- Đá cấp III	100m ³	17.084.059	35.959.935	23.331.679
AB.58514	- Đá cấp IV	100m ³	12.890.736	33.910.030	17.507.684
	Phá đá mở rộng hầm nghiêng bằng máy khoan cầm tay				
AB.58521	- Đá cấp I	100m ³	29.908.246	49.063.300	44.794.621
AB.58522	- Đá cấp II	100m ³	24.541.662	45.121.175	33.594.531
AB.58523	- Đá cấp III	100m ³	17.084.059	43.153.990	28.004.426
AB.58524	- Đá cấp IV	100m ³	12.890.736	40.687.900	20.995.647

AB.58600 CÔNG TÁC PHÁ ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị khoan, hệ nổi đến vị trí phá đá. Thả neo, rửa định vị, phương tiện nổi, định vị thiết bị khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, lặn lấy búa đánh dấu lỗ khoan, lặn nạp thuốc, kíp, đầu dây nổ, dây điện, dùng tín hiệu, phao đánh dấu, lắp búa, di chuyển hệ nổi ra phạm vi an toàn, nổ mìn, lặn kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có), phá đá quá cỡ bằng mìn ộp.

AB.58610 KHOAN NỔ MÌN PHÁ ĐÁ DƯỚI NƯỚC, CHIỀU SÂU 3 ÷ 7M

Đơn vị tính: đồng/m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan nổ mìn phá đá dưới nước, chiều sâu mặt nước 3÷7m				
AB.58611	- Đá cấp I	m ³	184.120	1.010.757	4.159.249
AB.58612	- Đá cấp II	m ³	173.953	957.263	3.955.440
AB.58613	- Đá cấp III	m ³	162.478	909.400	3.800.292
AB.58614	- Đá cấp IV	m ³	151.545	872.799	3.608.737

Ghi chú: Trường hợp khoan nổ mìn phá đá dưới nước ở độ sâu mặt nước >7m thì chi phí vật liệu, nhân công, Máy được nhân hệ số 1,1. Nếu chiều sâu <3m thì chi phí vật liệu, nhân công, Máy được nhân hệ số 0,9 so với đơn giá nổ mìn phá đá dưới nước tương ứng.

AB.58700 PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM NGANG BẰNG MÁY KHOAN D42mm

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viên, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lắp búa, di chuyển người và thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm ngang bằng máy khoan D42mm				
	Tiết diện đào $\leq 5\text{m}^2$				
AB.58711	- Đá cấp I	100m ³	57.234.256	47.949.165	58.234.045
AB.58712	- Đá cấp II	100m ³	45.184.508	41.465.985	49.486.827
AB.58713	- Đá cấp III	100m ³	31.301.287	35.654.905	41.680.560
AB.58714	- Đá cấp IV	100m ³	23.779.776	31.330.200	35.871.031
	Tiết diện đào $\leq 10\text{m}^2$				
AB.58721	- Đá cấp I	100m ³	41.812.634	34.522.675	42.316.973
AB.58722	- Đá cấp II	100m ³	31.419.567	29.554.305	35.624.258
AB.58723	- Đá cấp III	100m ³	21.515.664	24.629.880	29.037.157
AB.58724	- Đá cấp IV	100m ³	16.838.854	21.677.810	25.064.527

AB.59000 CÔNG TÁC BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HÀM*Thành phần công việc:*

Đào xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy cào vơ, máy xúc lật. Ủi gom đá bằng máy ủi. Chuyển ra bãi thải, bãi trữ bằng ô tô chuyên dụng trong hầm hoặc bằng goòng.

AB.59100 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HÀM BẰNG TỔ HỢP MÁY CÀO VƠ, ÔTÔĐơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xúc, vận chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy cào vơ, ô tô 22 tấn				
AB.59110	- Cự ly trung bình ≤500m	100m ³		718.630	6.097.808
AB.59120	- Cự ly trung bình ≤1000m	100m ³		718.630	8.550.844

AB.59200 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HÀM BẰNG TỔ HỢP MÁY XÚC LẬT, ÔTÔĐơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xúc, vận chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật, ô tô 10 tấn				
AB.59210	- Cự ly trung bình ≤500m	100m ³		718.630	9.231.160
AB.59220	- Cự ly trung bình ≤1000m	100m ³		718.630	12.376.220

AB.59300 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HÀM BẰNG TỔ HỢP MÁY XÚC LẬT, XE GOÒNGĐơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xúc, vận chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật, xe goòng 3T				
AB.59310	- Cự ly trung bình ≤500m	100m ³		1.816.997	60.800.049
AB.59320	- Cự ly trung bình ≤1000m	100m ³		1.816.997	66.508.824

AB.59400 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HÀM BẢNG MÁY XÚC LẬT CỤ LY TRUNG BÌNH ≤100MĐơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.59410	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật 1,65m ³ , cự ly trung bình ≤100m	100m ³		443.586	4.955.518

AB.59500 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HÀM BẢNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Bốc, xúc đá bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m³ nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.59511	Bốc, xúc, vận chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng xe cải tiến, cự ly ≤100m	100m ³		21.927.964	
AB.59521	Vận chuyển đá nổ mìn trong hầm tiếp theo 100m bằng xe cải tiến	100m ³		5.317.322	

AB.59600 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐẤT TRONG HÀM BẢNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Bốc, xúc đất bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.59611	Bốc, xúc, vận chuyển đất trong hầm bằng xe cải tiến, cự ly ≤100m	100m ³		14.203.477	
AB.59621	Vận chuyển đất trong hầm tiếp theo 100m bằng xe cải tiến	100m ³		4.114.936	

AB.60000 ĐẤP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY**AB.61000 ĐẤP ĐẤT, CÁT MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG TÀU HÚT***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ và di chuyển đường ống trong phạm vi công trình.
- Hút đất, cát, đổ lên mặt đất, nâng cao mặt bằng công trình. San hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đấp đất, cát mặt bằng công trình bằng tàu hút				
AB.61110	- Cự ly ≤ 500m	100m ³		345.722	2.365.550
AB.61120	- Cự ly ≤ 1000m	100m ³		460.962	4.388.245

AB.61200 BƠM CÁT SAN LẤP MẶT BẰNG TỪ PHƯƠNG TIỆN THỦY (TÀU HOẶC XÀ LAN)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện máy móc thiết bị thi công.
- Vận chuyển, rải ống, lắp đặt ống PVC từ máy bơm đến vị trí cần san lấp.
- Xả nước, bơm cát theo yêu cầu kỹ thuật (công tác di chuyển đầu ống, nối ống đến vị trí cần san lấp, tháo dỡ ống PVC sau khi san lấp đã tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m³ cát

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm cát san lấp mặt bằng				
AB.61210	Cự ly vận chuyển ≤ 0,5km	100m ³	152.531	101.447	387.534
AB.61220	Cự ly vận chuyển ≤ 1,0km	100m ³	167.785	130.117	811.320
AB.61230	Cự ly vận chuyển ≤ 1,5km	100m ³	184.944	169.814	892.477
AB.61240	Cự ly vận chuyển ≤ 2,0km	100m ³	202.104	242.592	1.071.691
AB.61250	Cự ly vận chuyển > 0,2km	100m ³	223.077	315.369	1.104.666

Ghi chú:

- Giá cát trong trường hợp bơm cát được tính theo giá phương tiện vận tải thủy cập bến trước khi bơm.
- Xem quá trình bơm như một Công tác xây lắp (không phải là công tác cung ứng vật tư).

AB.62000 SAN ĐÀM ĐẤT MẶT BẰNG*Thành phần công việc:*

San đất trong phạm vi 30m thành từng lớp và đầm chặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	San đầm đất mặt bằng				
	Máy đầm 9T, máy ủi 110CV				
AB.62111	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³		144.471	465.532
AB.62112	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³		144.471	632.394
AB.62113	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		144.471	869.398
	Máy đầm 16T, máy ủi 110CV				
AB.62121	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³		144.471	379.396
AB.62122	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³		144.471	553.286
AB.62123	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		144.471	751.913
AB.62124	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³		144.471	933.415
	Máy đầm 25T, máy ủi 110CV				
AB.62131	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³		144.471	398.946
AB.62132	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³		144.471	548.294
AB.62133	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		144.471	767.205
AB.62134	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³		144.471	957.471

Ghi chú: Trường hợp đắp đất tạo mặt bằng công trình không yêu cầu độ đầm chặt thì chi phí nhân công, Máy nhân hệ số 0,90 so với đơn giá san đầm đất mặt bằng K=0,85.

AB.63000 ĐẤP ĐÊ ĐẬP, KÊNH MUƠNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san đất trong phạm vi 30m thành từng lớp, đầm chặt, bạt mái taluy, hoàn thiện công trình theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đấp đê đập, kênh mương				
	Máy đầm 9T, máy ủi 110CV				
AB.63111	- Dung trọng $\gamma \leq 1,65\text{T/m}^3$	100m ³		288.942	519.589
AB.63112	- Dung trọng $\gamma \leq 1,75\text{T/m}^3$	100m ³		288.942	728.835
AB.63113	- Dung trọng $\gamma \leq 1,80\text{T/m}^3$	100m ³		288.942	897.746
AB.63114	- Dung trọng $\gamma > 1,80\text{T/m}^3$	100m ³		288.942	956.712
	Máy đầm 16T, máy ủi 110CV				
AB.63121	- Dung trọng $\gamma \leq 1,65\text{T/m}^3$	100m ³		288.942	442.629
AB.63122	- Dung trọng $\gamma \leq 1,75\text{T/m}^3$	100m ³		288.942	616.519
AB.63123	- Dung trọng $\gamma \leq 1,80\text{T/m}^3$	100m ³		288.942	762.453
AB.63124	- Dung trọng $\gamma > 1,80\text{T/m}^3$	100m ³		288.942	854.813
	Máy đầm 25T, máy ủi 110CV				
AB.63131	- Dung trọng $\gamma \leq 1,65\text{T/m}^3$	100m ³		288.942	452.141
AB.63132	- Dung trọng $\gamma \leq 1,75\text{T/m}^3$	100m ³		288.942	632.176
AB.63133	- Dung trọng $\gamma \leq 1,80\text{T/m}^3$	100m ³		288.942	777.436
AB.63134	- Dung trọng $\gamma > 1,80\text{T/m}^3$	100m ³		288.942	859.269

AB.64000 ĐÁP NỀN ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng luống trong phạm vi 30m, đầm đất theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện nền đường gọt vổ mái taluy, nền đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp nền đường				
	Máy đầm 9T, máy ủi 110CV				
AB.64111	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³		339.702	554.676
AB.64112	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³		339.702	756.376
AB.64113	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		339.702	1.058.927
	Máy đầm 16T, máy ủi 110CV				
AB.64121	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³		339.702	465.315
AB.64122	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³		339.702	643.447
AB.64123	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		339.702	894.823
AB.64124	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³		339.702	1.123.172
	Máy đầm 25T, máy ủi 110CV				
AB.64131	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³		339.702	473.457
AB.64132	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³		339.702	656.193
AB.64133	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		339.702	915.766
AB.64134	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³		339.702	1.142.110

AB.65100 ĐÁP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG ĐÀM CỐCĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đất công trình bằng đầm cóc				
AB.65110	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³		1.774.704	1.221.182
AB.65120	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³		2.037.452	1.401.980
AB.65130	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		2.346.297	1.614.497

AB.66000 ĐẤP CÁT CÔNG TRÌNH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san cát đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm lên, hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp cát công trình				
	Máy đầm 9T, máy ủi 110CV				
AB.66111	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	17.080.000	292.847	490.604
AB.66112	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	17.080.000	292.847	700.909
AB.66113	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	17.080.000	292.847	862.269
AB.66114	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³	17.080.000	292.847	958.077
	Máy đầm 16T, máy ủi 110CV				
AB.66121	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	17.080.000	292.847	401.133
AB.66122	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	17.080.000	292.847	595.311
AB.66123	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	17.080.000	292.847	732.736
AB.66124	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³	17.080.000	292.847	829.007
	Máy đầm 25T, máy ủi 110CV				
AB.66131	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	17.080.000	292.847	431.924
AB.66132	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	17.080.000	292.847	527.320
AB.66133	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	17.080.000	292.847	747.565
AB.66134	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³	17.080.000	292.847	828.551
	Máy đầm cóc				
AB.66141	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	17.080.000	843.398	695.407
AB.66142	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	17.080.000	905.872	746.919
AB.66143	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	17.080.000	935.156	795.211
AB.66144	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³	17.080.000	999.583	901.454

Ghi chú : Trường hợp đắp cát tạo mặt bằng công trình san nền không yêu cầu độ đầm chặt thì chi phí nhân công, Máy được nhân hệ số 0,85 so với đơn giá đắp cát công trình K=0,85.

AB.67000 ĐẤP ĐÁ CÔNG TRÌNH**AB.67100 ĐẤP ĐÁ CÔNG TRÌNH BẰNG ĐÁ HỖN HỢP**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đá đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, đầm lèn, hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đá công trình bằng đá hỗn hợp				
AB.67110	- Máy ủi 180CV	100m ³		1.197.595	3.721.549
AB.67120	- Máy ủi 320CV	100m ³		1.197.595	3.657.140

Ghi chú : Đơn giá đắp đá công trình được tính cho 100m³ đã đầm lèn chặt chưa tính chi phí vật liệu.

AB.68000 ĐẤP ĐÁ ĐẬP BÊ TÔNG BẢN MẶT**AB. 68110 ĐẤP LỚP ĐỆM DƯỚI LỚP BÊ TÔNG BẢN MẶT BẰNG ĐÁ Dmax ≤80MM**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ủi san rải đá có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm nén. Hoàn thiện mái taluy bằng quả đầm 16T, gọt sửa mái đắp bằng máy đào kết hợp thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật. (Chi phí vật liệu đắp chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.68110	Đắp đá lớp đệm dưới lớp bê tông bản mặt bằng đá có Dmax ≤80mm	100m ³		2.816.270	7.071.252

AB. 68120 ĐẤP LỚP CHUYỂN TIẾP GIỮA LỚP ĐỆM VÀ THÂN ĐẬP BẰNG ĐÁ Dmax ≤400MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đá đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, đầm lèn, hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật. (Chi phí vật liệu đắp chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.68120	Đắp lớp chuyển tiếp giữa lớp đệm và thân đập bằng đá có Dmax ≤400mm	100m ³		661.614	3.025.269

AB.68200 ĐẤP THÂN ĐẬP BẰNG ĐÁ CÓ $D_{max} \leq 800\text{MM}$, $D_{max} \leq 1200\text{MM}$ *Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san đá đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, đầm lèn, hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật. (Chi phí vật liệu đắp chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.68210	Đắp thân đập bằng đá có $D_{max} \leq 800\text{mm}$	100m ³		661.614	2.741.657
AB.68220	Đắp thân đập bằng đá có $D_{max} \leq 1200\text{mm}$	100m ³		661.614	2.232.936

AB.68300 ĐẤP LỚP GIA CỐ MÁI ĐẬP BẰNG ĐÁ TẦNG $0,45\text{M} \leq D \leq 1\text{M}$ *Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san đá đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, đầm lèn, hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.68310	Đắp lớp gia cố mái đập bằng đá tầng $0,45\text{m} \leq D \leq 1\text{m}$	100m ³		1.786.358	4.385.221

AB.68400 ĐẤP ĐÁ NÚT HÀM*Thành phần công việc:*

Dùng máy ủi đắp đá có sẵn tại nơi đắp theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.68410	Đắp đá nút hầm bằng máy ủi 110CV	100m ³			2.258.170

AB.70000 CÔNG TÁC NẠO VẾT CÔNG TRÌNH THỦY***Thuyết minh và qui định áp dụng:***

Do tính năng tác dụng, nguyên lí hoạt động, quy trình hoạt động và điều kiện làm việc của các tàu công trình thực hiện công tác nạo vét khác nhau, nên công tác nạo vét công trình thủy được tính cho các khối tàu hút, tàu hút bụng tự hành và tàu cuốc sông nhiều gầu.

Đơn giá công tác nạo vét công trình thủy được tính theo nhóm tàu, theo từng loại đất phù hợp với điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công của các khối tàu như: chiều sâu nạo vét, chiều cao ống xả, chiều dài ống xả trong điều kiện thời tiết bình thường, tốc độ dòng chảy $\leq 2\text{m/s}$. Trường hợp nạo vét khác với các điều kiện quy định trong đơn giá được điều chỉnh như sau:

1. Đơn giá công tác nạo vét các công trình thủy ở khu nước cảng, vòng quay tàu, âu đờ tàu, các cảng đang khai thác có mặt bằng chật hẹp, lưu lượng tàu qua lại cảng lớn, đơn giá nạo vét được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

2. Đơn giá công tác nạo vét ở những nơi thường xuyên có sóng lớn quanh năm, bồi đắp cục bộ mạnh, khả năng rủi ro lớn hoặc những khu vực trực tiếp chịu ảnh hưởng của sóng $\geq$ cấp 3 hoặc nơi có dòng chảy thường xuyên $> 2\text{m/s}$, đơn giá nạo vét được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

3. Đơn giá công tác nạo vét bằng tàu hút: Nếu chiều sâu nạo vét sâu thêm 1m hoặc chiều cao ống xả cao hơn 1m hoặc chiều dài ống xả dài thêm 100m so với chiều sâu, chiều cao và chiều dài qui định trong đơn giá thì cứ 1m chiều cao, 1m sâu tăng thêm hoặc 100m chiều dài ống xả dài thêm thì được nhân với hệ số 1,07 so với đơn giá nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

- Đơn giá công tác nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét $\leq 0,4\text{m}$ thì đơn giá nạo vét bằng tàu hút được nhân với hệ số 1,05.

4. Đơn giá công tác nạo vét bằng tàu cuốc sông:

- Độ sâu hạ gầu đối với tàu cuốc sông từ 6m đến 9m, nếu nạo vét ở độ sâu hạ gầu $< 6\text{m}$ hoặc $> 9\text{m}$ thì đơn giá nạo vét được nhân hệ số 1,1 so với đơn giá nạo vét bằng tàu cuốc sông tương ứng.

- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét $< 0,4\text{m}$ thì đơn giá nạo vét bằng tàu cuốc được nhân hệ số 1,1.

5. Đơn giá công tác nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành: Độ sâu hạ gầu đối với tàu hút bụng tự hành từ 4m đến 6m đối với tàu có công suất $< 2500\text{CV}$ và từ 5m đến 9m đối với tàu hút bụng có công suất $> 2500\text{CV}$, nếu độ sâu hạ gầu $< 4\text{m}$ hoặc $> 6\text{m}$ đối với tàu có công suất $< 2500\text{CV}$ và $< 5\text{m}$ hoặc $> 9\text{m}$ đối với tàu có công suất $> 2500\text{CV}$ thì đơn giá được nhân 1,15 so với đơn giá nạo vét bằng tàu hút bụng tương ứng.

AB.71000 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị công trường, làm phao tiêu báo hiệu, xác định vị trí nạo vét, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, lắp ráp, tháo dỡ, định vị thiết bị, đường ống, đảm bảo an toàn giao thông thủy trong phạm vi công trường, nạo vét, hút đất, cát đổ đúng nơi quy định, hoàn thiện mặt bằng nạo vét (đảm bảo giao thông luồng tàu chừa tính trong đơn giá).

AB.71100 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT ≤1000CV

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút công suất ≤1000CV, chiều sâu nạo vét ≤6m, chiều cao ống xả ≤3m, chiều dài ống xả ≤300m				
AB.71110	- Đất phù sa bùn lỏ	100m ³		670.529	3.531.149
AB.71120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		870.064	4.835.597
AB.71130	- Cát hạt mịn	100m ³		1.129.923	5.827.582
AB.71140	- Đất sét dính	100m ³		1.468.668	7.666.143
AB.71150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		1.902.539	11.363.785

AB.71200 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT ≤2000CV

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút công suất ≤2000CV, chiều sâu nạo vét ≤8m, chiều cao ống xả ≤5m, chiều dài ống xả ≤500m				
AB.71210	- Đất phù sa bùn lỏ	100m ³		167.052	4.083.323
AB.71220	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		218.096	5.627.206
AB.71230	- Cát hạt mịn	100m ³		266.820	6.774.695
AB.71240	- Đất sét dính	100m ³		366.587	9.483.394
AB.71250	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		568.442	13.018.388

AB.71300 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT >2000CVĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút công suất >2000CV, chiều sâu nạo vét ≤9m, chiều cao ống xả ≤6m, chiều dài ống xả ≤500m				
AB.71310	- Đất phù sa bùn lũng	100m ³		153.131	3.476.755
AB.71320	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		197.214	4.805.500
AB.71330	- Cát hạt mịn	100m ³		243.618	5.737.284
AB.71340	- Đất sét dính	100m ³		336.425	7.350.475
AB.71350	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		519.718	10.694.720

AB.72000 NẠO VẾT BẰNG TÀU CUỐC BIỂN, CUỐC SÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, xác định vị trí công trường, thả neo, rửa định vị phương tiện thiết bị, nạo vét đất đổ vào xả lan chứa đất, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu, vận chuyển đất cát theo tàu cuốc được tính riêng).

AB.72100 NẠO VẾT BẰNG TÀU CUỐC BIỂNĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu cuốc biển 2085CV, độ sâu hạ gầu từ 6÷9m				
AB.72110	- Đất phù sa bùn lũng	100m ³		754.055	4.250.525
AB.72120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		844.542	5.749.909
AB.72130	- Cát hạt mịn	100m ³		1.032.476	6.987.640
AB.72140	- Đất sét dính	100m ³		2.436.179	8.232.383
AB.72150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		3.364.247	11.499.818

AB.72200 NẠO VẾT BẰNG TÀU CUỐC SÔNGĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu cuốc sông				
AB.72210	- Đất phù sa bùn lóng	100m ³		672.849	4.374.900
AB.72220	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		754.055	5.986.302
AB.72230	- Cát hạt mịn	100m ³		921.107	7.236.971
AB.72240	- Đất sét dính	100m ³		2.171.679	8.183.068
AB.72250	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		2.900.213	12.534.788

AB.73000 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét theo quy trình, vận chuyển đất cát đến bãi đổ đất trong phạm vi 6km, đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

AB.73100 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT ≤2500CVĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất ≤2500CV độ sâu hạ gầu từ 4÷6m, cự ly vận chuyển đất ≤6km				
AB.73110	- Đất phù sa bùn lóng	100m ³		438.512	5.624.696
AB.73120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		508.117	7.707.916
AB.73130	- Cát hạt mịn	100m ³		626.446	9.315.670
AB.73140	- Đất sét dính	100m ³		870.064	11.561.874
AB.73150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		1.582.356	16.665.765

AB.73200 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT >2500CVĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất >2500CV độ sâu hạ gầu từ 5÷9 m, cự ly vận chuyển đất ≤6km				
AB.73210	- Đất phù sa bùn lóng	100m ³		415.310	3.795.546
AB.73220	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		482.595	5.218.385
AB.73230	- Cát hạt mịn	100m ³		593.964	6.167.272
AB.73240	- Đất sét dính	100m ³		825.981	8.677.150
AB.73250	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		1.501.150	11.998.741

AB.74100 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT PHUN, HÚT BỤNG, TỰ HÀNH, ĐỔ ĐẤT BẰNG HỆ THỐNG THỦY LỰC XẢ ĐÁY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét theo quy trình, vận chuyển đất cát đến bãi đổ đất trong phạm vi 6km, đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút phun, hút bụng, tự hành công suất >2500CV, độ sâu hạ gầu từ 5÷9m, cự ly vận chuyển đất ≤6km				
AB.74110	- Đất phù sa bùn lóng	100m ³		306.262	9.643.449
AB.74120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		354.986	11.582.421
AB.74130	- Cát hạt mịn	100m ³		433.872	13.927.858
AB.74140	- Đất sét dính	100m ³		607.885	17.268.940
AB.74150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		1.106.721	24.946.754

AB.75100 XÓI HÚT ĐẤT TỪ TÀU HÚT BỤNG, PHUN LÊN BỜ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xói làm loãng hỗn hợp bùn đất qua hệ thống van xả, hút hỗn hợp bùn đất, đẩy lên bờ bằng hệ thống bơm thủy lực 1510CV. Lắp đặt, tháo dỡ đường ống bơm, di chuyển đầu ống bơm bằng thủ công.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xói hút đất từ tàu hút bụng phun lên bờ				
AB.75110	- Chiều dài ống $\leq 300\text{m}$	100m ³	216.707	60.106	1.848.270
AB.75120	- Chiều dài ống $\leq 500\text{m}$	100m ³	238.378	72.127	2.156.315
AB.75130	- Chiều dài ống $\leq 800\text{m}$	100m ³	260.049	84.148	2.361.678
AB.75140	- Chiều dài ống $\leq 1000\text{m}$	100m ³	281.719	108.190	2.669.723

AB.81100 NẠO VẾT KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO GÀU DÂY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, vị trí đổ đất. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, định vị thiết bị. Đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường. Nạo vét kênh mương, hoàn thiện công tác nạo vét theo yêu cầu kỹ thuật. (Đơn giá tính cho trường hợp đổ đất một bên).

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây 0,4 m³				
	Chiều cao đổ đất ≤3m				
AB.81111	- Bùn đặc, đất sồi lắng đọng dưới 3 năm	100m ³		345.722	1.876.895
AB.81112	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sồi đến 15%, đất than bùn	100m ³		345.722	2.081.647
AB.81113	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sồi, vỏ sò, vỏ hến từ 15% đến 25% đất sét	100m ³		345.722	2.422.901
AB.81114	- Đất pha cát từ 15% đến 20%, đất bùn lóng	100m ³		345.722	2.764.154
	Chiều cao đổ đất >3m				
AB.81121	- Bùn đặc, đất sồi lắng đọng dưới 3 năm	100m ³		345.722	2.354.650
AB.81122	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sồi đến 15%, đất than bùn	100m ³		345.722	2.627.653
AB.81123	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sồi, vỏ sò, vỏ hến từ 15% đến 25% đất sét	100m ³		345.722	3.003.031
AB.81124	- Đất pha cát từ 15% đến 20%, đất bùn lóng	100m ³		345.722	3.446.661

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.81131	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây <0,65m³ Chiều cao đắp đất ≤3m - Bùn đặc, đất sồi lắng đọng dưới 3 năm	100m ³		345.722	1.426.878
AB.81132	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m ³		345.722	1.614.625
AB.81133	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, vỏ hến từ 15% đến 25% đất sét	100m ³		345.722	1.802.372
AB.81134	- Đất pha cát từ 15% đến 20%, đất bùn lóng	100m ³		345.722	2.177.865
AB.81141	Chiều cao đắp đất >3m - Bùn đặc, đất sồi lắng đọng dưới 3 năm	100m ³		345.722	1.802.372
AB.81142	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m ³		345.722	2.027.668
AB.81143	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, vỏ hến từ 15% đến 25% đất sét	100m ³		345.722	2.290.514
AB.81144	- Đất pha cát từ 15% đến 20%, đất bùn lóng	100m ³		345.722	2.703.558

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây <1,25m³				
	Chiều cao đổ đất ≤3m				
AB.81151	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m ³		345.722	1.350.938
AB.81152	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m ³		345.722	1.519.805
AB.81153	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, vỏ hến từ 15% đến 25% đất sét	100m ³		345.722	1.744.961
AB.81154	- Đất pha cát từ 15% đến 20%, đất bùn lóng	100m ³		345.722	2.026.406
	Chiều cao đổ đất >3m				
AB.81161	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m ³		345.722	1.744.961
AB.81162	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m ³		345.722	1.913.828
AB.81163	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, vỏ hến từ 15% đến 25% đất sét	100m ³		345.722	2.195.274
AB.81164	- Đất pha cát từ 15% đến 20%, đất bùn lóng	100m ³		345.722	2.533.008

Ghi chú: Đơn giá tính cho trường hợp nạo vét đổ đất một bên, trường hợp nạo vét đổ đất 2 bên thì chi phí nhân công, Máy được nhân với hệ số 0,85 so với đơn giá đổ đất một bên tương ứng.

AB.81200 NẠO VẾT DƯỚI NƯỚC BẰNG MÁY ĐÀO GÀU DÂY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, xác định phạm vi đào. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường. Đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường. Đào đất bằng máy đào đổ lên xà lan (vận chuyển đất đổ đi chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 1,6m³ chiều sâu ≤6m				
AB.81211	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m ³		345.722	2.382.469
AB.81212	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m ³		345.722	2.613.031
AB.81213	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hên đất sét dính	100m ³		345.722	2.997.300
AB.81214	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		345.722	4.995.500
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây ≤2,3m³ chiều sâu ≤6m				
AB.81221	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m ³		345.722	2.005.922
AB.81222	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m ³		345.722	2.279.456
AB.81223	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hên đất sét dính	100m ³		345.722	2.552.992
AB.81224	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		345.722	3.829.487
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây ≤1,6 m³ chiều sâu >6÷ 9m				
AB.81231	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m ³		345.722	2.843.592
AB.81232	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m ³		345.722	3.074.155
AB.81233	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hên đất sét dính	100m ³		345.722	3.535.277
AB.81234	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		345.722	5.226.063

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 2,3 \text{ m}^3$ chiều sâu $> 6 \div 9 \text{ m}$				
AB.81241	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m ³		345.722	2.440.360
AB.81242	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m ³		345.722	2.815.799
AB.81243	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m ³		345.722	3.191.238
AB.81244	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		345.722	4.786.858

AB.81300 NẠO VÉT BẰNG TÀU ĐÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, xác định phạm vi đào. Di chuyển tàu đào bằng tàu kéo 1200CV. Bốc xúc đất, đá mở còi lên xà lan chở đất đá. Đảm bảo an toàn giao thông thủy trong phạm vi công trình (Vận chuyển đất đá đổ đi chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào đất đổ lên xà lan bằng tàu đào, chiều sâu đào $9 \div 15 \text{ m}$				
AB.81310	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m ³		361.827	6.977.519
AB.81320	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m ³		381.929	9.546.410
AB.81330	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m ³		404.543	13.760.921
AB.81340	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		449.772	19.065.448
AB.81350	- Đá mở còi đường kính từ 1 đến 3m	100m ³		2.103.122	102.983.183

Ghi chú:

- Chiều sâu đào từ 15-20m thì đơn giá nạo vét bằng tàu đào được nhân hệ số 1,25. Từ độ sâu $> 20 \text{ m}$ được nhân hệ số 1,35 so với đơn giá nạo vét bằng tàu đào tương ứng.

AB.82000 ĐÀO PHÁ ĐÁ, BỐC XÚC ĐÁ DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, thả phao, rùa, xác định vị trí phá đá, thả phao, thả búa phá đá xuống vị trí, lặn kiểm tra đầu búa, tiến hành phá đá theo quy trình, lặn kiểm tra sau khi phá đá. Đối với công tác bốc xúc đá lên xà lan, lặn kiểm tra bãi đá sau khi phá bằng máy hoặc bãi đá sau khi nổ mìn, di chuyển tàu đến vị trí bốc xúc. Bốc xúc đá sau khi phá bằng tàu đào lên xà lan, lặn kiểm tra mặt bằng sau khi bốc xúc và lặn kiểm tra trong quá trình bốc xúc.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá ngầm bằng tàu phá đá, độ sâu ≤10m				
AB.82110	- Đá cấp I, II	100m ³		2.280.539	283.361.277
AB.82120	- Đá cấp III, IV	100m ³		1.970.836	245.962.252
AB.82210	Bốc xúc đá sau khi phá bằng tàu đào hoặc đá sau nổ mìn lên xà lan	100m ³		3.519.350	35.586.013

Ghi chú: Trường hợp phá đá ngầm ở chiều sâu mực nước >10m ÷ 20m được nhân hệ số 1,25. Từ độ sâu >20m được nhân hệ số 1,35 so với đơn giá đào đá và bốc xúc đá tương ứng.

AB.90000 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỒ ĐI BẰNG TÀU KÉO, XÀ LAN VÀ TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH*Thành phần công việc:*

- Đối với công tác nạo vét bằng tàu cuốc: Vận chuyển đất, cát 1km đầu và 1km tiếp theo do tàu cuốc đổ lên xà lan bằng tàu kéo.

- Đối với công tác nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành: Vận chuyển đất, cát 1km tiếp theo ngoài 6km đầu bằng tàu hút bụng tự hành công suất <2500CV và công suất >2500CV.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng tàu kéo 360cv, xà lan 400T				
AB.91111	- Vận chuyển 1km đầu	100m ³			964.206
AB.91121	- Vận chuyển 1km tiếp theo cự ly < 6km.	100m ³			817.646
AB.91122	- Vận chuyển 1km tiếp theo cự ly 6-20km.	100m ³			732.796
AB.91123	- Vận chuyển 1km tiếp theo cự ly >20km.	100m ³			709.655
	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng tàu kéo 1200cv, xà lan 800T – 1000T				
AB.91211	- Vận chuyển 1km đầu	100m ³			1.312.576
AB.91221	- Vận chuyển 1km tiếp theo cự ly < 6km.	100m ³			1.102.564
AB.91222	- Vận chuyển 1km tiếp theo cự ly 6-20km.	100m ³			997.558
AB.91223	- Vận chuyển 1km tiếp theo cự ly >20km.	100m ³			945.055

AB.92000 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT 1KM TIẾP THEO NGOÀI 6KM ĐẦU BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNHĐơn vị tính: đồng/100m³/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi 6÷20 km, bằng tàu hút bụng tự hành				
AB.92110	- Công suất <2500CV	100m ³			421.163
AB.92120	- Công suất <5000CV	100m ³			449.843
AB.92130	- Công suất >5000CV	100m ³			330.976

Ghi chú: Trường hợp vận chuyển đất bằng tàu hút bụng tự hành ngoài cự ly 20km thì đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo từ km thứ 21 trở đi tính bằng 70% của đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo tương ứng.

CHƯƠNG III**CÔNG TÁC ĐÓNG CỌC, ÉP CỌC, NHỔ CỌC, KHOAN TẠO LỖ CỌC
KHOAN NHỒI****AC.10000 CÔNG TÁC ĐÓNG CỌC****Quy định áp dụng:**

- Đơn giá đóng cọc bằng máy tính cho 100m cọc ngập đất, đoạn cọc không ngập đất chi phí nhân công, Máy nhân hệ số 0,75 so với đơn giá đóng cọc tương ứng. Chi phí vật liệu cọc tính theo thiết kế.

- Khi đóng, ép cọc xiên thì đơn giá nhân công, Máy được nhân với hệ số 1,22 so với đơn giá đóng cọc tương ứng.

- Trường hợp phải dùng cọc dẫn để đóng cọc âm thì đơn giá nhân công, Máy đóng, ép cọc dẫn được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá đóng, ép cọc tương ứng. Trong bảng đơn giá chưa tính đến công tác gia công chế tạo cọc dẫn.

- Đơn giá đóng cọc bằng máy đóng cọc trên mặt nước chưa tính đến công tác lằm sàn đạo, xà kép, phao nổi.

- Trong chi phí vật liệu khác đã tính đến chi phí vật liệu đệm đầu cọc, chụp đầu cọc.

- *Quy định cách xác định cấp đất để áp dụng đơn giá như sau:*

+ Nếu tổng độ sâu của lớp đất cấp I $\geq 60\%$ chiều dài cọc ngập đất thì áp dụng đơn giá đất cấp I.

+ Nếu tổng độ sâu của lớp đất cấp I $< 40\%$ chiều dài cọc ngập đất thì áp dụng đơn giá đất cấp II

- Trường hợp đóng, ép cọc phải sử dụng biện pháp khoan dẫn thì đoạn cọc đóng, ép qua chiều sâu khoan dẫn tính bằng đơn giá đóng, ép cọc vào đất cấp I (công tác khoan dẫn chưa tính trong đơn giá).

- Công tác đóng cọc ván thép (cọc Lasen), cọc ống thép, cọc thép hình được tính cho 100m cọc đóng nằm lại công trình. Trường hợp cọc nhổ lên, sử dụng lại nhiều lần thì chi phí vật liệu cọc được tính như sau:

1) Chi phí tính theo thời gian và môi trường:

Chi phí vật liệu cọc cho 1 lần đóng nhổ ứng với thời gian cọc nằm trong công trình ≤ 1 tháng bằng 1,17%. Thời gian cọc nằm lại trong công trình từ tháng thứ hai trở đi thì cứ mỗi tháng chi phí vật liệu cọc được tính thêm như sau:

a) Nếu cọc đóng trên cạn hoặc đóng trong môi trường nước ngọt bằng 1,17% tháng.

b) Nếu cọc đóng trong môi trường nước lợ bằng 1,22% tháng.

c) Nếu cọc đóng trong môi trường nước mặn bằng 1,29% tháng.

2) Hao hụt sắt mẻ, tõe đầu cọc mũ cọc:

a) Đóng vào đất cấp I, II hao hụt bằng 3,5%/ 1 lần đóng nhổ.

b) Đóng vào đất, đá có ứng suất $\geq 5\text{kg/cm}^2$ bằng 4,5% cho 1 lần đóng nhổ.

Trường hợp cọc không nhổ được phải cắt thì phần cọc cắt để lại công trình 100% theo khối lượng cọc nằm trong công trình.

AC.11000 ĐÓNG CỌC BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo, đóng cọc theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

AC.11100 ĐÓNG CỌC TRE

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc tre				
	Chiều dài cọc $\leq 2,5\text{m}$				
AC.11110	- Đất bùn	100m	488.066	330.536	
AC.11111	- Đất cấp I	100m	499.899	399.997	
AC.11112	- Đất cấp II	100m	499.899	431.134	
	Chiều dài cọc $> 2,5\text{m}$				
AC.11120	- Đất bùn	100m	503.528	502.990	
AC.11121	- Đất cấp I	100m	503.528	605.983	
AC.11122	- Đất cấp II	100m	503.528	673.048	

AC.11200 ĐÓNG CỌC GỖ (HOẶC CỌC TRÀM) $\Phi 8 \div 10\text{cm}$

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc gỗ $\Phi 8 \div 10\text{cm}$				
	Chiều dài cọc $\leq 2,5\text{m}$				
AC.11210	- Đất bùn	100m	501.480	399.997	
AC.11211	- Đất cấp I	100m	503.664	519.756	
AC.11212	- Đất cấp II	100m	503.664	550.894	
	Chiều dài cọc $> 2,5\text{m}$				
AC.11220	- Đất bùn	100m	500.446	692.210	
AC.11221	- Đất cấp I	100m	502.856	783.227	
AC.11222	- Đất cấp II	100m	502.856	867.059	

ĐÓNG CỪ GỖ

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cừ gỗ đầu nhọn, chiều dài cừ $\leq 4m$				
	Chiều dày cừ $\leq 8cm$				
AC.11311	- Đất cấp I	100m	494.112	7.544.849	
AC.11312	- Đất cấp II	100m	494.112	9.149.626	
	Chiều dày cừ $> 8cm$				
AC.11321	- Đất cấp I	100m	547.924	7.688.560	
AC.11322	- Đất cấp II	100m	547.924	9.628.664	
	Đóng cừ gỗ đầu nhọn, chiều dài cừ $> 4m$				
	Chiều dày cừ $\leq 8cm$				
AC.11411	- Đất cấp I	100m	701.087	8.383.165	
AC.11412	- Đất cấp II	100m	701.087	10.251.413	
	Chiều dày cừ $> 8cm$				
AC.11421	- Đất cấp I	100m	754.637	8.718.492	
AC.11422	- Đất cấp II	100m	754.637	11.113.682	
	Đóng cừ gỗ đầu bằng, chiều dài cừ $\leq 4m$				
	Chiều dày cừ $\leq 8cm$				
AC.11511	- Đất cấp I	100m	494.112	9.916.087	
AC.11512	- Đất cấp II	100m	494.112	11.113.682	
	Chiều dày cừ $> 8cm$				
AC.11521	- Đất cấp I	100m	547.924	10.682.547	
AC.11522	- Đất cấp II	100m	547.924	11.544.816	
	Đóng cừ gỗ đầu bằng, chiều dài cừ $> 4m$				
	Chiều dày cừ $\leq 8cm$				
AC.11611	- Đất cấp I	100m	701.087	10.443.028	
AC.11612	- Đất cấp II	100m	701.087	11.784.335	
	Chiều dày cừ $> 8cm$				
AC.11621	- Đất cấp I	100m	754.637	11.425.056	
AC.11622	- Đất cấp II	100m	754.637	11.999.902	

AC.11700 LÀM TƯỜNG CHẴN ĐẤT BẰNG GỖ VÁN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đóng cây chống, nhổ cây chống, gia công lắp dựng, tháo dỡ ván tường chắn (vật liệu đã tính luân chuyển).

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AC.11710	Làm tường chắn đất bằng gỗ ván	100m ²	5.707.200	6.126.546	

AC.12000 ĐÓNG CỌC BẰNG MÁY**AC.12100 ĐÓNG CỌC GỖ**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc gỗ bằng máy Đóng trên mặt đất, chiều dài cọc ≤10m				
AC.12111	- Đất cấp I	100m	424.200	1.317.355	4.179.143
AC.12112	- Đất cấp II	100m	424.200	1.343.702	4.403.311
	Đóng trên mặt đất, chiều dài cọc >10m				
AC.12121	- Đất cấp I	100m	477.225	1.882.619	6.292.732
AC.12122	- Đất cấp II	100m	477.225	2.011.960	8.150.129
	Đóng trên mặt nước. Chiều dài cọc ≤10m				
AC.12211	- Đất cấp I	100m	426.300	1.604.777	4.995.757
AC.12212	- Đất cấp II	100m	426.300	2.011.960	5.364.034
	Đóng trên mặt nước. Chiều dài cọc >10m				
AC.12221	- Đất cấp I	100m	479.588	2.251.479	7.525.660
AC.12222	- Đất cấp II	100m	479.588	2.452.675	8.198.165

AC.12300 ĐÓNG CỪ GỖ

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cừ gỗ bằng máy, tiết diện 12x25cm				
AC.12311	- Đất cấp I	100m	424.200	1.485.018	4.866.405
AC.12312	- Đất cấp II	100m	424.200	1.566.454	5.133.272

AC.12400 ĐÓNG CỌC CỬ MÁNG BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC BẰNG BÚA RUNG KẾT HỢP XÓI NƯỚC ĐẦU CỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển Máy, tháo hệ thép hình định vị, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m, lắp đặt búa, cầu cọc, tháo lắp ống cao su áp lực, đóng cọc theo đúng kỹ thuật.

AC.12410 ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc cử máng bê tông dự ứng lực trên cạn bằng búa rung kết hợp tách mũi nước áp lực				
AC.12411	- Chiều cao máng cọc 30-50cm	100m	115.675.728	3.179.550	26.440.494
AC.12412	- Chiều cao máng cọc 60-84cm	100m	201.456.211	5.299.250	42.888.427
AC.12413	- Chiều cao máng cọc 94-120cm	100m	287.236.209	8.013.500	64.642.147

AC.12420 ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc cử máng bê tông dự ứng lực dưới nước bằng búa rung kết hợp tách mũi nước áp lực				
AC.12421	- Chiều cao máng cọc 30-50cm	100m	115.675.728	3.644.850	45.992.276
AC.12422	- Chiều cao máng cọc 60-84cm	100m	201.456.211	5.893.800	74.918.680
AC.12423	- Chiều cao máng cọc 94-120cm	100m	287.236.209	8.918.250	112.796.699

AC.13000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN MẶT ĐẤT BẰNG MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA $\leq 1,2T$

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT trên mặt đất bằng búa máy có trọng lượng đầu búa $\leq 1,2T$				
	Chiều dài cọc $\leq 24m$				
	Đất cấp I				
AC.13111	- Cọc 20x20 (cm)	100m	27.125.469	1.149.691	3.993.591
AC.13112	- Cọc 25x25 (cm)	100m	33.906.836	1.197.595	4.659.190
AC.13113	- Cọc 30x30 (cm)	100m	45.101.474	1.628.729	5.657.588
	Đất cấp II				
AC.13121	- Cọc 20x20 (cm)	100m	27.125.469	1.255.080	4.359.671
AC.13122	- Cọc 25x25 (cm)	100m	33.906.836	1.552.083	5.391.349
AC.13123	- Cọc 30x30 (cm)	100m	45.101.474	1.868.248	6.489.586
	Chiều dài cọc $> 24m$				
	Đất cấp I				
AC.13211	- Cọc 20x20 (cm)	100m	27.125.469	938.914	3.261.433
AC.13212	- Cọc 25x25 (cm)	100m	33.906.836	1.125.739	3.910.392
AC.13213	- Cọc 30x30 (cm)	100m	45.101.474	1.379.629	4.792.310
	Đất cấp II				
AC.13221	- Cọc 20x20 (cm)	100m	27.125.469	1.130.530	3.927.032
AC.13222	- Cọc 25x25 (cm)	100m	33.906.836	1.312.564	4.559.350
AC.13223	- Cọc 30x30 (cm)	100m	45.101.474	1.667.052	5.790.708

AC.14000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN MẶT ĐẤT BẰNG MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA $\leq 1,8T$

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT trên mặt đất bằng búa máy có trọng lượng đầu búa $\leq 1,8T$				
	Chiều dài cọc $\leq 24m$				
	Đất cấp I				
AC.14111	- Cọc 20x20 (cm)	100m	27.125.469	914.963	3.985.846
AC.14112	- Cọc 25x25 (cm)	100m	33.906.836	1.096.997	4.778.841
AC.14113	- Cọc 30x30 (cm)	100m	45.101.474	1.350.887	5.884.862
AC.14114	- Cọc 35x35 (cm)	100m	60.924.665	1.647.891	7.178.697
	Đất cấp II				
AC.14121	- Cọc 20x20 (cm)	100m	27.125.469	1.096.997	4.778.841
AC.14122	- Cọc 25x25 (cm)	100m	33.906.836	1.317.355	5.738.784
AC.14123	- Cọc 30x30 (cm)	100m	45.101.474	1.595.197	6.949.146
AC.14124	- Cọc 35x35 (cm)	100m	60.924.665	1.988.008	8.618.610
	Chiều dài cọc $> 24m$				
	Đất cấp I				
AC.14211	- Cọc 20x20 (cm)	100m	27.125.469	881.430	3.839.768
AC.14212	- Cọc 25x25 (cm)	100m	33.906.836	977.238	4.257.134
AC.14213	- Cọc 30x30 (cm)	100m	45.101.474	1.197.595	5.217.076
AC.14214	- Cọc 35x35 (cm)	100m	60.924.665	1.379.629	6.010.072
	Đất cấp II				
AC.14221	- Cọc 20x20 (cm)	100m	27.125.469	1.063.464	4.632.764
AC.14222	- Cọc 25x25 (cm)	100m	33.906.836	1.231.128	5.363.155
AC.14223	- Cọc 30x30 (cm)	100m	45.101.474	1.499.389	6.531.779
AC.14224	- Cọc 35x35 (cm)	100m	60.924.665	1.844.296	8.034.298

AC.15000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN MẶT ĐẤT BẰNG MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA $\leq 2,5$ TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT trên mặt đất bằng búa máy có trọng lượng đầu búa $\leq 2,5$T				
	Chiều dài cọc ≤ 24m				
	Đất cấp I				
AC.15111	- Cọc 25x25 (cm)	100m	33.906.836	1.053.884	5.222.836
AC.15112	- Cọc 30x30 (cm)	100m	45.101.474	1.226.337	6.006.262
AC.15113	- Cọc 35x35 (cm)	100m	60.924.665	1.422.743	6.972.486
AC.15114	- Cọc 40x40 (cm)	100m	87.619.571	1.753.279	8.617.680
	Đất cấp II				
AC.15121	- Cọc 25x25 (cm)	100m	33.906.836	1.173.643	5.614.549
AC.15122	- Cọc 30x30 (cm)	100m	45.101.474	1.489.808	6.894.144
AC.15123	- Cọc 35x35 (cm)	100m	60.924.665	1.724.537	8.487.109
AC.15124	- Cọc 40x40 (cm)	100m	87.619.571	2.122.138	9.845.047
	Chiều dài cọc > 24m				
	Đất cấp I				
AC.15211	- Cọc 25x25 (cm)	100m	33.906.836	958.076	5.170.608
AC.15212	- Cọc 30x30 (cm)	100m	45.101.474	1.111.368	5.875.691
AC.15213	- Cọc 35x35 (cm)	100m	60.924.665	1.264.660	6.894.144
AC.15214	- Cọc 40x40 (cm)	100m	87.619.571	1.552.083	8.460.994
	Đất cấp II				
AC.15221	- Cọc 25x25 (cm)	100m	33.906.836	1.149.691	5.536.206
AC.15222	- Cọc 30x30 (cm)	100m	45.101.474	1.264.660	6.659.116
AC.15223	- Cọc 35x35 (cm)	100m	60.924.665	1.513.760	8.252.081
AC.15224	- Cọc 40x40 (cm)	100m	87.619.571	1.734.118	9.453.333

AC.16000 ĐỔNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN MẶT ĐẤT BẰNG BÚA MÁY**❖ BÚA MÁY, TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA $\leq 3,5T$**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đổng cọc BTCT trên mặt đất bằng búa máy có trọng lượng đầu búa $\leq 3,5T$				
	Chiều dài cọc $\leq 24m$				
	Đất cấp I				
AC.16111	- Cọc 30x30 (cm)	100m	45.101.474	1.120.949	6.040.474
AC.16112	- Cọc 35x35 (cm)	100m	60.924.665	1.317.355	7.047.220
AC.16113	- Cọc 40x40 (cm)	100m	87.619.571	1.580.825	8.438.897
	Đất cấp II				
AC.16121	- Cọc 30x30 (cm)	100m	45.101.474	1.317.355	7.343.322
AC.16122	- Cọc 35x35 (cm)	100m	60.924.665	1.508.970	8.438.897
AC.16123	- Cọc 40x40 (cm)	100m	87.619.571	1.724.537	10.126.677
	Chiều dài cọc $> 24m$				
	Đất cấp I				
AC.16211	- Cọc 30x30 (cm)	100m	45.101.474	943.705	5.833.203
AC.16212	- Cọc 35x35 (cm)	100m	60.924.665	1.096.997	6.780.728
AC.16213	- Cọc 40x40 (cm)	100m	87.619.571	1.346.097	8.320.457
	Đất cấp II				
AC.16221	- Cọc 30x30 (cm)	100m	45.101.474	1.144.901	7.076.830
AC.16222	- Cọc 35x35 (cm)	100m	60.924.665	1.341.306	8.290.847
AC.16223	- Cọc 40x40 (cm)	100m	87.619.571	1.619.148	9.949.016

❖ BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA $\leq 4,5T$

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT trên mặt đất bằng búa máy có trọng lượng đầu búa $\leq 4,5T$, kích thước cọc 45x45cm				
	Chiều dài cọc $\leq 24m$				
AC.16314	- Đất cấp I	100m	112.260.794	1.535.317	14.093.724
AC.16324	- Đất cấp II	100m	112.260.794	2.014.355	18.486.824
	Chiều dài cọc $> 24m$				
AC.16414	- Đất cấp I	100m	112.260.794	1.384.420	13.992.122
AC.16424	- Đất cấp II	100m	112.260.794	1.822.740	18.399.737

AC.17000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN MẶT NƯỚC BẢNG TÀU ĐÓNG CỌC, TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA $\leq 1,8T$

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT trên mặt nước bằng tàu đóng cọc có trọng lượng đầu búa $\leq 1,8T$ Chiều dài cọc $\leq 24m$				
AC.17111	- Cọc 30x30 (cm)	100m	45.323.649	1.468.251	20.341.990
AC.17112	- Cọc 35x35 (cm)	100m	61.224.786	1.628.729	22.609.136
AC.17113	- Cọc 40x40 (cm)	100m	88.051.194	1.861.063	25.824.867
	Chiều dài cọc $>24m$				
AC.17211	- Cọc 30x30 (cm)	100m	45.323.649	1.209.571	19.433.645
AC.17212	- Cọc 35x35 (cm)	100m	61.224.786	1.453.880	21.664.339
AC.17213	- Cọc 40x40 (cm)	100m	88.051.194	1.691.004	24.638.597

AC.18000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN MẶT NƯỚC BẢNG TÀU ĐÓNG CỌC, TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA $\leq 2,5T$

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT trên mặt nước bằng tàu đóng cọc có trọng lượng đầu búa $\leq 2,5T$ Chiều dài cọc $\leq 24m$				
AC.18111	- Cọc 30x30 (cm)	100m	45.323.649	1.437.114	18.778.297
AC.18112	- Cọc 35x35 (cm)	100m	61.224.786	1.556.874	21.057.491
AC.18113	- Cọc 40x40 (cm)	100m	88.051.194	1.803.578	25.529.293
	Chiều dài cọc $>24m$				
AC.18211	- Cọc 30x30 (cm)	100m	45.323.649	1.061.069	17.374.751
AC.18212	- Cọc 35x35 (cm)	100m	61.224.786	1.197.595	17.797.888
AC.18213	- Cọc 40x40 (cm)	100m	88.051.194	1.602.382	19.653.945

AC.19000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN MẶT NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC, TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA $\leq 3,5T$

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT trên mặt nước bằng tàu đóng cọc có trọng lượng đầu búa $\leq 3,5T$ Chiều dài cọc $\leq 24m$				
AC.19111	- Cọc 30x30 (cm)	100m	45.323.649	1.034.722	17.521.040
AC.19112	- Cọc 35x35 (cm)	100m	61.224.786	1.216.757	20.221.814
AC.19113	- Cọc 40x40 (cm)	100m	88.051.194	1.377.234	22.826.133
	Chiều dài cọc $> 24m$				
AC.19211	- Cọc 30x30 (cm)	100m	45.323.649	656.282	16.363.566
AC.19212	- Cọc 35x35 (cm)	100m	61.224.786	1.125.739	17.793.095
AC.19213	- Cọc 40x40 (cm)	100m	88.051.194	1.331.726	19.653.282

AC.19300 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN MẶT NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA $\leq 4,5T$

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT trên mặt nước bằng tàu đóng cọc có trọng lượng đầu búa $\leq 4,5T$, kích thước cọc 45x45cm				
AC.19314	- Chiều dài cọc $\leq 24m$	100m	112.260.794	1.252.684	19.574.532
AC.19414	- Chiều dài cọc $> 24m$	100m	112.260.794	1.207.176	16.876.790

AC.21000 ĐÓNG CỌC ỐNG BTCT BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC HOẶC BÚA RUNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng, dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. Đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT, đóng trên cạn				
AC.21111	- Đường kính cọc $\leq 550\text{mm}$	100m	64.923.204	2.040.702	19.458.341
AC.21112	- Đường kính cọc $\leq 800\text{mm}$	100m	111.488.244	2.538.901	17.135.762
AC.21113	- Đường kính cọc $\leq 1000\text{mm}$	100m	148.740.276	3.041.891	19.532.994
	Đóng cọc BTCT, đóng dưới nước				
AC.21121	- Đường kính cọc $\leq 550\text{mm}$	100m	64.923.204	3.664.641	38.913.481
AC.21122	- Đường kính cọc $\leq 800\text{mm}$	100m	111.488.244	4.191.583	37.822.433
AC.21123	- Đường kính cọc $\leq 1000\text{mm}$	100m	148.740.276	4.790.380	43.704.347

AC.21200 ĐÓNG CỌC ỐNG BTCT TRÊN MẶT NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA THỦY LỰC $\leq 7,5\text{T}$ *Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng, định vị hệ nổi, định vị cọc, dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ống BTCT trên mặt nước bằng tàu đóng cọc búa thủy lực 7,5T				
AC.21211	- Đường kính cọc $\leq 600\text{mm}$	100m	73.872.309	3.378.576	55.567.179
AC.21212	- Đường kính cọc $\leq 800\text{mm}$	100m	110.941.733	3.533.427	57.943.160
AC.21213	- Đường kính cọc $\leq 1000\text{mm}$	100m	148.011.157	3.716.434	60.751.135

Ghi chú : Công tác đóng cọc ống bê tông cốt thép trên mặt nước bằng tàu đóng cọc (C96) búa thủy lực 7,5T áp dụng đối với trường hợp cọc nổi trước có chiều dài đoạn cọc đã nổi $\leq 50\text{m}$.

AC.22000 ĐÓNG CỌC VÁN THÉP, CỌC ÔNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, định vị tim cọc, dựng cọc, đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Công tác lắp dựng tháo dỡ giá búa, đường di chuyển búa, làm sàn đạo đóng cọc chưa tính trong đơn giá.

AC.22100 ĐÓNG CỌC VÁN THÉP (CỌC LARSEN) TRÊN MẶT ĐẤT

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ván thép trên mặt đất				
	Chiều dài cọc $\leq 12\text{m}$				
AC.22111	- Đất cấp I	100m	84.718.988	2.466.090	9.694.804
AC.22112	- Đất cấp II	100m	84.718.988	3.153.700	12.469.104
	Chiều dài cọc $> 12\text{m}$				
AC.22121	- Đất cấp I	100m	84.718.988	2.248.950	8.841.174
AC.22122	- Đất cấp II	100m	84.718.988	2.877.105	11.280.118

AC.22200 ĐÓNG CỌC VÁN THÉP (CỌC LARSEN) TRÊN MẶT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ván thép trên mặt nước				
	Chiều dài cọc $\leq 12\text{m}$				
AC.22211	- Đất cấp I	100m	84.718.988	4.006.750	33.507.156
AC.22212	- Đất cấp II	100m	84.718.988	5.234.625	53.225.659
	Chiều dài cọc $> 12\text{m}$				
AC.22221	- Đất cấp I	100m	84.718.988	3.799.950	31.416.855
AC.22222	- Đất cấp II	100m	84.718.988	4.746.060	43.122.539

AC.22300 ĐÓNG CỌC ÔNG THÉP BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA $\leq 1,8$ TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ống thép trên mặt đất bằng búa máy có trọng lượng búa $\leq 1,8$T				
	Đóng trên mặt đất				
AC.22311	- Đường kính cọc ≤ 300 mm	100m	40.400.000	920.260	5.426.652
AC.22312	- Đường kính cọc ≤ 500 mm	100m	60.600.000	966.790	5.701.032
	Đóng trên mặt nước				
AC.22321	- Đường kính cọc ≤ 300 mm	100m	40.600.000	1.783.650	16.448.779
AC.22322	- Đường kính cọc ≤ 500 mm	100m	60.900.000	1.868.955	17.215.222

AC.22400 ĐÓNG CỌC ÔNG THÉP BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA THỦY LỰC $\leq 7,5$ TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ống thép bằng tàu đóng cọc búa thủy lực $\leq 7,5$ tấn				
AC.22410	- Đường kính cọc ≤ 600 mm	100m	85.425.000	2.942.177	49.933.825
AC.22420	- Đường kính cọc ≤ 800 mm	100m	105.525.000	3.082.951	52.093.807
AC.22430	- Đường kính cọc ≤ 1000 mm	100m	140.700.000	3.237.802	54.469.788

AC.22500 ĐÓNG CỌC THÉP HÌNH (THÉP U, I) CAO >100 MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc thép hình (thép U, I) cao >100mm				
	Đóng trên mặt đất				
	Chiều dài cọc ≤10m				
AC.22511	- Đất cấp I	100m	85.140.475	1.147.740	3.554.673
AC.22512	- Đất cấp II	100m	85.140.475	1.209.780	3.746.818
	Chiều dài cọc >10m				
AC.22521	- Đất cấp I	100m	85.140.475	1.623.380	5.003.135
AC.22522	- Đất cấp II	100m	85.140.475	1.737.120	5.353.673
	Đóng trên mặt nước				
	Chiều dài cọc ≤10m				
AC.22611	- Đất cấp I	100m	85.140.475	2.657.380	20.061.174
AC.22612	- Đất cấp II	100m	85.140.475	2.931.390	21.267.247
	Chiều dài cọc >10m				
AC.22621	- Đất cấp I	100m	85.140.475	3.916.275	28.229.569
AC.22622	- Đất cấp II	100m	85.140.475	4.167.020	29.983.856

AC.22700 ĐÓNG CỌC THÉP HÌNH (THÉP U, I) CAO ≤100 MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc thép hình (thép U, I) cao ≤100mm				
	Đóng trên cạn				
AC.22711	- Đất cấp I	100m	85.140.475	646.250	3.202.408
AC.22712	- Đất cấp II	100m	85.140.475	775.500	3.362.529
	Đóng dưới nước				
AC.22721	- Đất cấp I	100m	85.140.475	904.750	26.599.292
AC.22722	- Đất cấp II	100m	85.140.475	1.034.000	28.437.059

AC.23100 NHỎ CỌC THÉP HÌNH, THÉP ống

(không phân biệt tiết diện cọc, loại cọc)

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nhỏ cọc thép hình, cọc thép ống làm tường chắn đất, làm sàn thao tác				
AC.23110	- Trên cạn	100m		687.610	3.852.512
AC.23120	- Dưới nước	100m		1.473.450	7.702.825

AC.23200 NHỎ CỌC CỬ LARSEN 3, LARSEN 4 BẰNG BÚA RUNG, CẢN CẦU

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nhỏ cọc ván thép Larsen 3, Larsen 4				
AC.23210	- Trên cạn	100m		1.848.275	9.384.220
AC.23220	- Dưới nước	100m		2.230.855	15.444.089

AC.24000 LÀM CỌC CÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP RUNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đóng cọc mỗi tạo lỗ, bốc xúc đổ cát đến độ sâu thiết kế, bơm nước vào lỗ cọc, rung ống vách, vừa rung vừa nhô ống vách, hoàn thiện đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc cát bằng phương pháp ép rung:				
	❖ Chiều dài cọc ≤ 7m				
	Đất cấp I				
AC.24111	- Đường kính cọc D330cm	100m	2.476.320	1.183.224	5.756.363
AC.24112	- Đường kính cọc D430cm	100m	4.322.010	2.150.881	6.140.121
	Đất cấp II				
AC.24121	- Đường kính cọc D330cm	100m	2.476.320	1.310.169	6.140.121
AC.24122	- Đường kính cọc D430cm	100m	4.322.010	2.366.448	6.730.517
	❖ Chiều dài cọc ≤ 12m				
	Đất cấp I				
AC.24211	- Đường kính cọc D330cm	100m	2.476.320	1.429.928	5.195.486
AC.24212	- Đường kính cọc D430cm	100m	4.322.010	2.579.620	5.520.204
	Đất cấp II				
AC.24221	- Đường kính cọc D330cm	100m	2.476.320	1.549.688	5.520.204
AC.24222	- Đường kính cọc D430cm	100m	4.322.010	2.795.187	6.051.561
	❖ Chiều dài cọc > 12m				
	Đất cấp I				
AC.24311	- Đường kính cọc D330cm	100m	2.476.320	1.669.447	4.664.131
AC.24312	- Đường kính cọc D430cm	100m	4.322.010	3.008.359	4.959.328
	Đất cấp II				
AC.24321	- Đường kính cọc D330cm	100m	2.476.320	1.789.207	4.959.328
AC.24322	- Đường kính cọc D430cm	100m	4.322.010	3.223.926	5.579.244

AC.25000 ÉP TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, đóng cọc mỗi tạo lỗ, bốc xúc đổ cát đến độ sâu thiết kế, bơm nước vào lỗ cọc, rung ống vách, vừa rung vừa nhổ ống vách, hoàn thiện đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép trước cọc BTCT				
	Chiều dài đoạn cọc ≤4m				
	Đất cấp I				
AC.25111	- Cọc 15x15cm	100m	20.243.885	1.650.708	4.847.213
AC.25112	- Cọc 20x20cm	100m	26.991.846	2.990.055	7.024.105
AC.25113	- Cọc 25x25cm	100m	33.739.808	3.521.346	8.272.189
	Đất cấp II				
AC.25121	- Cọc 15x15cm	100m	20.243.885	1.897.820	5.572.844
AC.25122	- Cọc 20x20cm	100m	26.991.846	3.434.857	8.069.013
AC.25123	- Cọc 25x25cm	100m	33.739.808	4.299.749	10.100.778
	Chiều dài đoạn cọc >4m				
	Đất cấp I				
AC.25211	- Cọc 15x15cm	100m	20.243.885	1.532.094	4.498.909
AC.25212	- Cọc 20x20cm	100m	26.991.846	2.780.010	6.530.676
AC.25213	- Cọc 25x25cm	100m	33.739.808	3.088.900	7.256.307
	Đất cấp II				
AC.25221	- Cọc 15x15cm	100m	20.243.885	1.798.975	5.282.591
AC.25222	- Cọc 20x20cm	100m	26.991.846	3.027.122	7.111.181
AC.25223	- Cọc 25x25cm	100m	33.739.808	3.793.169	8.852.693

AC.26000 ÉP TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép trước cọc BTCT				
	Chiều dài đoạn cọc ≤4m				
	Đất cấp I				
AC.26111	- Cọc 30x30cm	100m	44.879.300	5.065.796	12.107.650
AC.26112	- Cọc 35x35cm	100m	60.624.543	6.894.425	16.478.215
AC.26113	- Cọc 40x40cm	100m	87.187.947	8.970.166	22.443.448
	Đất cấp II				
AC.26121	- Cọc 30x30cm	100m	44.879.300	6.177.800	14.765.426
AC.26122	- Cọc 35x35cm	100m	60.624.543	8.401.808	20.080.980
AC.26123	- Cọc 40x40cm	100m	87.187.947	10.922.350	26.134.804
	Chiều dài đoạn cọc >4m				
	Đất cấp I				
AC.26211	- Cọc 30x30cm	100m	44.879.300	4.448.016	10.631.107
AC.26212	- Cọc 35x35cm	100m	60.624.543	6.054.244	14.470.117
AC.26213	- Cọc 40x40cm	100m	87.187.947	7.858.162	18.811.153
	Đất cấp II				
AC.26221	- Cọc 30x30cm	100m	44.879.300	5.461.175	12.993.575
AC.26222	- Cọc 35x35cm	100m	60.624.543	7.438.071	17.629.919
AC.26223	- Cọc 40x40cm	100m	87.187.947	9.662.079	22.945.473

AC.27000 ÉP, NHỔ CỌC CỪ LARSEN BẰNG MÁY ÉP THỦY LỰC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép, nhổ cọc cừ				
	LARSEN bằng máy ép				
	thủy lực				
AC.27110	- Nhổ cọc cừ	100m		1.848.275	4.581.767
AC.27120	- Ép cọc cừ	100m		5.557.750	6.872.651

Ghi chú: Vật liệu cọc chưa tính trong đơn giá.

AC.28000 ÉP SAU CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đào hố, dựng cọc đến độ sâu cần thiết theo yêu cầu kỹ thuật, neo cọc, ép cọc hoàn chỉnh bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép sau cọc BTCT				
	Chiều dài đoạn cọc ≤4m				
	Đất cấp I				
AC.28111	- Cọc 10x10cm	100m	13.495.923	2.569.965	1.301.960
AC.28112	- Cọc 15x15cm	100m	20.243.885	3.088.900	1.564.857
AC.28113	- Cọc 20x20cm	100m	26.991.846	3.854.947	1.959.200
	Đất cấp II				
AC.28121	- Cọc 10x10cm	100m	13.495.923	2.952.988	1.496.002
AC.28122	- Cọc 15x15cm	100m	20.243.885	3.553.471	1.796.455
AC.28123	- Cọc 20x20cm	100m	26.991.846	4.625.937	2.347.285
	Chiều dài đoạn cọc >4m				
	Đất cấp I				
AC.28212	- Cọc 15x15cm	100m	20.243.885	2.871.441	1.452.187
AC.28213	- Cọc 20x20cm	100m	26.991.846	3.508.990	1.777.677
	Đất cấp II				
AC.28222	- Cọc 15x15cm	100m	20.243.885	3.289.061	1.665.007
AC.28223	- Cọc 20x20cm	100m	26.991.846	3.946.379	2.003.016

AC.29000 CÔNG TÁC NỐI CỌC**AC.29100 NỐI CỌC VÁN THÉP LARSEN***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, chế tạo bản tấp và hàn nối, kiểm tra đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cọc ván thép Larsen				
AC.29111	- Trên cạn	mỗi nối	234.034	129.250	469.894
AC.29121	- Dưới nước	mỗi nối	234.034	168.025	771.770

AC.29200 NỐI CỌC ống THÉP, CỌC THÉP HÌNH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dựng cọc, hàn nối cọc ván thép, kiểm tra mối nối đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cọc ống thép, cọc thép hình				
AC.29211	Nối cọc thép hình	mỗi nối	358.118	387.750	177.461
AC.29221	Nối cọc ống thép	mỗi nối	308.498	646.250	248.445

AC.29300 NỐI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, kiểm tra bảo đảm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cọc bê tông cốt thép				
AC.29311	Nối cọc BTCT 20x20cm	mỗi nối	189.036	74.965	34.816
AC.29321	Nối cọc BTCT 25x25cm	mỗi nối	207.864	87.890	41.779
AC.29331	Nối cọc BTCT 30x30cm	mỗi nối	242.907	199.045	52.224
AC.29341	Nối cọc BTCT 35x35cm	mỗi nối	460.199	209.385	62.669
AC.29351	Nối cọc BTCT 40x40cm	mỗi nối	761.472	248.160	80.077

AC.29400 NỐI CỌC ống BÊ TÔNG CỐT THÉP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, lắp bu lông, hàn đính, hàn liên kết bu lông, bọc tôn xung quanh, nhồi vữa, quét nhựa đường. Kiểm tra bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cọc ống BTCT				
AC.29411	- Đường kính cọc $\leq 600\text{mm}$	mỗi nối	525.536	193.875	128.819
AC.29421	- Đường kính cọc $\leq 1000\text{mm}$	mỗi nối	1.077.319	387.750	261.120

Ghi chú: Chi phí thiết bị thi công phục vụ nối cọc đã tính trong đơn giá đóng cọc.

AC.30000 CÔNG TÁC KHOAN CỌC NHỒI**Thuyết minh và quy định áp dụng**

Công tác khoan cọc nhồi trên cạn, dưới nước được tính đơn giá cho trường hợp khoan thẳng đứng, không có ống vách phụ, chiều sâu khoan <30m (tính từ mặt đất đối với khoan trên cạn, từ mặt nước đối với khoan dưới nước ứng với độ sâu mực nước <4m, tốc độ dòng chảy <2m/s), mực nước thủy triều lên và xuống chênh lệch <1,5m, chiều sâu khoan ngàm vào đá bằng 1 lần đường kính. Nếu khoan cọc nhồi khác với các điều kiện trên được tính như sau:

- Trường hợp độ sâu khoan >30m thì từ m thứ 31 trở đi đơn giá được nhân với hệ số 1,015 so với đơn giá tương ứng.
- Khoan ở nơi có dòng chảy >2m/s được nhân với hệ số 1,1; khoan tại các cảng đang hoạt động, vùng cửa sông được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.
- Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật phải khoan xiên vào đất, sỏi thì khoan xiên vào đất được nhân hệ số 1,2; khoan xiên vào sỏi được nhân hệ số 1,3 so với đơn giá tương ứng.
- Trường hợp khoan dưới nước, ở nơi có mực nước sâu >4m thì cứ 1m mực nước sâu thêm được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá tương ứng; khoan ở khu vực thủy triều mạnh, chênh lệch mực nước thủy triều lúc nước lên so với lúc nước xuống >1,5m thì cứ 1m chênh lệch mực nước thủy triều lên, xuống được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá khoan tương ứng.
- Trường hợp khoan có ống vách phụ mà chiều dài ống vách phụ >30% chiều dài cọc được nhân hệ số 1,1 so với đơn giá tương ứng.
- Trường hợp chiều sâu khoan ngàm vào sỏi >1 lần đường kính cọc thì cứ 1m khoan sâu thêm vào sỏi được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá khoan vào sỏi tương ứng.
- Công tác khoan cọc nhồi vào đất sét dẻo, sét cứng đến rất cứng, cát chặt vừa đến cát rất chặt, đất lẫn cuội sỏi có kích thước đến ≤10cm thì đơn giá khoan vào đất này được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá khoan vào đất tương ứng.

AC.31000 KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY CÓ ỐNG VÁCH*(Không sử dụng dụng dịch khoan)**Thành phần công việc:*

Các công tác chuẩn bị, khoan tạo lỗ, xoay hạ, lắp nối, ống vách; tháo và nâng dần ống vách (khi đổ bê tông), xử lý cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AC.31100 KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ bằng máy khoan KH, ED, Soilmec (hoặc tương tự) vào đất trên cạn Đường kính lỗ khoan				
AC.31110	- 800mm	m	27.948	266.255	691.180
AC.31120	- 1000mm	m	32.640	279.180	745.177
AC.31130	- 1200mm	m	39.066	299.860	820.776
AC.31140	- 1500mm	m	48.042	328.295	961.170
AC.31150	- 2000mm	m	62.424	387.750	1.166.364

AC.31200 KHOAN VÀO ĐẤT DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ bằng máy khoan KH, ED, Soilmec (hoặc tương tự) vào đất dưới nước Đường kính lỗ khoan				
AC.31210	- 800mm	m	27.948	312.785	1.195.368
AC.31220	- 1000mm	m	32.640	328.295	1.277.854
AC.31230	- 1200mm	m	39.066	351.560	1.417.107
AC.31240	- 1500mm	m	48.042	387.750	1.643.035
AC.31250	- 2000mm	m	62.424	454.960	2.008.220

AC.31300 KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá trên cạn, bằng máy khoan Bauer hoặc tương tự (momen xoay >200KNm)				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan:				
AC.31311	- 800mm	m	247.860	697.950	4.268.486
AC.31312	- 1000mm	m	294.678	747.065	4.609.965
AC.31313	- 1200mm	m	359.244	816.860	5.179.096
AC.31314	- 1500mm	m	449.208	915.090	6.051.764
AC.31315	- 2000mm	m	594.558	1.101.210	7.474.594
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan:				
AC.31321	- 800mm	m	220.320	558.360	3.414.789
AC.31322	- 1000mm	m	261.018	597.135	3.680.383
AC.31323	- 1200mm	m	267.750	607.475	3.813.181
AC.31324	- 1500mm	m	325.584	669.515	4.306.429
AC.31325	- 2000mm	m	352.512	731.555	4.704.820
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan:				
AC.31331	- 800mm	m	197.676	465.300	2.845.658
AC.31332	- 1000mm	m	234.090	496.320	3.054.339
AC.31333	- 1200mm	m	284.274	540.265	3.414.789
AC.31334	- 1500mm	m	354.042	602.305	3.983.920
AC.31335	- 2000mm	m	466.650	723.800	4.894.531
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan:				
AC.31341	- 800mm	m	179.316	398.090	2.447.265
AC.31342	- 1000mm	m	212.058	423.940	2.618.005
AC.31343	- 1200mm	m	257.346	460.130	2.921.542
AC.31344	- 1500mm	m	319.770	514.415	3.395.818
AC.31345	- 2000mm	m	420.750	615.230	4.173.631

AC.31400 KHOAN VÀO ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá dưới nước, bằng máy khoan Bauer hoặc tương tự (momen xoay >200KNm)				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan:				
AC.31411	- 800mm	m	247.860	801.350	6.263.646
AC.31412	- 1000mm	m	294.678	858.220	6.765.756
AC.31413	- 1200mm	m	359.244	938.355	7.582.690
AC.31414	- 1500mm	m	449.208	1.052.095	8.872.040
AC.31415	- 2000mm	m	594.558	1.266.650	10.952.815
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan:				
AC.31421	- 800mm	m	220.320	641.080	4.999.802
AC.31422	- 1000mm	m	261.018	685.025	5.404.078
AC.31423	- 1200mm	m	267.750	697.950	5.595.559
AC.31424	- 1500mm	m	325.584	767.745	6.314.659
AC.31425	- 2000mm	m	352.512	840.125	6.889.098
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan:				
AC.31431	- 800mm	m	197.676	535.095	4.161.552
AC.31432	- 1000mm	m	234.090	571.285	4.493.501
AC.31433	- 1200mm	m	284.274	620.400	5.021.118
AC.31434	- 1500mm	m	354.042	692.780	5.859.368
AC.31435	- 2000mm	m	466.650	829.785	7.174.223
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan:				
AC.31441	- 800mm	m	179.316	457.545	3.587.113
AC.31442	- 1000mm	m	212.058	488.565	3.850.920
AC.31443	- 1200mm	m	257.346	529.925	4.280.704
AC.31444	- 1500mm	m	319.770	589.380	4.974.296
AC.31445	- 2000mm	m	420.750	705.705	6.097.672

AC.32000 KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY PHẢN TUẦN HOÀN*(Có sử dụng dung dịch khoan)**Thành phần công việc:*

- Các công tác chuẩn bị, khoan tạo lỗ, xử lý cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra; hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Chi phí ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan được tính riêng theo các hướng dẫn hiện hành cho từng loại lỗ khoan phù hợp với yêu cầu của chỉ dẫn kỹ thuật và điều kiện thi công cụ thể.

- Công tác bơm cấp, hút, thu hồi dung dịch chống sụt thành lỗ khoan được tính riêng.

AC.32100 KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan KH, ED, Soilmec hoặc tương tự Đường kính lỗ khoan				
AC.32110	- 800mm	m	27.948	253.330	577.980
AC.32120	- 1000mm	m	32.640	266.255	615.270
AC.32130	- 1200mm	m	39.066	286.935	680.527
AC.32140	- 1500mm	m	48.042	315.370	792.392
AC.32150	- 2000mm	m	62.424	372.240	960.193

AC.32200 KHOAN VÀO ĐẤT DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất dưới nước bằng máy khoan ED, Kh, soilmec (hoặc tương tự) Đường kính lỗ khoan				
AC.32210	- 800mm	m	27.948	292.105	1.045.371
AC.32220	- 1000mm	m	32.640	307.615	1.116.279
AC.32230	- 1200mm	m	39.066	328.295	1.246.426
AC.32240	- 1500mm	m	48.042	361.900	1.447.481
AC.32250	- 2000mm	m	62.424	426.525	1.767.017

AC.32300 KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá trên cạn, bằng máy khoan Bauer hoặc tương tự (momen xoay >200KNm)				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32311	- 800mm	m	247.860	620.400	3.498.731
AC.32312	- 1000mm	m	294.678	664.345	3.778.629
AC.32313	- 1200mm	m	359.244	726.385	4.233.464
AC.32314	- 1500mm	m	449.208	814.275	4.968.197
AC.32315	- 2000mm	m	594.558	979.715	6.122.778
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32321	- 800mm	m	220.320	496.320	2.881.308
AC.32322	- 1000mm	m	261.018	529.925	3.115.413
AC.32323	- 1200mm	m	317.934	579.040	3.475.577
AC.32324	- 1500mm	m	396.576	646.250	4.069.846
AC.32325	- 2000mm	m	523.260	778.085	5.006.271
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32331	- 800mm	m	197.676	413.600	2.326.656
AC.32332	- 1000mm	m	234.090	442.035	2.519.086
AC.32333	- 1200mm	m	284.274	480.810	2.798.985
AC.32334	- 1500mm	m	354.042	535.095	3.271.312
AC.32335	- 2000mm	m	466.650	643.665	4.023.540
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32341	- 800mm	m	179.316	354.145	1.994.276
AC.32342	- 1000mm	m	212.058	377.410	2.151.720
AC.32343	- 1200mm	m	257.346	408.430	2.396.631
AC.32344	- 1500mm	m	319.770	457.545	2.781.491
AC.32345	- 2000mm	m	420.750	545.435	3.411.263

AC.32400 KHOAN VÀO ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá dưới nước, bằng máy khoan Bauer hoặc tương tự (momen xoay >200KNm)				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32411	- 800mm	m	247.860	713.460	5.273.877
AC.32412	- 1000mm	m	294.678	762.575	5.701.097
AC.32413	- 1200mm	m	359.244	832.370	6.395.711
AC.32414	- 1500mm	m	449.208	935.770	7.493.518
AC.32415	- 2000mm	m	594.558	1.124.475	9.242.070
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32421	- 800mm	m	220.320	571.285	4.219.940
AC.32422	- 1000mm	m	261.018	610.060	4.555.232
AC.32423	- 1200mm	m	317.934	664.345	5.094.216
AC.32424	- 1500mm	m	396.576	744.480	5.968.493
AC.32425	- 2000mm	m	523.260	894.410	7.337.885
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32431	- 800mm	m	197.676	475.640	3.521.134
AC.32432	- 1000mm	m	234.090	506.660	3.792.721
AC.32433	- 1200mm	m	284.274	550.605	4.239.779
AC.32434	- 1500mm	m	354.042	615.230	4.934.393
AC.32435	- 2000mm	m	466.650	739.310	6.056.229
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32441	- 800mm	m	179.316	408.430	3.006.180
AC.32442	- 1000mm	m	212.058	434.280	3.233.900
AC.32443	- 1200mm	m	257.346	470.470	3.613.058
AC.32444	- 1500mm	m	319.770	524.755	4.195.911
AC.32445	- 2000mm	m	420.750	628.155	5.157.923

AC.32800 BƠM DUNG DỊCH BENTONIT CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, trộn dung dịch bentonit bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/m³ dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm dung dịch bentonit				
AC.32810	- Lỗ khoan trên cạn	m ³	205.234	149.930	109.521
AC.32820	- Lỗ khoan dưới nước	m ³	205.234	165.440	283.244

AC.32900 BƠM DUNG DỊCH POLYMER CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, trộn dung dịch polymer bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/m³ dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm dung dịch polymer chống sụt thành lỗ khoan, thành cọc barrette.				
AC.32910	- Lỗ khoan trên cạn	m ³	88.034	93.060	64.182
AC.32920	- Lỗ khoan dưới nước	m ³	88.034	103.400	231.573

AC.33000 KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN ĐẬP CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ thiết bị khoan, khoan, mức mùn khoan đổ ra hố chứa mùn khoan hoặc đổ vào xả lan, khoan tiếp hiệp 2, làm sạch đáy lỗ khoan bằng ống mức. Công tác sản xuất, xả mức dung dịch sét trong lỗ khoan chưa tính trong đơn giá.

AC.33100 KHOAN VÀO ĐẤT

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất trên cạn Đường kính lỗ khoan				
AC.33111	- 600mm	m	7.854	1.019.204	1.297.677
AC.33112	- 800mm	m	9.537	1.348.615	1.615.331
AC.33113	- 1000mm	m	11.220	1.683.657	1.932.983
	Khoan vào đất dưới nước Đường kính lỗ khoan				
AC.33211	- 600mm	m	7.344	1.272.597	3.979.583
AC.33212	- 800mm	m	8.772	1.683.657	4.957.297
AC.33213	- 1000mm	m	10.200	2.103.164	6.065.359

AC.33300 KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33311	- 600mm	m	167.994	3.609.445	3.957.663
AC.33312	- 800mm	m	192.474	4.811.655	5.312.735
AC.33313	- 1000mm	m	219.504	6.013.865	6.617.650
	Khoan vào đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33321	- 600mm	m	159.732	3.426.439	3.730.842
AC.33322	- 800mm	m	191.862	4.577.970	4.939.065
AC.33323	- 1000mm	m	213.792	5.721.055	6.193.824
	Khoan vào đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33331	- 600mm	m	156.876	3.257.510	3.520.738
AC.33332	- 800mm	m	181.356	4.341.470	4.678.805
AC.33333	- 1000mm	m	208.386	5.425.430	5.836.872
	Khoan vào đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33341	- 600mm	m	151.164	3.094.213	3.310.635
AC.33342	- 800mm	m	175.644	4.090.892	4.388.728
AC.33343	- 1000mm	m	28.254	5.112.912	5.466.821

AC.33400 KHOAN VÀO ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá cấp I Đường kính lỗ khoan				
AC.33411	- 600mm	m	167.994	4.150.018	10.716.715
AC.33412	- 800mm	m	192.474	5.518.341	14.204.443
AC.33413	- 1000mm	m	219.504	6.897.926	17.692.173
	Khoan vào đá cấp II Đường kính lỗ khoan				
AC.33421	- 600mm	m	159.732	3.941.672	10.241.073
AC.33422	- 800mm	m	186.762	5.242.424	13.587.817
AC.33423	- 1000mm	m	213.792	6.551.622	16.934.561
	Khoan vào đá cấp III Đường kính lỗ khoan				
AC.33431	- 600mm	m	156.876	3.744.588	9.684.511
AC.33432	- 800mm	m	181.356	4.977.769	12.823.468
AC.33433	- 1000mm	m	208.386	6.222.211	15.999.410
	Khoan vào đá cấp IV Đường kính lỗ khoan				
AC.33441	- 600mm	m	151.164	3.555.951	9.164.936
AC.33442	- 800mm	m	175.644	4.727.191	12.133.087
AC.33443	- 1000mm	m	202.674	5.906.877	15.101.240

AC.34000 KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN, DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất trên cạn Đường kính lỗ khoan				
AC.34111	- 600mm	m	196.665	788.334	1.744.808
AC.34112	- 800mm	m	244.711	1.050.174	2.132.543
AC.34113	- 1000mm	m	304.824	1.312.014	2.520.278
	Khoan vào đất dưới nước Đường kính lỗ khoan				
AC.34221	- 600mm	m	201.871	1.013.573	2.563.479
AC.34222	- 800mm	m	251.274	1.345.799	3.211.563
AC.34223	- 1000mm	m	312.240	1.680.842	3.851.445

AC.34300 KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.34311	- 600mm	m	600.168	3.800.898	7.366.967
AC.34312	- 800mm	m	669.273	5.039.709	9.693.377
AC.34313	- 1000mm	m	850.096	6.306.675	12.019.788
	Khoan vào đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.34321	- 600mm	m	499.777	3.603.814	6.979.231
AC.34322	- 800mm	m	557.391	4.814.471	9.208.709
AC.34323	- 1000mm	m	708.198	6.016.681	11.632.053
	Khoan vào đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.34331	- 600mm	m	419.586	3.423.624	6.591.497
AC.34332	- 800mm	m	499.777	4.563.893	8.820.973
AC.34333	- 1000mm	m	583.518	5.704.162	10.953.516
	Khoan vào đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.34341	- 600mm	m	398.431	3.251.879	6.300.695
AC.34342	- 800mm	m	459.722	4.333.024	8.433.239
AC.34343	- 1000mm	m	542.736	5.414.168	10.371.914

(Xem tiếp Công báo số 77+78)